

NÊN CÓ THÁI ĐỘ NÀO KHI ĐỌC “TỔ QUỐC ĂN NĂN” CỦA NGUYỄN GIA KIỂNG

Trong Số Này

- 1 **NÊN CÓ THÁI ĐỘ NÀO KHI ĐỌC “TỔ QUỐC ĂN NĂN” CỦA NGUYỄN GIA KIỂNG**
- 14 **HỘI NGHỊ QUỐC TẾ VỀ VIỆT HỌC TẠI ROYAL HALL ĐẠI HỌC UCLA (USA)**
- 14 **Chuyện bên lề**
- 15 **Đọc “Tổ quốc ăn năn” của Nguyễn Gia Kiểng**
- 26 **BẠN ĐỌC GÓP Ý 30 THÁNG TƯ NHÌN LẠI**
- 31 **TỬ SÁCH VIỆT THƯỜNG HOUSTON (USA)**

Tạp San Tư Tưởng
PO Box 246
Croydon Park, NSW 2133 AUSTRALIA

Email: tutuong@telstra.com
Website: <http://tutuong.hypermart.net>

CUNG ĐÌNH THANH

Người bạn cho tôi mượn quyển “Tổ Quốc Ăn Năn”, biết tôi là người thích viết lách, anh vui miệng nói “Nguyễn Gia Kiểng là tay lão luyện. Hẳn viết chỗ này một tí, chỗ kia một tí. Nếu anh định viết bài phê bình chắc phải viết cả một quyển sách mới tạm đủ”. Tôi đọc vài chương sách, nhận thấy anh bạn nói có lý. Nhưng may quá, tôi không có ý định viết bài phê bình. Việc tôi cùng bè bạn đang làm, viết quyển Tư Tưởng Sử Việt Nam đã choán hết thì giờ của chúng tôi, e dùng hết thì giờ của quãng đời còn lại chưa chắc đã hoàn tất được tốt đẹp. Gia dĩ, từ ngày Tập San TƯ TƯỞNG ra đời, chúng tôi đã có lập trường rõ ràng : hãy làm tốt phần việc của mình và để cho người khác làm việc của họ. Vận nước đang hồi bỉ cực, đòi hỏi con dân, ai góp được gì thì cứ làm việc ấy. Đừng đâm chân lên nhau, cũng đừng cản trở công việc của nhau. Cho đến hôm nay, chúng tôi chưa hề vi phạm lập trường do chính mình đã đề ra. Vậy tại sao lại có bài viết này ? Xin Quý vị cứ thẳng thắn. Đọc xong bài viết, Quý vị sẽ rõ, và hy vọng Quý vị sẽ không tiếc đã mất thì giờ vì những chuyện tào lao vô bổ.

Như trên đã nói, quyển “Tổ quốc ăn năn” đề cập đến rất nhiều vấn đề, mà vấn đề nào cũng có ý mời gọi sự thảo luận, sự tranh cãi. Tác giả bài này chỉ xin chọn vài điểm sau đây để thảo luận hầu có thể gợi được một thái độ thích nghi khi đọc Tổ Quốc Ăn Năn. Sự lựa chọn thứ tự trước sau các vấn đề đem

bàn là hoàn toàn do ý người viết chứ không theo thứ tự quyển sách :

- 1 - Nguồn gốc dân tộc
- 2 - Văn minh phù sa
- 3 - Văn hóa Khổng giáo
- 4 - Vấn đề kẻ sĩ, trí thức, tinh thần quốc gia
- 5 - Quang Trung Nguyễn Huệ
- 6 - Giáo dục
- 7 - Tâm lý thù ghét thương mại
- 8 - Những nhận xét trong xã hội hiện nay

1 - NGUỒN GỐC DÂN TỘC

Nguyễn Gia Kiểng khẳng định nguồn gốc dân tộc một cách đơn giản dường như chẳng có chút nghi ngờ rằng : “Cuộc Nam tiến của người Trung Hoa đến Quảng Đông, Quảng Tây thì khựng lại vì gặp bức tường núi dãy gần 100 cây số. Chỉ có một số ít người vượt được núi, hợp với thổ dân mà tạo ra nước Văn Lang”. (TQĂN, trg 122). Quan niệm này phỏng theo một thuyết về chủng tộc cổ điển đã bị khoa học ngày nay vượt qua từ lâu rồi. Ngay cả những tác giả cổ điển nổi tiếng người Pháp như Edouard Chavannes, Léonard Arousseau, H. Maspéro mà các sử gia hàng đầu của ta đầu thế kỷ 20 như Đào Duy Anh, Trần Trọng Kim phỏng theo, cũng chỉ nói người phương Bắc ở phía Nam sông Dương Tử đây là thuộc đại tộc Bách Việt, vì bị sự bành trướng của nòi Hoa Hán từ phía Nam Hoàng Hà,

nên đã lùi dần về phương Nam, góp phần lập nên nước Văn Lang. Họ không bao giờ khẳng định những người này là người Trung Hoa. Và như trên đã nói, khoa học ngày nay, từ khảo cổ học, ngôn ngữ học, địa chất học, đại dương học, thảo mộc học và nhất là di truyền học [trích báo cáo của Bác học J. Y. Chu : “*The phylogeny also suggested that it is more likely that ancestor of the populations currently residing in East China entered from Southeast Asia*” (The National Academy of Sciences - USA - Volume 95, Issue 20, 1763 - 1768, 29 July 1998)] đều chứng minh rằng người Việt là chủng Nam Á ở Đông Nam Á Châu, là cái nôi cổ nhất của nhân loại Đông phương. Chính từ cái nôi này, con người đã bành trướng ra bốn phương; lên phía Bắc đến tận Nhật Bản và sang đến Mỹ Châu; xuống phía Nam, sang phía Tây và ra đến các hải đảo Thái Bình Dương. Cũng chính người Nam Á, tổ tiên người Việt này là tác giả của hai trong ba phát minh đã đưa loài người từ thời tiền sử sang thời văn minh là việc thuần hóa cây lúa nước và việc chế tác dụng cụ bằng đồng. Xin nói ngay, viết như vậy chỉ để trả lại sự thực cho lịch sử, có thể để củng cố lòng tự tin dân tộc, nhưng tuyệt đối không phải để gây tự mãn. Tổ tiên hay mà hậu duệ dở thì chỉ là điều tủi nhục chứ chẳng có gì để tự mãn. Hiện chúng ta người Việt, chúng ta đang đứng hạng chót về phương diện kinh tế cũng như văn hóa, xã hội của loài người văn minh. Lúc này là lúc chúng ta cần phải tìm cho ra và nói cho to những khuyết tật căn nguyên phát sinh ra sự tụt hậu này. Nhưng dù lý do phát triển để tiến bộ có quan trọng đến đâu chăng nữa, cũng không thể vì vậy mà có thể bội bạc với tổ tiên, bôi xấu nguồn gốc dân tộc. Những độc giả vẫn mến mộ Nguyễn Gia Kiểng, trong đó có tôi, thực rất buồn lòng thấy ông đã chọn một thuyết phản khoa học và lạc hậu nhất làm thuyết nói về nguồn gốc dân mình. Chúng tôi đã viết nhiều về đề tài này, xin không nhắc lại ở đây. Độc giả muốn tìm hiểu thêm, xin đọc lại TƯ TƯỞNG số 1 - Sự hình thành văn minh Việt Nam; TT số 2 - Nguồn gốc dân tộc theo nhân chủng học, khảo cổ học và cổ sử; TT số 7 - Nguồn gốc dân tộc theo di truyền học DNA; TT số 10 - Tiếng nói và chữ viết của người Việt Cổ; TT số 13 - Các Vua Hùng dựng nước Văn Lang.

2 - VĂN MINH PHÙ SA

Nhận xét thứ hai của Nguyễn Gia Kiểng làm tôi chú ý là “*Văn hóa Việt Nam là đặc tính văn hóa phù sa rất mãnh liệt*” (TQĂN, trg 305). Có điều hình như ông chưa biết đến hay không để ý đến hiện tượng biển tiến vô cùng đặc biệt ở vùng này nên đã cho rằng “*chúng ta có lẽ là nền văn minh phù sa muộn nhất*” (TQĂN, trg 306) và vì vậy, từ nhận định “*dấu ấn của nền văn minh phù sa : cần cù, nhẫn nại, nhưng thủ cựu, thiếu sáng kiến và thiếu óc mạo hiểm*” và : “*tổ tiên ta vốn đã ít người mà phải thực hiện trong khoảng thời gian 1000 năm công việc mà các dân tộc khác đã thực hiện trong 3, 4000 năm*” nên “*chúng ta còn mang nặng đặc tính văn minh phù sa hơn những xã hội khác*” (TQĂN, trg 306) nên ông dễ đi đến kết luận : “*Người Việt Nam không thông minh hơn ai, có sáng dạ thực nhưng là sáng dạ để bất chước chứ không phải để phát minh. Người Việt có tâm lý tồi kém, không làm việc tập thể được. Người Việt hiếu học, nhưng hiếu học để lấy bằng cấp chứ không phải để lấy kiến thức. Người Việt thiếu tự hào dân tộc và lại đố kỵ, ghen ghét*

nhau. Người Việt tôn thờ bạo lực và ác độc đối với nhau. Người Việt không có óc phương pháp. Người Việt không biết truyền thông, không biết đọc, không biết viết v. v...” (TQĂN, trg 109). Ai trong chúng ta cũng biết rằng, bất cứ nền văn minh nào cũng phát sinh từ các dân tộc đã định canh, định cư chứ không phải dân du mục. Bất cứ dân định canh, định cư nào cũng xây dựng cái nôi của mình trên các dòng sông : sông Hoàng Hà, sông Dương Tử, sông Hồng, sông Cửu Long, sông Gange, sông Euphrates, sông Nil ... mà Nguyễn Gia Kiểng đã gọi là văn minh phù sa. Và bất cứ nền văn minh phù sa nông nghiệp nào cũng tạo cho con dân của nó các đặc tính như cần cù, nhẫn nại nhưng trái với điều Nguyễn Gia Kiểng nhận xét, họ không thích bạo lực, không thiếu sáng kiến mà họ có đặc tính yêu hòa bình, ưa sáng tạo, mà nhờ những phát minh của họ, loài người đã vượt qua thời mông muội để tiến dần đến văn minh như ngày nay. Vì đặc tính hiếu hòa này mà nền văn minh nông nghiệp nào cũng bị dân du mục, thường từ phương Bắc, hiếu chiến, bạo tàn, man rợ hơn đến xâm chiếm. Điều này nhiều sử gia đã nhận thấy và Will Durant đã diễn tả rõ rệt như sau : “*Nói về quân sự là mạn Bắc : Aryens đổ xuống chiếm Dravidans, người Acheans và Dorians xuống chinh phục Cretans và Egeans, người Germans đổ xuống Romans, người Lombards xuống Italians, người Anh đổ xuống thế giới*” (Civ. 117 - Civ. 397).

Còn một điều khác nữa Nguyễn Gia Kiểng đã nói đến nhưng lại nói ngược là nền văn minh phù sa sông Hồng, cái nôi của tổ tông người Việt, không phải là nền văn minh phù sa trẻ nhất mà là sớm nhất của nhân loại. Điều này cũng không trách Nguyễn Gia Kiểng được vì vấn đề đó mới được khoa học xác quyết trong mấy năm gần đây thôi. Nó là hậu quả của việc nước biển lên, xuống : khoa học nay cho thấy khoảng 18.000 năm trước đây, nước biển thấp hơn ngày nay 130m. Thêm lục địa ở cửa sông Hồng, cả sông Cửu Long nữa, khác với thêm lục địa của các con sông Hoàng Hà, Dương Tử, cả sông Euphrates, sông Hằng, sông Nil, sông Amazone là rất thấp, chỗ sâu nhất cũng không quá 100m. Vì vậy khi nước biển thấp hơn ngày nay 130m thì cả cái phần mà nay là vịnh Bắc Việt ra đến tận đảo Hải Nam và phần mà nay là biển từ phía Nam Việt Nam, Thái Lan đến Nam Dương quần đảo đều là đất liền. Cửa sông Hồng đổ ra biển lúc đó đầu ở phía Nam đảo Hải Nam ngày nay khoảng ba, bốn trăm cây số khiến cả cái vịnh Bắc Việt ngày nay trở thành đồng bằng sông Hồng mà khoa học gọi là Nanhailand. Đồng bằng này nối liền với đồng bằng sông Cửu Long lan đến tận Nam Dương có tên khoa học là Sundaland là đồng bằng rộng và đẹp nhất xưa nay nhân loại có được. Nền văn minh phù sa sông Hồng vì vậy là nền văn minh cổ nhất của nhân loại, cái nôi của văn minh thế giới, chứ không phải là nền văn minh phù sa mới nhất. Đó là tiếng nói của khoa học, không phải của người viết những dòng này. Kết quả của sự phát hiện này cũng đã làm sáng tỏ một số những nhận xét đã có từ lâu nay nhưng trước kia chưa được giới học giả đồng thuận. Đó là : những phát minh quan trọng nhất đã đưa nhân loại từ thời tiền sử sang thời văn minh là phát minh của cư dân Đông Nam Á, mà tổ tông người Việt đã dự vào phần chính, việc thuần hóa cây lúa nước, việc chế tác đồ đồng, việc hàng hải vượt đại dương ... Chỉ có điều không may là khi tổ tông người Việt vừa hoàn tất những

phát minh này, khi nhân loại đã phát minh ra chữ viết đủ để ghi chú lại các diễn biến lịch sử thì cũng là lúc các sắc dân du mục thuộc nòi Hoa Hán ở Tây Bắc Châu Á bắt đầu dòm ngó và lấn chiếm các đồng bằng phì nhiêu, thành quả của dân định canh, định cư Đông Á và Đông Nam Á thuộc nòi Bách Việt. Những phát minh của tổ tông người Việt khi được ghi chép lại trở thành những phát minh của người Hoa, cùng với đất đai của người Việt phần lớn cũng dần dần trở thành đất nước Trung Hoa. Điều này cũng chỉ được giới khoa học khẳng định trong những năm rất gần đây. Xin đơn cử vài thí dụ : thí dụ thứ nhất, việc thuần hóa cây lúa nước vẫn được coi là phát minh của người Hoa và người Ấn. Vào thập niên 60 thế kỷ vừa qua, nhân tìm được những hạt lúa ở Non Nok Tha, có niên đại cổ hơn giống lúa tìm được ở Trung Hoa hay Ấn Độ, GS. W. G. Solheim II đã đưa ra giả thiết người ở Đông Nam Á có lẽ là người đầu tiên đã thuần hóa được cây lúa nước. Ý kiến này đã bị hầu hết các học giả thời đó hoài nghi. Nhờ tiến bộ của các khoa học khác như khảo cổ học, ngôn ngữ học ... và nhờ đã tìm thêm được chứng tích của những hạt lúa khác như ở hang Sakai-cave (có niên đại C14 đến 9260 - 7620 năm cách ngày nay). Việc thuần hóa lúa nước bây giờ mới được khẳng định là ở Đông Nam Á, quê hương của tổ tiên người Việt. (Xin tham khảo thêm : *Các Vua Hùng dựng nước Văn Lang* - Tập san TU TƯỜNG số 13, tháng 4/2001).

Thí dụ thứ hai, việc khẳng định quyền phát minh ra đồ đồng còn cam go hơn nữa. Khi đã phát hiện được văn hóa đồng Đông Sơn ở Thanh Hóa, người ta còn cho rằng đây là kỹ thuật được nhập cảng từ Trung Hoa và xa hơn nữa từ Tây phương qua một hành trình rất nhiều khê trước khi vào đất Việt. Mãi đến tháng 4/1980 chính quyền Trung Quốc còn tổ chức một hội nghị về Trống Đồng tại Nam Ninh với mục đích giành quyền phát minh về đồ đồng cho nước mình. Cũng may hầu hết những học giả trên thế giới mà đầu tiên phải kể đến học giả hàng đầu Trung Quốc đã không ủng hộ thuyết này. Cuối cùng, vinh dự này phải trả về cho tổ tông người Việt. Đến nay thì Trống Đồng là gia tài quý báu của tổ tông người Việt để lại cho chúng ta đã là điều hiển nhiên, không ai tranh cãi nữa.

Về sự phát minh ra kỹ thuật hàng hải, thì đến nay, ngay cả Nguyễn Gia Kiểng cũng còn cho là tuy người Việt làm chủ một bờ biển tuyệt đẹp, nhưng “từ nhiều ngàn năm” chỉ đứng trên bờ mà ngó ra biển “với con mắt kinh sợ” (TQĂN N, trg 382). Thực ra, từ lâu Joseph Needham đã nhận thấy tổ tiên người Việt đã sáng chế ra được loại thuyền vượt biển và đã nắm được kỹ thuật hàng hải sớm nhất. (Science and Civilization in China, Vol. I : Introduction).

Nhưng không nhất thiết tổ tông giỏi là con cháu phải giỏi. Bằng cớ là con cháu người Việt là chúng ta ngày nay đã và đang là những con người tồi nhất, thực không xứng với tổ tiên. Tôi kể những chuyện này ra cũng không phải để nói Nguyễn Gia Kiểng không đúng mà chỉ muốn góp phần, như Nguyễn Gia Kiểng, tìm ra bài thuốc chữa cho con bệnh Việt Nam. Nguyễn Gia Kiểng đã rất đúng khi nói con bệnh Việt Nam là bệnh văn hóa tồi dở chứ không là bệnh nào khác, và càng đúng hơn nữa khi chủ trương muốn chữa được bệnh này thì trước hết phải chữa cho lành những bệnh tật trong

con người Việt Nam. Mọi chính sách, chương trình văn hóa, chính trị dù có hay ho tài giỏi đến đâu mà xây dựng trên cái nền văn hóa tồi dở này, bằng những con người bệnh tật này thì cũng hư hỏng vô ích mà thôi ! Có điều chúng ta tồi dở là do tội của chúng ta, cũng có thể do thủ đoạn thâm độc nào đó của ngoại bang mà ta chưa phát hiện hết được, nhưng không thể đổ tội đó lên đầu tổ tông, nhất là khi chúng ta may mắn có được một tổ tiên đáng hãnh diện, đáng tôn kính !

Những dòng chữ chúng tôi viết dưới đây chỉ nhằm mục đích duy nhất là góp phần tìm cho được cái căn nguyên đã đưa đến nền văn hóa tồi dở và con người bệnh tật Việt Nam hầu góp phần đề ra toa thuốc chữa trị thích hợp.

3 - VĂN HÓA KHỔNG GIÁO

Điều tôi thích thú nhất khi đọc “Tổ Quốc Ăn Năn” là việc tác giả đã đánh giá cao vai trò của văn hóa và đưa nó vào đúng vị trí trong việc giải quyết vấn đề Việt Nam. Nguyễn Gia Kiểng cho rằng : “*Khi một quốc gia thua kém ... thì chỉ có thể có hai giải thích, một là con người tồi, hai là văn hóa tồi*” (TQĂN, trg 85), rồi ông khẳng định : “*Nguyên nhân của sự thua kém bi đát hiện nay như vậy chỉ là vì văn hóa của chúng ta quá tồi*”. Tại sao văn hóa ta tồi ? Và nó tồi từ hồi nào ? Theo Nguyễn Gia Kiểng, văn hóa ta tồi vì nó chỉ là văn hóa Khổng giáo. Nó tồi từ thuở ban sơ bởi văn hóa Việt Nam chỉ là cái đuôi của văn hóa Khổng giáo ở Trung Quốc kể cả con người Việt Nam cũng chỉ là phần thừa của người Trung Hoa như ở mục 1 đã nói. Ông tuyên bố chắc nịch : “*Văn hóa Khổng giáo là văn hóa vô tổ quốc*” (TQĂN, trg 350) và “*Trong vòng 2000 năm, chúng ta được nhào nặn bởi văn hóa Khổng giáo, một văn hóa vong thân, vị kỷ và phủ nhận đất nước*” do đó “*lòng yêu nước của người Việt Nam cũng chỉ là một ngộ nhận*” (TQĂN, trg 349). Về điểm này tôi xin được bàn đến sau. Ở đây chỉ xin nhấn mạnh là Nguyễn Gia Kiểng đã rất công phu trong việc chứng minh văn hóa Khổng giáo, là cái xương sống, nếu không muốn nói là toàn bộ văn hóa Việt Nam, là thứ văn hóa tồi. Những câu ông trích dẫn trong Tứ thư, Ngũ kinh rất thông minh và đúng cả, nên lập luận của ông có sức thuyết phục khá cao. Về điểm này, tôi không có ý kiến gì để đóng góp. Điều tôi muốn đóng góp trong mục 3 này, một cách tóm lược, là các điểm sau :

- Khổng giáo mà Nguyễn Gia Kiểng đem ra mổ xẻ là thứ Khổng giáo nào ?
- Khổng giáo này khác với Khổng giáo ở Việt Nam như thế nào ?
- Cái Khổng giáo này có phải là toàn bộ văn hóa Việt Nam không ?
- Có đúng vua quan Việt Nam chỉ muốn Hán hóa không ?

Những điểm khác liên quan đến Khổng giáo; tinh thần quốc gia và lòng yêu nước hay nền giáo dục Khổng giáo xin bàn ở các điểm kế tiếp. Cũng xin cứ tạm hiểu chữ Khổng giáo và Nho giáo trong bài này dùng như có cùng một nghĩa.

* - Như trên đã nói, Nguyễn Gia Kiểng đã phê bình Khổng giáo qua kinh điển hiện hành mà ở đầu sách tác giả có nhắc

đến quyển Luận Ngữ, kể cả những câu không có trong kinh điển nào và trái với tinh thần Nho giáo Tiên Tần như câu “*Vua bảo chết mà không chịu chết là bất trung, cha bắt chết mà không chịu chết là bất hiếu*” (*Quân xử thân tử, thân bất tử bất trung, phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu*). (TQẢN, trg 296) mà tác giả cho là có từ Tống Nho. Ai trong chúng ta cũng biết, kinh điển Nho giáo hiện hành, có người gọi là man kinh, nghĩa là kinh điển đã được tráo sửa đi từ thời Hán. Phân biệt đâu là Nho giáo nguyên thủy tinh ròng và đâu là những điều các vua chúa từ Hán thêm vào hay tráo đổi đi không phải là điều dễ. Ở đây chỉ xin lưu ý vài điểm như sau : từ năm 221 trước Kỷ Nguyên, khi nhà Tần, đại diện cho dân du mục ở Tây Bắc nước Tàu, thôn tính lục quốc, lập ra triều đại thống nhất dưới sự cai trị của nòi Hoa, thì việc đầu tiên là Tần Thủy Hoàng theo lời khuyên của Lý Tư, đốt bỏ hết kinh sách đời trước, lại chôn hết học trò, nghĩa là diệt Nho học, chỉ giữ lại sách và luật của Tần để cai trị. Việc làm tàn bạo và đại dốt này đã khiến Tần bị tứ phương nổi lên chống đối nên chỉ tồn tại được đúng 15 năm. Khi Hán giành được vương quyền, rút được kinh nghiệm của Tần, và theo lời khuyên của Đổng Trọng Thư, bỏ hết sách của Bách gia Chư tử, chỉ giữ lại kinh sách Nho gia do Khổng Tử biên soạn. Chính sách của Hán là “*Những gì không thuộc khoa Lục Nghệ (Lục Kinh) thì phải tuyệt đạo, đừng để tinh tiến*” (Tiên Hán Thư, q. 56). Lấy cơ là sách Nho (Lục Kinh) đã bị nhà Tần đốt hết nên họ phải soạn lại. Và họ đã sửa lại kinh văn theo điều họ cần sửa với mục đích củng cố vương quyền của họ. Điều này chính các nhà Nho đời sau đã phanh phui ra, và các học giả đời nay đều công nhận là đúng. Vì vậy, tiếng là xiển dương Nho học, nhưng cái Nho từ Hán trở đi đã khác với Nho nguyên thủy thường được gọi là Tiên Nho hay Nguyên Nho hay Nho Tiên Tần nhiều lắm. Và phải chăng có thể kết luận cái Nho mà Nguyễn Gia Kiểng đem ra mổ xẻ là cái Hán Nho cả Tống Nho chứ không phải là Tiên Nho ?

* - Câu hỏi kế tiếp phải đến là : vậy cái Khổng giáo do Nguyễn Gia Kiểng mổ xẻ đây có khác gì với Nho giáo được lưu truyền ở Việt Nam không ? Câu hỏi này không dễ trả lời bởi tuy Nho học đã lưu truyền ở Việt Nam gần 2000 năm và tuy gần đây đã có những sách viết về Nho giáo hết sức uyên bác như bộ Nho Giáo (2 quyển) của Trần Trọng Kim hay quyển Khổng Học Đăng của Phan Bội Châu. Tuy nhiên các cụ bàn về học thuyết của Nho giáo hay Lịch sử Nho giáo chứ không bàn về chuyện Nho học tại Việt Nam. Nguyễn Gia Kiểng đã rất can đảm khi đặt vấn đề Việt Nho và đã định nghĩa đó là thứ Khổng giáo tại Việt Nam khác với Hán Nho, Đường Nho, Tống Nho, Minh Nho, Thanh Nho. Chỉ tiếc ông không nói rõ nó khác làm sao ngoài lời khẳng định : “*Nho giáo Việt Nam là thứ Nho giáo cấp thấp được người Việt Nam tiếp thu một cách mùn màng và sùng bái mà không có đóng góp nào. Cố gắng Hán Hóa Việt Nam quan trọng nhất đã diễn ra dưới hai triều đại Lý, Trần rồi tiếp tục dưới mọi triều đại kế tiếp ...*” (TQẢN, trg 305).

Ở đây, tôi xin đóng góp chút ý kiến về sự bản địa hóa Nho giáo tại Việt Nam, may ra cũng có thể có chút ích lợi. Số là, khi nghiên cứu về lịch sử tư tưởng Việt Nam, tôi thấy có sự khác biệt giữa Nho giáo Việt với Nho giáo tại Trung Hoa. Điều lý thú nhất là thấy ở Việt Nam có hai hệ thống Nho

giáo cùng song song lưu hành. Trong thời Lý, Trần điều này chưa thấy thể hiện rõ, nhưng từ sau cái chết của Nguyễn Trãi, nhất là trong thời mạc vận như thời Nguyễn, điều này rất rõ rệt : hệ thống Tiên Nho đã được Việt hóa lưu truyền trong dân gian và hệ thống Hán, Tống Nho được chế độ quân quyền xiển dương qua thể thức thi cử để kén chọn người giúp việc vua. Vậy còn các bậc đại nho, từ Chu Văn An, Nguyễn Trãi cho đến Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Phan Bội Châu, họ đứng ở đâu ? Họ đứng ở phía Tiên Nho, phía dân, tuy vẫn thi cử, có người ra làm quan nữa, nhưng vẫn lấy cái “*Nhất dĩ quán chi*”, cái Đạo, lấy dân lấy nước làm trọng. Căn cứ vào đâu có thể nói như vậy ? Căn cứ vào chính lời nói và hành động của các đại nho và của dân Việt. Hơn hẳn trí thức thời nay, họ lấy nguyên tắc “*phù Chính Nghĩa*” của Tiên Nho làm đối tượng xử thế chứ không lấy sự “*phù Chính Thống*” tức phù các vua chúa hay các chính quyền đương đại làm trọng. Việc rũ áo từ quan của Chu Văn An phải hiểu là biểu trưng cho cái quan niệm “*phù Chính Nghĩa chứ không phù Chính Thống*” này, nhất là không phải tượng trưng cho thái độ tránh trách nhiệm, càng không thể coi là tồi hèn, vong thân được. Muốn cho minh bạch thì trước hết phải phân biệt được Tiên Nho khác Hán Nho của Trung Hoa như thế nào ? Điều này tất nhiên không dễ vì, như trên đã nói, kinh sách Nho hiện lưu hành chỉ là Hán Nho. Tuy nhiên, nếu biết được cái cốt lõi của Tiên Nho, chúng ta cũng có thể dò ra được. Ở đây chỉ xin nêu vài nét cơ bản : Tiên Nho được biểu lộ rất rõ trong lời Khổng Tử trước sau như một “*Ngô đạo nhất dĩ quán chi*” - đạo của ta lấy Một mà quán thông mọi chuyện. Một đây là Vạn vật đồng nhất thể, cũng gọi là Thái Cực, là Thiên, cái Một vĩnh cửu, thường hằng giống như chữ Đạo trong Lão hay chữ Tâm trong Phật. Vì đồng nhất thể nên Thiên bằng với Nhân, bằng với Địa, ba cái hợp lại là Tam Tài. Suy ra, vua và dân cũng như nhau, không có gì phân biệt, chẳng qua là sự phân công trong xã hội. Sự phân công này được minh thị rõ ràng “*quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử*” (vua có bốn phận của vua, tôi có bốn phận của tôi, cha có bốn phận của cha, con có bốn phận của con). Bởi vậy nên có câu “*giết một tên vua tàn bạo có khác gì giết một tên phu xe tàn bạo*” (*Tru bạo quốc chi quân như tặc tru đột phu - Tuân Tử*), bởi vua đã tàn bạo là mất quyền vua, mà đã mất quyền vua thì trở thành dân thường như mọi người khác. Tất cả người dân đều bình đẳng trước pháp luật. Bởi vậy Mạnh Tử mới nói “*chỉ nghe nói giết một người tên Trụ (khi vua Trụ vì tàn bạo đã mất quyền vua) chứ có nghe nói giết vua bao giờ đâu*”. Đây là tư tưởng hết sức nhân bản, hết sức bình đẳng của Tiên Nho mà từ Hán Nho ở Trung Hoa không bao giờ có, nhưng như sẽ trình bày rõ hơn dưới đây, ở Việt Nam vẫn còn. Lý do là Đổng Trọng Thư, lý thuyết gia của Hán Nho đã khéo léo thay đổi. Y thay đổi những gì ? Không nhiều nhưng đủ để thay đổi hết cả. Trước hết, về vũ trụ quan, y đổi chữ Thiên vô ngã thành Thiên hữu ngã là ông Trời quyền năng tối cao ngự trên thiên nhiên. Từ đây y lý luận vua là cái khuôn phép của Trời (*Vương giả duy thiên chi pháp*), chữ Vương gồm ba gạch ngang là tam tài và gạch dọc ở giữa là quán thông hết (*Thư thiên địa, dĩ nhân chi trung, dĩ quân nhi tham chi*). Từ đó vua có quyền tuyệt đối, thay ý Trời (*thừa thiên ý*) để giáo hóa dân (*minh giáo hóa*), sửa sang thi hành luật pháp (*chính pháp độ*). Khi đã đặt xong cơ sở cho quyền tuyệt đối của nhà vua, ông lại mượn ngay

thuyết Ngũ luân của Tiên Nho đổi thành Tam cương Ngũ thường. Đời sau, mỗi ngày lại thêm vào một chút, nào Tam tông, Tứ đức, nào quân xử thần tử, thần bất tử bất trung, nào hiếu cổ, nào xưa hơn nay ... khiến bộ mặt của Khổng giáo mỗi ngày một thêm gớm ghiếc, đáng ghét, đúng như những gì Nguyễn Gia Kiểng đã mô tả.

Ở Việt Nam, Nho giáo hiện ra không đến nỗi gớm ghiếc như vậy. Lấy chữ Trung làm một thí dụ : người ta chỉ trung với vua khi vua làm đúng bốn phận vua. Khi vua không làm đúng bốn phận vua hay khi vua phản quốc, thường người ta bỏ vua mà trung với nước. Xin đơn cử vài thí dụ, nhất là trong thời mạt vận, thời Nguyễn :

- Đầu thế kỷ 19, khi vua là người yêu nước như trường hợp Hàm Nghi, người ta sẵn sàng theo lệnh vua, đánh giặc cứu nước. Đó là phong trào Bình Tây Sát Tả.

- Khi vua, tuy chưa phải là phản quốc, nhưng lầm lẫn không làm tròn nhiệm vụ, gây thiệt hại cho quyền lợi tổ quốc, dân không tuân theo nữa. Đó là trường hợp của văn thân ở bốn tỉnh Nghĩa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh viết tấu trả lời dụ chủ hòa của Tự Đức. Trong tấu có những câu khá gay gắt như : “*Thiên hạ là của thiên hạ, thiên hạ không phải của riêng Bệ hạ mà giữ lấy một mình*” hoặc thẳng thừng : “*Thánh chỉ nói như thế chúng tôi không dám theo*”. (Hợp tuyển Văn thơ thế kỷ 19, trg 410 - 414)

- Khi vua lộ mưu phản quốc, người ta bất tuân lệnh vua mà theo ý nguyện của quốc dân. Trường hợp Trương Định không nhận dụ bãi chức của vua mà nhận chức Bình Tây Đại Nguyên Soái do dân trao cho là một thí dụ điển hình.

Bước thêm một bước, trước đó không lâu khi chưa có ngoại xâm, kẻ sĩ Cao Bá Quát đã cùng Lê Duy Cự kéo cờ nghĩa :

*Bình Dương, Bỏ Bản vô Nghiêu Thuấn
Mục Dã, Lam Điền hữu Võ Thang*

Việc chống những sai lầm của quân vương không nhất thiết lúc nào cũng phải diễn ra quyết liệt như vậy. Nó có thể ôn hòa hơn, nhưng vẫn không khoan nhượng. Đó là trường hợp của Nguyễn Trãi và các đồng chí của ông chống bọn hoạn quan Lương Đắc cùng vua Lê Thái Tông muốn bỏ phép tắc truyền thống mà theo lễ nhạc Trung Hoa (Minh). Sự chống đối này đã chỉ bị dẹp bỏ khi những người chống đối, kẻ bị biếm, người bị phát vãng, tù đầy, cuối cùng đưa đến việc Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc. Sự tranh đấu của Nguyễn Trãi, bề ngoài chỉ là sự tranh đấu để không đổi nhà nhạc theo Tàu, nhưng thực sự là sự tranh đấu quyết liệt bảo tồn văn hóa dân tộc để văn hóa không trở thành văn hóa Hán Nho, văn hóa vô tổ quốc, văn hóa vong thân, vị kỷ như Nguyễn Gia Kiểng kết tội ngày nay. Cốt lõi cho sự tranh đấu này là “*vì dân*” như lời tâu của Nguyễn Trãi sau đây : “*Thời loạn thì dụng võ, thời bình thì dụng văn. Ngày nay định ra lễ nhạc chính là phải thời lầm. Song không có gốc không thể đứng vững, không có văn không thể lưu hành. Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Dám mong Bệ Hạ rủ lòng yêu thương và chăm sóc muôn dân; khiến cho thôn cùng xóm vắng, không có một tiếng hờn*

giận oán sâu, đó tức là giữ được cái gốc của nhạc vậy”. (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, trg 339).

Trong dân gian, trừ những gia đình quan quyền có liên hệ với triều đình hoặc bọn sĩ phu, hào phú mê luyện văn hóa Trung nguyên, người dân trong lũy tre xanh vẫn sống hồn nhiên theo tập tục, mà họ gọi là cái Đạo làm người. Chuyện tam cương, ngũ thường, tam tông, tứ đức ... thường không có cái nghĩa như trong Hán Nho. Nó nhẹ nhàng, phẳng phất như một chút Tiên Nho, nhưng thực ra nó là Đạo sống Việt. Câu chuyện Bà Huyện Thanh Quan phê vào đơn của người vợ trẻ có chồng thất tung, xin đi lấy chồng mới bằng bốn câu thơ :

*Phó cho con Nguyễn thị Đào
Nước trong leo lẻo cấm sào đợi ai
Chữ rằng xuân bất tái lai
Cho về kiếm chút, kéo mai nữa già*

không biết thực hay giả, nhưng quả là một thí dụ thú vị cho cuộc sống phi Hán Nho của người Việt. Và nếu cần phải có một dẫn chứng văn bản, thì đây, xin mời Quý vị đọc lời than của Lê Quát như sau : “*Ta thừa nhờ đi học, chỉ dốc vào cổ kim, cũng biết qua về đạo thánh, mà lấy đó mà dậy dân, thế mà rốt cuộc không một làng nào tin theo cả. Ta cũng thường dạo chơi sông núi, dấu chân khắp nửa thiên hạ, thế mà chưa từng gặp một trường học Nho hay văn miếu nào. Ta vì thế hết sức xấu hổ với các tín đồ nhà Phật*” (Đại Việt Sử Ký Bản ký Toàn thư, tờ 36a - 63). Sự khác biệt giữa Nho giáo Việt Nam và Nho giáo Trung Hoa có thể dẫn ra với muôn vàn thí dụ khác trong văn thơ cũng như trong cuộc sống dân gian. Tuy nhiên, có một điều không thể không nói đến là Trung Hoa theo Hán Nho chịu ảnh hưởng nặng nề của câu “*Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung*”, trong khi ở Việt Nam, việc trung với vua không đến nỗi trở thành ngu trung như vậy, như ở trên vừa chứng minh. Rõ ràng ở Việt Nam không có cái cảnh như kiểu Nhạc Phi, dù biết rõ bị gian thần Tần Cối giả thánh chỉ, cố tình hãm hại, vẫn tự nguyện đem đầu về cho vua chặt. Cho đến nay, người Hoa vẫn viết truyện, làm phim ca tụng Nhạc Phi. Và đến thờ họ Nhạc vẫn nghi ngút khói hương bên bờ hồ đẹp nhất Trung Hoa ở Hàng Châu. Tinh thần này, người Việt không có. Cũng chẳng tìm thấy đâu một đền thờ người ngu trung kiểu thờ Nhạc Phi cả. Phải chăng đó cũng là chỉ dấu có sự khác biệt giữa Việt Nho và Hán Nho ?

* - Khổng giáo này có phải là tất cả văn hóa Việt Nam không ? Xin trả lời ngay là không. Khổng giáo dù đã được bản địa hóa cho hợp khẩu vị người Việt vẫn chưa phải là tất cả văn hóa Việt Nam dù không ai phủ nhận nó giữ một vai trò khá quan trọng trong đời sống người Việt. Không, vì ngoài Khổng giáo, Việt Nam còn tiếp thu Phật, Lão và các tư tưởng khác, nhất là trước khi tiếp cận các tư tưởng này, Việt Nam đã được sống nhiều ngàn năm độc lập, đã tạo cho mình được một cốt lõi tư tưởng phong phú, vững vàng, đủ sức dung hóa được các tư tưởng rất cao thâm kia. Rất tiếc đó không phải là chủ đề của bài này. Quý vị muốn tìm hiểu thêm xin đọc Tập San TƯ TƯỞNG số 8, bài *Cốt lõi tư tưởng Việt Nam* hay tìm đọc Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam, Q I, sắp phát hành.

* - Sau hết, viết về Khổng học ở Việt Nam, tôi thấy không thể không có đôi lời biện hộ cho việc buộc tội oan uổng các vua chúa Việt Nam đã là thủ phạm chính muốn Hán hóa nước Việt để người Việt “*chịu ảnh hưởng nặng nề của Khổng giáo dưới dạng sơ đẳng và cần cỗi nhất. Chính vì vậy mà văn hóa Việt Nam thấp kém và bất dung hơn Trung Quốc*” (TQẢN, trg 305) nhất là khi cường điệu “*cố gắng Hán hóa Việt Nam quan trọng nhất đã diễn ra dưới hai triều đại Lý, Trần ...*” . Viết điều này quả Nguyễn Gia Kiểng đã “*chê tượng làm củi*” như một ký giả nào đã nói, và trái hẳn với tiêu chuẩn ông đã đề ra : “*Lịch sử phải chính xác và khách quan mới có thể dùng làm tài liệu để suy nghĩ và làm việc*” (TQẢN, trg 149).

Chỉ cần giở bất cứ quyển sử nào, chúng ta cũng thấy hàng trăm thí dụ về các vua Việt cũng như bất cứ người dân Việt bình thường nào bao giờ cũng chống việc Hán hóa và có tinh thần dân tộc rất cao. Chỉ bọn nho sĩ, có lẽ nhiều khi cũng chỉ vì quá hăng say trong việc đưa đất nước tiến lên (!) đã đôi khi có những tư tưởng thiếu cân nhắc, xóc nổi theo mối, đua đòi vọng ngoại. Xin đơn cử vài thí dụ : đời Trần Minh Tông, khi bọn nho sĩ Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh muốn thay đổi chính sự, vua đã mắng : “*Nhà nước đã có phép tắc riêng, Nam Bắc khác nhau, nếu nghe kể của bọn học trò mặt trắng tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay*”. (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, sdd, trg 138).

Đời Trần Duệ Tông : “*Mùa Đông, tháng 10, Giáp Dần (1374) vua xuống chiếu cho quân và dân không được mặc áo, chải đầu theo phương Bắc*” (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, sdd, trg 158).

Thú vị nhất là bài thơ của Trần Thái Tông muốn chứng tỏ vua Việt không những không bắt chước mà còn tự hào đã hơn hẳn vua Tàu về cái Đức, về cách xử thế, có nghĩa là văn hóa Việt cao hơn văn hóa Trung Hoa nhiều :

*Đường Việt khai cơ lưỡng Thái Tông,
Bỉ xưng Trinh Quán, ngã Nguyên Phong.
Kiến thành tru tử, An sinh tại,
Miếu hiệu tuy đồng, Đức bất đồng*

[* Trung Hoa : Lý Thế Dân, con thứ Lý Uyên là Đường Thái Tổ. Đường Thái Tổ muốn truyền ngôi cho con cả là Kiến Thành, nhưng Thế Dân không chịu. Kiến Thành và Nguyên Các (em Thế Dân) âm mưu giết Thế Dân nhưng không thành bị Thế Dân hại, lên ngôi là Đường Thái Tông.

* Việt Nam : An Sinh (Trần Liễu) là anh tranh ngôi với em là Trần Thái Tông (Trần Cảnh), hội quân chống nhưng có thể xin hàng, Thủ Độ muốn giết, Trần Thái Tông giấu xin tha mạng].

Đây là tôi chưa kể đến những vị vua đã trực tiếp cầm quân đánh đuổi quân Trung Hoa như Nguyễn Huệ, Lê Lợi, Trần Nhân Tông, Lý Thái Tổ, Lê Đại Hành, Ngô Quyền hay xa hơn nữa như từ thời Khúc Thừa Dụ, Mai Hắc Đế, Lý Nam Đế, Hai Bà Trưng, Bà Triệu ... Các Ngài đã đem chính máu xương mình để đổi lấy độc lập, tự chủ cho dân tộc. Không lẽ còn có thể gán cho các Ngài cái tội muốn Hán hóa sao ?

Sự trích dẫn có thể còn dài vô tận. Nhưng tôi nghĩ như thế

cũng tạm đủ. Vả tôi chắc Nguyễn Gia Kiểng cũng chỉ vì quá hăng say thấy đất nước đang lâm nguy nên đã quá lời. Một lời hối lỗi với các bậc minh quân trong trường hợp này tưởng cũng là điều cần thiết.

4 - KẺ SĨ, YÊU NƯỚC VÀ TINH THẦN QUỐC GIA

Kẻ sĩ là sản phẩm của Khổng giáo. Khi đã phủ nhận giá trị của Khổng giáo thì việc không công nhận giá trị của kẻ sĩ chỉ là điều đương nhiên. Nhưng mạt sát kẻ sĩ đến như Nguyễn Gia Kiểng đã làm thì cũng là điều hiếm thấy : “*Kẻ sĩ là gì nếu không phải là mẫu người tối hèn, vong thân ?*” (TQẢN, trg 312). Nhân bình luận bài hát nói Kẻ Sĩ của Nguyễn Công Trứ, ông khẳng định : “*Tổ quốc của kẻ sĩ là Trung Quốc, đúng ra là Khổng giáo của Trung Quốc*” và “*Cả đời kẻ sĩ chỉ sống với giấc mộng được làm tôi tớ. Đúng là một thái độ vong thân tuyệt đối. Hoàn toàn không có trách nhiệm nào với cộng đồng, đời sống hoàn toàn vị kỷ*”. Bởi quan niệm như vậy nên ông đã mạt sát kẻ sĩ không tha một ai kể cả những người đã được lịch sử tôn vinh là anh hùng cứu quốc. Sự mạ lỵ kẻ sĩ, sản phẩm của Nho Giáo, như vậy vẫn chưa đủ hả giận, ông còn mạt sát cả trí thức ngày nay mà ông cho là hậu thân của các sĩ phu ngày trước, vì họ còn mang đủ thói hư tật xấu của lớp cha ông do cái nọc độc Khổng giáo còn rớt lại sâu đậm trong xã hội ngày nay. Những thần tượng một thời nhưng ít có công với đất nước như Trần Đức Thảo, Nguyễn Mạnh Tường, bị chê là xoàng đã đành, mà cả những người như Hoàng Xuân Hãn cũng không thoát khỏi sự phẩm bình gay gắt. Không nói đến những tác phẩm biên khảo Hoàng Xuân Hãn để lại cho đời, cứ một việc ông là tác giả của chương trình giáo dục của chính phủ Trần Trọng Kim, nhờ đó đã giúp đào tạo được một lớp trí thức quốc gia mới, không lai căng, quyết tâm bảo vệ truyền thống và văn hóa dân tộc như ta thấy ngày nay, cũng đủ để ông xứng đáng với sự tôn kính của chúng ta. Còn thái độ chính trị của ông là chuyện khác. Trong hoàn cảnh đất nước bị đưa vào một cái thế lưỡng đầu thọ địch, đứng ở tuyến nào thì cũng chỉ là phục vụ cho kẻ thù dân tộc, thái độ lãnh đời của Hoàng Xuân Hãn cũng khó mà chê trách. Việc đó xin để bàn ở điểm sau. Ở đây, chỉ xin nói rằng từ quan niệm cho văn hóa Khổng giáo là văn hóa vô tổ quốc, Nguyễn Gia Kiểng dễ dàng đi đến kết luận : “*Ý niệm quốc gia dân tộc không có, do đó không có một sức mạnh quốc gia độc lập với nhà vua*” và “*các quan tướng và sĩ tử trước đây chỉ biết có vua chứ không biết có nước*” để rồi đi đến một khẳng định làm bất cứ người Việt nào còn chút liêm sỉ không thể không thấy có chút xốn xang : “*Lòng yêu nước của người Việt Nam chỉ là một ngộ nhận*” (TQẢN, trg 349) bởi “*cụm từ ‘yêu nước’, ‘ái quốc’ không có trong ngôn ngữ Việt Nam trước thế kỷ 20*”. [Phải chăng hàm ý nhờ người Pháp mới biết yêu nước, như ông đã từng viết : “*có lẽ thời Pháp thuộc lại là thời dân ta được tự do suy nghĩ và phát biểu nhất*” (TQẢN, trg 306)]. Tôi hiểu được phần nào sự nóng giận này của Nguyễn Gia Kiểng. Thái độ của trí thức ngày nay quả có nhiều điều đáng phàn nàn. Nhưng mạ lỵ quá đáng như vậy để làm gì ? Nhất là khi ông cho những điều ông mạ lỵ là chân lý bất biến bởi bốn năm đã trôi qua từ ngày ông nêu lên ý kiến này (Thông Luận số 82, tháng 5/ 95) mà chờ mãi vẫn không thấy có bằng cứ ngược lại (trg

575). Có thực vậy không ? Có thực ông đã phải chờ đến 4 năm mà không ai có ý kiến phản bác về những lời ông kết tội kẻ sĩ và trí thức đến độ ông buộc lòng phải coi đó là chân lý ? Tôi là người ở tận Nam bán cầu hẻo lánh, như ở chỗ quê mùa, quả bây giờ mới biết đến những sinh hoạt văn hóa này. Thôi thì, trễ còn hơn không, tôi xin góp chút ý kiến đáp lòng mong mỏi của Nguyễn Gia Kiểng. Chỉ xin đọc những ý kiến dưới đây như của người đồng hội đồng thuyền, cũng rất sợ thuyền bị đắm, chứ không phải như kẻ muốn đục thủng cho thuyền mau đắm.

Trước hết, xin đặt câu hỏi : có phải chỉ nói : “yêu nước” hay “ái quốc” mới là yêu nước không ? Hay bằng những cách diễn tả khác cũng có thể nói lên lòng yêu nước ? Ai trong chúng ta cũng biết mỗi sắc dân, và ngay trong cùng một sắc dân, mỗi thời đại cũng có thể có những cách diễn tả khác nhau để nói lên cùng một ý. Nếu chấp nhận ý kiến này, tôi xin đơn cử vài thí dụ chứng tỏ dân ta vốn là dân có lòng yêu nước thấm thiết và mãnh liệt không kém bất cứ một dân tộc nào trên thế giới. Và tất nhiên tôi chỉ kể đến những thí dụ có trước thế kỷ 20 để không phạm vào giới hạn Nguyễn Gia Kiểng đã đề ra. Và xin hết sức vắn tắt :

Thứ nhất : yêu nước là lo cho nước.

Có những người không hề nói tôi yêu nước, nhưng đêm ngày và suốt cuộc đời chỉ lo cho nước, tính sao cho nước khỏi gặp cảnh suy vong như :

*Còn có một lòng âu việc nước
Đêm đêm thức nhẩn nẻo sơ chung
(Nguyễn Trãi - Quốc Âm Thi tập, Thuận Ứng 23)*

hay : *Vãng sự nan tâm thời dĩ quá,
Quốc ân vị báo, lão khan liên !
Bình sinh độc bảo tiên ưu niệm
Tọa ững hàn khâm dạ bất miên !
(Nguyễn Trãi - Hải Khẩu dạ bọc hữu cảm)*

*(Những kỷ niệm xưa tìm lại rất khó vì thời đã qua rồi
Ổn nước chưa đến, tuổi già nghĩ thật đáng thương !
Suốt đời riêng ôm tấm lòng lo trước,
Ngồi quàng mảnh chấn lạnh, thâu đêm không sao nhắm
mắt được !)*

hay : *Thái bình một nước chưa thành
Tâm thường nghĩ thẹn cho mình nhà nho
(Cao Bá Quát)*

*Giúp nước nửa điều chưa đóng góp
Lo thân ba đấu vẫn loanh quanh
(Cáo Bá Quát)*

*Hai mươi năm lại tới đây
Non sông dường ấy ta rày tính sao ?
(Cao Bá Quát - Núi Nam Tào, Vạn Kiếp)*

Như vậy có thể gọi là yêu nước không ?

Thứ hai : yêu nước là thương nhau
Trong TQẢN tôi thấy một chương rất thú vị là việc Nguyễn

Gia Kiểng kể câu nói của một anh tây nào đó “*Ils ne s'aiment pas*” để chỉ người Việt không thương yêu nhau, từ đó suy ra người Việt cũng không yêu nước. Nguyễn Gia Kiểng đã qui thành định luật : “*Hai tình cảm đó luôn luôn đi đôi với nhau, hoặc có cả hai hoặc không có cả hai chứ không thể có một trong hai*” (TQẢN, trg 71). Tôi đồng ý với định luật này. Nhưng căn cứ vào định luật này có thể suy ra người Việt rất yêu nước vì trong kho ca dao, tục ngữ Việt Nam, không thiếu gì những lời khuyên phải thương yêu nhau :

*Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng*

*Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*

*Khôn ngoan đá đáp người ngoài,
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau*

Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ

Nguyễn Gia Kiểng cũng có nhắc đến những câu ca dao này, nhưng lại nghĩ quá xa mà cho rằng tình trạng người Việt ghét nhau phải trầm trọng lắm nên mới phát sinh ra những lời kêu gọi thống thiết kia. Tôi không nghĩ vậy. Ca dao Việt rất hồn nhiên, thấm đậm tình người. Lời khuyên trên thân tình như lời người mẹ khuyên con, chẳng cần phải bi thảm hóa sự việc làm gì.

Thứ ba : yêu nước là thương dân
Cao hơn thương nhau một bậc là thương dân như :

*Việc nhân nghĩa cốt ở an dân
(Bình Ngô Đại Cáo)*

Và ta phải nghĩ thế nào về lời khuyên sau đây của Mạc Ngọc Liễn gửi cho vua mình là Mạc Kính Cung, phải chăng là biểu lộ của một lòng yêu nước vô cùng trân quý : “*Nay họ Lê lại dấy lên được, ấy là số trời đã định, còn dân ta thì có tội gì mà ta nỡ để khổ mãi về việc chiến tranh. Vậy ta nên đành phận lính mình ở nước ngoài, chứ đừng có đem lòng cạnh tranh mà lại mời người Tàu sang làm hại dân mình*” (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, sdd).

Thứ tư : yêu nước còn có thể biểu lộ bằng những từ chẳng dính dáng gì đến chuyện yêu nước như câu ca dao dưới đây:

*Người trồng cây Phúc người chơi,
Ta trồng cây Hạnh để đời về sau*

tương truyền là khẩu hiệu trong việc bảo vệ ý chí độc lập toàn dân sau thời Hai Bà thua trận (T.10 LĐT.K. 2, tờ 69 -5).

[Hạnh : lối sống, cách cư xử, cung cách thể hiện tính người, ý chí riêng từng người, từng dân tộc trong việc đối phó với thiên nhiên và xã hội, với nhu cầu cá nhân và đòi hỏi của tập thể].

Đây hẳn là qui trình hoàn thiện đời sống dân tộc trong lịch sử để tự tồn tức là một vấn đề hoàn toàn văn hóa.

Cũng như các câu ca dao “*Nhiều điều ...*” ở trên, câu này

tướng truyền được phát sinh từ sau thời Hai Bà Trưng thua trận. Lúc đó, vì sợ ý chí quật cường của dân Việt có thể đe dọa đến sự tồn vong của Hán triều, Mã Viện đã được lệnh thẳng tay đàn áp. Dân Việt, vốn đã không đồng ý vào thời ấy, sau việc đàn áp dã man này, đã bị hao hụt đi rất nhiều, đâu chỉ còn non triệu người. Trước nguy cơ đất nước có thể bị tiêu vong, khẩu hiệu của những nhà lãnh đạo lúc ấy là : phải tồn tại trước hết ! Tồn tại không chỉ có nghĩa không tuyệt chủng, mà còn có nghĩa không biến chất, không mất gốc, vẫn là người Việt. Xem ra tổ tông của chúng ta ngày xưa đã rất khôn ngoan, và phải chăng đó cũng là yêu nước ?

Thứ năm : yêu nước được diễn tả dưới từ **đại nghĩa**
Trong Bình Ngô Đại Cáo, Nguyễn Trãi viết :

*Dem đại nghĩa để thắng hung tàn
Lấy chí nhân mà thay cường bạo*

Dem đại nghĩa để thắng hung tàn là gì ? Ai cũng biết **nghĩa** là một trong năm đức (ngũ luân) của Nho học : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Chữ **Nghĩa** có hàm ý là việc làm không thể từ chối của một người đối với người khác trong cộng đồng xã hội, căn cứ vào cái cho là đúng, là tốt, là nên làm. Có cái nghĩa của cha con, của vợ chồng, của bầu bạn.

Nhưng trong Nho học và ở Trung Hoa chỉ nói đến **nghĩa** chứ không hề có **đại nghĩa**. Chữ **đại nghĩa** có lẽ đã xuất hiện lần đầu tiên dưới ngòi bút Nguyễn Trãi trong Bình Ngô Đại Cáo. Vậy **đại nghĩa** là gì ? Không thấy Nguyễn Trãi định nghĩa, chỉ biết ông cũng như các nhà thơ Việt Nam sau này dùng chữ **đại nghĩa** bao hàm ý việc nên làm, bổn phận phải làm của người công dân đối với đất nước. Vô hình chung, Nguyễn Trãi đã chia chữ **nghĩa** ra làm hai : **nghĩa thường** (hay **tiểu nghĩa**), là việc nên làm, việc không thể từ chối giữa người với người; và **nghĩa lớn** (**đại nghĩa**) là việc phải làm, là bổn phận của công dân đối với quốc gia, dân tộc.

Từ Nguyễn Trãi trở đi ta thấy chữ nghĩa hiểu theo **nghĩa lớn** (**đại nghĩa**) luôn luôn được nhắc đến trong văn học Việt Nam, nhất là vào thời có ngoại xâm như :

*Vì nước tấm thân đã gửi, còn mất cũng cam,
Giúp đời cái Nghĩa đáng làm, nên hư nào ngại*
(Nguyễn Đình Chiểu - Văn tế Trương Định)

hay : *Mến nghĩa bao đành cam phận nước,
Có nhân nào nữ phụ tình nhà.*
(Nguyễn Đình Chiểu)

hay rõ hơn : “*Trương Định xướng nghĩa, hào kiệt bốn phương kéo nhau đến đông như vậy, không biết việc lớn có thành hay không ? Nghiệp đáp : Làm việc nghĩa không kể đến thành bại*” (Nguyễn Thông - Truyện Hồ Huấn Nghiệp).

Cái nhân sinh quan đặt đại nghĩa lên trên quyền lợi, tính mệnh của cá nhân, khởi đi từ Nguyễn Trãi, trải qua bao thế hệ, đã bồi dưỡng tinh thần yêu nước cổ hũu của người Việt.

Vậy đại nghĩa phải chăng là lòng yêu nước, một đặc tính

của văn hóa Việt Nam từ thời lập quốc (như truyện Phù Đổng Thiên Vương); không thấy trong Hán Nho; (Hán Nho nói trung quân chứ không nói ái quốc). Có lẽ cũng không thấy trong lịch sử Trung Hoa trước kia (phải chăng vì vậy mà Mông, Mãn ... đã có thể vào Trung Hoa làm vua mà vẫn được sĩ phu Trung Hoa trung thành phục vụ ?).

“*Dem đại nghĩa để thắng hung tàn*” có thể hiểu là “*khởi dậy lòng yêu nước, động viên toàn dân (vì đây là mẫu số chung) để thắng giặc dữ*” không ?

5 - QUANG TRUNG NGUYỄN HUỆ

Tôi đã không có ý định viết về đề tài này, bởi những điều Nguyễn Gia Kiểng viết không đúng về Nguyễn Huệ đã bị đọc giả khắp nơi phản ứng không tán đồng, và bởi chính Nguyễn Gia Kiểng cũng đã ý thức rõ rệt “*đụng tới lịch sử văn hóa là đụng tới phần thâm kín, thiêng liêng và cấm kỵ của một dân tộc*”. Sở dĩ ông đã “*dám*” đụng đến bởi ông cho cái biểu tượng Nguyễn Huệ là biểu tượng cần phải thay thế trong lòng dân tộc. Đó là “*Nguyễn Huệ tiêu biểu cho những giá trị mà ta cần đánh đổ : võ biền, độc đoán, hung bạo, lật lọng*” (TQĂN, trg 172). Nếu quả cái biểu tượng Nguyễn Huệ xấu như vậy thì phải đánh đổ thực. Tuy nhiên, nhiều người trong đó có tôi, không tin cái biểu tượng Nguyễn Huệ lại xấu như thế. Sở dĩ có sự khác biệt trong nhận định, bởi sự việc hiện ra khác nhau tùy theo cách nhìn và góc độ đứng nhìn. Tôi đồng ý với cách nhìn của Nguyễn Gia Kiểng, nhìn sự việc vì tương lai và sự sống còn của dân tộc. Nhưng hình như tôi khác Nguyễn Gia Kiểng ở góc độ đứng nhìn. Lấy việc Nguyễn Huệ vây đánh Nguyễn Nhạc tại thành Quy Nhơn làm thí dụ : Nguyễn Gia Kiểng cho Nguyễn Huệ là người hung bạo, nên đánh tất cả mọi người, kể cả Nhạc vừa là anh vừa là vua của mình, Huệ cũng không tha. Mà đánh nhau lại chỉ vì chuyện phân chia kho tàng cướp được ở Thăng Long ! Ông viết : “*Nguyễn Huệ cũng rất tàn ác, các giáo sĩ thời đó dù bệnh Tây Sơn cũng ghê sợ về sự tàn ác của Nguyễn Huệ và gọi ông là một thứ ‘Attila mới’* “. Phải chăng Nguyễn Gia Kiểng đã đứng ở góc độ như góc độ của các giáo sĩ ngoại quốc này mà nhìn vấn đề ? Đứng trên góc độ dân tộc, tôi lại thấy việc đánh Nguyễn Nhạc là điều cần thiết và Nguyễn Huệ vì quá nhân từ nên đã tha Nguyễn Nhạc do đó đã để lại một hậu quả khôn lường. Đọc lại đoạn sử này ta thấy rất rõ : trên sân khấu chính trị thời đó chỉ có hai đối thủ : Nguyễn Huệ và Nguyễn Ánh dù Ánh so với Huệ còn thua xa. Bằng cơ là mỗi lần Huệ tiến quân thì Ánh lại thua chạy, có khi suýt chết ngoài biển khơi, có khi phải cầu cứu Xiêm La và cuối cùng phải gửi con cho Bá Đa Lộc cầu viện phương Tây. Nhưng Ánh chỉ thua Huệ chứ lại hơn hẳn Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ. Bởi vậy cứ mỗi lần Huệ rút quân ra Bắc thì Ánh lại kéo quân về, và lần nào cũng thắng được Lữ hay Nhạc, chiếm lại được Gia Định. Trước khi định làm đại sự là kéo quân đòi lại Lưỡng Quảng, Nguyễn Huệ đã cẩn thận muốn giải quyết cho xong cái nhọt trong da thịt này, vì vậy đã kéo quân vây Quy Nhơn, chỉ với mục đích buộc Nhạc phải đi vào qui củ. Nhạc tất nhiên không thể chống Huệ, thấy quân Huệ kéo vào chỉ còn cách lên mặt thành khóc lóc, năn nỉ. Chính vì câu Nhạc nói : “*Củ đậu sao nữ nấu đậu !*” mà Nguyễn Huệ đã mũi lòng rút quân về. Vì vậy Nguyễn Ánh mới có dịp

chiếm lại Gia Định và có thì giờ củng cố lực lượng. Lần này với sự giúp đỡ của giáo sĩ Bá Đa Lộc, Ánh đã cho biểu dương lực lượng như muốn hù dọa bằng cách cho các khinh khí cầu bay trên bầu trời Gia Định. Quân lính có vẻ lo sợ, nhưng Nguyễn Huệ cho chỉ là trò bịp bợm vì ông biết khinh khí cầu không thể là một khí giới chiến tranh lợi hại. Ông đã dự bị xuất quân trừ cái họa này và tuyên bố chỉ cần mấy ngày sẽ dẹp xong Ánh như trước kia ông đã tiên liệu đúng ngày giờ dẹp xong quân Thanh trước khi tiến quân ra Bắc. Nguyễn Huệ đã chết bất đắc kỳ tử trước khi xuất quân để lại mối tiếc thương cho ngàn đời lịch sử.

6 - VẤN ĐỀ GIÁO DỤC

Nguyễn Gia Kiểng đã nhận xét đúng : giáo dục Việt Nam không đào tạo được nhân tài nếu ta hiểu giáo dục đây là giáo dục hiện nay hay gần ngày nay. Nếu ta đã xác định được vai trò quan trọng của văn hóa rằng : văn hóa, cốt lõi của văn hóa là tư tưởng quyết định tất cả, thì ta cũng phải khẳng định sự quan trọng của giáo dục, vì giáo dục là phương tiện chính để tài bồi văn hóa. Nếu chúng ta đã biết được đúng căn bệnh là văn hóa Việt Nam tồi và sản phẩm chính của nó là con người Việt Nam nhiều khuyết tật thì chúng ta phải hiểu rằng, thủ phạm chính của cái văn hóa tồi đã đưa Việt Nam càng ngày càng lún sâu vào cái hố suy, trầm, bại liệt, đó là nền giáo dục sai lầm kia. Phải sửa chữa ngay nền giáo dục sai lầm này là nhiệm vụ đầu tiên và nhiệm vụ quan trọng nhất. Và tất nhiên phải lấy ngay những mẫu mực giáo dục của các quốc gia tiên tiến đã đạt được những bước phát triển nhanh nhất trong việc đưa đất nước họ đến chỗ phồn vinh, làm mẫu mực tiêu biểu mình cần phải theo. Nhưng ai cũng biết, một việc quan trọng như vậy không thể nhắm mắt theo đuổi một cách mù quáng, áp dụng một cách máy móc. Gia dĩ ta còn biết được rằng chính những nước tiên tiến nhất cũng xác nhận nền giáo dục của họ cũng có vấn đề. Họ cũng đang loay hoay tìm phương thuốc chữa cái bệnh giáo dục mà chúng ta cho là mẫu mực, đang mơ ước cần đạt tới kia. Lý do cũng đơn giản chứ không có gì khó hiểu : là trong mỗi con người chúng ta, từ xưa ai cũng biết ít ra là có hai phần, phần xác và phần hồn, phần vật chất và phần tinh thần. Những nền giáo dục tiên tiến vì gấp đạt tiến bộ nhanh chóng nên chú trọng đến khoa học, kinh tế để cung cấp đầy đủ món ăn cho phần xác, phần vật chất mà chưa làm đủ, làm đúng việc cung cấp món ăn cho phần tinh thần của con người. Tôi nói ít ra là hai phần vì tôi đã nói theo lối những người chịu ảnh hưởng của Tây phương nhất là từ Descartes trở lại đây. Thực sự phải nói con người có ba phần, cả ba phần này đều cần được nuôi dưỡng bằng những món ăn thích hợp. Ba phần đó là : xác, hồn, và thân. Descartes (1596 - 1650) và Công Đồng Vatican I (1569 - 1870) đã sát nhập phần hồn và phần thân gọi chung là mind nên nay người ta chỉ còn kể có hai phần. Nhưng hai còn hơn một chỉ có vật chất như cộng sản chủ trương. Nền giáo dục Tây phương ngày nay lại chỉ chú trọng đến cái phần duy nhất còn lại này ! Nó giúp người ta tiến nhanh thật đấy, nhưng vấn đề cần đặt ra là con người đạt được sự sung mãn vật chất đã là đạt được cái chân hạnh phúc mình muốn cầu tìm chưa ? Nếu câu trả lời là chưa thì nền giáo dục như vậy cũng chưa phải là nền giáo dục lý tưởng. Một nền giáo dục hoàn thiện, căn bản của một nền văn hóa lành mạnh là phải

cung cấp được đầy đủ cả ba món ăn này cho con người.

Nay xin mổ xẻ sâu hơn về lời khẳng định “*giáo dục Việt Nam không đào tạo được nhân tài*”. Lối phân chia theo giai đoạn, tuy chưa hẳn đúng, nhưng dễ làm và rõ nhất : giáo dục như dưới thời Nguyễn, kể cả từ thời Lê mạt là hoàn toàn bỏ đi rồi, không có gì cần phải nói tới. Giáo dục thời Pháp thuộc về chuyên môn chỉ để đào tạo những cán bộ thừa hành, phục vụ cho chính quyền bảo hộ, về tinh thần chỉ để dạy người ta học tính nô lệ, trung thành với mẫu quốc. Cái giáo dục này cũng bỏ đi, chẳng cần nói tới. Kể từ khi gọi là đã giành lại được độc lập, nền giáo dục ở cả hai phía Quốc gia và Cộng sản cũng đã có chút tiến bộ. Về khoa học, cả hai bên, sinh viên học sinh cũng đã học được nhiều điều mới lạ, dù cái mới mình được học cũng chỉ là cái cũ của người, sắp bị thải bỏ. Về phương diện tinh thần, cả hai bên đều có khuyết tật. Phía Cộng sản cố nhồi nhét tư tưởng Mác-xít vào đầu người học, cái tư tưởng bậy giờ thì ai cũng biết là hoang tưởng sai lầm. Vì vậy, để quốc cộng sản xây dựng trên thuyết này nay cũng tan rã rồi. Nhà nước Cộng sản Việt Nam đang cố gắng vá vúi, nhưng thực chất chỉ là một cái xác không hồn thôi. Về phía Quốc gia thì nhà nước vô trách nhiệm, đem thả nổi vấn đề giáo dục tinh thần, để mặc cho tư nhân mạnh ai nấy đề xuất những chương trình giáo dục văn hóa. Kết quả thì như trăm hoa đua nở thực đấy, nhưng vì thiếu hướng dẫn và điều hợp nên là thứ trăm hoa dại : xã hội trở nên phân hóa trầm trọng, không ai bảo được ai, không cả một bức thang giá trị chung để căn cứ vào đó mà phẩm bình phải trái, tốt xấu. Kết quả như đã thấy : Quốc gia đi dần đến bờ vực thẳm.

Nay nếu phải tìm chất liệu để xây dựng nên một nền giáo dục hoàn chỉnh thì phải tìm ở đâu ?

Như tôi đã nói nhiều lần là văn hóa Việt Nam là văn hóa chìm mà chứng cứ khoa học có được ngày nay chưa đủ mô tả cho rõ cái tinh hoa của nền văn hóa đó. Vì vậy cũng khó mà chứng minh nền giáo dục Cổ Việt, cái gốc của nền văn hóa kia là vô cùng hoàn chỉnh. Dù sao thì dựa vào sự suy luận và vào tín hiệu mới nhất khoa học cho biết, ta có thể kết luận rằng, tổ tiên ta, trong những thời kỳ thực sự độc lập chắc hẳn đã có một nền giáo dục độc đáo có vẻ đã rất hữu hiệu. Về suy luận, người ta thường nói xem trái biết cây : cứ xem con người của một nền giáo dục đào tạo ra thì biết nền giáo dục đó như thế nào. Nguyễn Gia Kiểng đã đúng, con người Việt Nam ngày nay tồi tất phải do một nền giáo dục tồi ngày nay đào tạo ra. Vậy, định lý đảo phải là những con người phi thường như Nguyễn Trãi tất cũng phải do một nền giáo dục độc đáo phi thường đào tạo ra. Các vị sẽ nói chỉ một Nguyễn Trãi đặc sắc đâu có thể kết luận như vậy. Xin Quý vị đọc kỹ lại lịch sử mà xem, con người thời Nguyễn Trãi, mà ngày nay ta được biết, hình như không thiếu người phi thường như vậy : Hồ Nguyên Trừng là một bại tướng mà nhà Minh phải mời làm Công Bộ Tả Thị Lang (theo sách Chân Tự do Tống Chương viết năm 1442) hay Binh Bộ Thượng Thư chức vụ tương tự bộ trưởng quốc phòng ngày nay (theo sách Cô Thụ Biên Đàm của nhà Minh soạn). Khi làm lễ khai hỏa súng thần công, người Tàu phải làm lễ tế, tên Hồ Nguyên Trừng đứng đầu sở thần được cúng đến, vì ông coi như tổ sáng lập của loại súng này. [theo tài liệu của

Phạm Cao Dương - Việt Luận số 852 ngày 10/12/1993 - Đọc thêm : Dictionary of Minh Biography do L. Carrington Woodrich và Chaoying Fang soạn, Cambridge Uni Press, New York ấn hành 1978, trg 797-801]. Nguyễn An là một trong đám người bị nhà Minh bắt về Tàu đã trở thành kỹ sư trưởng trong công trình xây cất đấng tự hào nhất của Trung Hoa là Hoàng thành Bắc Kinh. Đặng Dung thất thời mà còn làm được bài thơ chính khí ngất trời :

*Quốc thù vị báo đầu tiên bạch
Kỷ độ long tuyền đới nguyệt ma*

Nguyễn Biểu chỉ là một dũng sĩ cũng đã làm sáng được cái gương nghĩa liệt trước sự uy hiếp của Trương Phụ trong bữa tiệc đầu người khiến cho quân Minh phải khiếp sợ tinh thần uy dũng của người Việt. Tôi không kể ra đây những đoạn sử của Lê Quý Đôn, chép trong Vân Đài Loại Ngữ, kể theo Tống sử và cả Minh sử, về việc người Tàu bắt chước người Việt trong việc tổ chức lại binh đội của họ. Điều này có thể không riêng Nguyễn Gia Kiểng không tin, mà trước đây, khi vua Tự Đức xem đến cũng phê là **nói khoác**. Thế mới biết cái óc nô lệ, vọng ngoại và khinh tổ tiên đã có cả từ trước thời Pháp thuộc. Cũng may, ngày nay những điều này đã được khoa học chứng thực, được các học giả hàng đầu trên thế giới viết lại, như trong bộ tự điển lớn kể trên, bằng Anh ngữ, có trong các thư viện mà ai trong chúng ta cũng có thể kiểm chứng được.

Những con người như vậy, mà danh sách có thể dài vô tận, là kết quả của nền giáo dục độc lập thứ hai trong lịch sử Việt Nam : nền giáo dục Lý, Trần, Hồ trước khi văn hóa Việt bị quân Minh ra tay tận diệt : đốt hết sách, bắt hết học trò, phá hết lăng tẩm, miếu đền, xóa hết chứng tích văn minh kể cả việc dã man là thiến hết thiếu niên anh tuấn chẳng may rơi vào tay họ ! (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, sdd). Nền giáo dục trước khi bị quân nhà Hán xâm lăng là nền giáo dục thời vua Hùng. Một trong những cái quả của nền giáo dục này đã phát hiện được là Khương Tăng Hội. Nhà sư tuy họ Khương nhưng ông sinh đẻ ở Giao Châu (tên nước Việt thời cổ), mẹ ông là người Việt, ông từ nhỏ đến lớn chỉ ở nước Việt trước khi sang làm thầy ở nước Ngô (một trong ba nước thời Tam Quốc), chưa hề một lần biết đến nước Khương Cư của cha ông, ông xử dụng ngữ pháp Việt, truyền thuyết Việt, kiến thức Việt để dịch Lục Độ Kinh từ bản tiếng Việt sang tiếng Hán. Vậy có thể kết luận không sợ sai lầm ông là tác phẩm của nền giáo dục thuần túy Việt Nam thời Hùng Vương. Cái học của ông như thế nào ? Sách của người Hoa ghi rõ : “*Khương Tăng Hội hiểu rõ ba tạng (tiêu biểu cho Phật giáo gồm : kinh, luật, luận), xem khắp sáu kinh (tiêu biểu cho Nho giáo), thiên văn, đồ vĩ, phần lớn biết hết, giỏi việc ăn nói, lanh việc viết văn ...*” (Tăng Hựu, Huỳnh Hạo). Theo tài liệu của Nguyễn Mạnh Thát, trong Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, nxb Thuận Hóa, 1999). Như vậy, cái học của ông là cái học của một nền giáo dục tổng hợp Việt Nam có tính bách khoa. Đó là cái học dựa vào tu tập, thiền định, cột chặt tư tưởng với thực tế khác hẳn với học phong Trung Hoa là “huyền học thanh đàm”. Nếu ta còn biết trong tác phẩm trên của Khương Tăng Hội, ông đã bàn đến một cách rành rẽ về khoa học, quá trình phát triển thai nhi, quan hệ hôn nhân, các kỹ thuật làm gốm, rèn, đúc, âm nhạc ... thì ta sẽ

phải e dè khi phát ngôn về nền giáo dục cổ của Việt Nam. Từ trước kỷ nguyên, nền giáo dục này xem chừng đã có những nét độc đáo không đơn giản ! Tôi còn muốn nêu thêm nhiều chứng tích hơn nữa như trình độ kiến thức và cách lý luận trong sáu bức thư trao đổi giữa đại diện Phật giáo là Đạo Cao, Pháp Minh với Lý Miễn, đại diện chính quyền mà ông Lê Mạnh Thát mới tìm thấy và công bố trong mấy năm gần đây. Kiến thức cũng như cách lý luận trong mấy trang tài liệu này chứng tỏ Giao Châu (Việt Cổ) đã có một nền giáo dục rất cao, cung ứng cho sĩ tử những kiến thức triết học và cách lý luận không khác ngày nay bao nhiêu. Rất tiếc khuôn khổ bài báo không cho phép dài lời hơn nữa.

Phải chăng những điều vừa kể có thể chứng tỏ nền giáo dục của Việt Nam tự chủ xưa có nhiều nét độc đáo, chúng ta có thể lấy làm chất liệu để xây dựng nền giáo dục hiện nay ngõ hầu có thể cứu nguy đất nước ?

7 - TÂM LÝ THÙ GHÉT THƯƠNG MẠI

Nguyễn Gia Kiểng đã rất đúng khi ông nói : “*Nếu thù ghét thương mại là sản phẩm độc hại nhất của Khổng giáo thì nó cũng là di sản nặng nề nhất của người Việt ngay trong lúc này*”. (TQĂN, trg 334). Nhưng chắc không hẳn nhận xét này muốn nói là người Việt không có khả năng thương mại. Tổ tiên chúng ta biết rất rõ : phi thương bất phú (không làm thương mại thì không giàu). Có điều bị ảnh hưởng của Nho giáo một phần, nhưng phần khác, phần chính là kết quả của văn minh nông nghiệp, người Việt từ xưa đã có tâm lý trọng cái giàu tinh thần hơn giàu vật chất. Chỉ tiếc là đến khi có sự cạnh tranh quốc tế, cần cái giàu vật chất thì người Việt không có cơ hội, không còn dịp nữa. Chuyện để lỡ chuyến tàu phát triển kinh tế này có nhiều lý do khác nữa, có lẽ còn quan trọng hơn cả lý do không trọng thương mại mà Nguyễn Gia Kiểng gọi là “thù ghét thương mại” ở trên. Nhưng cũng như mục giáo dục tại Việt Nam, việc tìm hiểu tâm lý thù ghét thương mại mà ta nói trên cũng chỉ là nhìn thấy bên ngoài, cái nhìn biểu kiến. Muốn biết thêm bề sâu, chắc còn cần đến nhiều nghiên cứu hơn nữa.

Tôi nói cần nghiên cứu kỹ lại bởi khảo cổ học và cả cổ thư mới phát hiện gần đây cho thấy có những dấu hiệu ngược lại chứng tỏ đã có những trung tâm thương mại lớn ở Việt Nam trước đây. Về khảo cổ học, người ta đã tìm thấy những đồ gốm đồ đồng Việt Nam ở tận Nam Mỹ hay các đô thị Địa Trung Hải cổ chứng tỏ có sự giao thương giữa Bắc phần Việt Nam và Nam Mỹ, Địa Trung Hải từ trước thời Kỷ Nguyên. Về cổ thư, tôi xin trích ra đây ba đoạn văn của ba tác giả thuộc ba nước khác nhau : một là thương gia người Ý tên Marini, viết vào đầu thế kỷ 17; hai là Samuel Baron người Anh, có cửa tiệm ở Thăng Long thế kỷ 17 và ba là Richard người Pháp, đầu thế kỷ thứ 18, viết về kinh thành Thăng Long như sau :

- “*Ở Thăng Long có rất nhiều phường mà mỗi phường rộng bằng một thành phố ở nước Ý chúng ta*”. (Marini - Histoire nouvelle et curieuse des Royaumes du Tonkin et Laos).

- “*Đặc biệt đông vui là ngày mừng một và ngày rằm âm lịch*

vì là ngày phiên chợ, nhân dân các làng lân cận đem hàng hóa đến bán đông không thể tưởng được. Đôi khi bước chân vào đám đông nhích dần được chừng 100m trong nửa giờ cũng đã thấy sung sướng lắm rồi”. (Samuel Baron - Miêu tả vương quốc Bắc Kỳ - Description du Royaume de Tonkin).

- “Số lượng thuyền bè lớn lắm đến nỗi rất khó mà lội được xuống bờ sông. Những sông những bến buôn bán sầm uất nhất của chúng ta bên Châu Âu, ngay cả thành phố Venise nữa với tất cả thuyền lớn thuyền nhỏ của nó cũng không thể mang đến cho người ta một ý niệm về sự hoạt động và sự buôn bán náo nhiệt và về dân số trên sông Kẻ Chợ”. (Richard - Lịch sử tự nhiên Dân sự và Chính trị Bắc kỳ, 1778, Paris).

Tôi chưa tận mắt nhìn thấy mấy quyển sách trên, chỉ đọc được qua cuốn phim “Hà Nội trong mắt ai” đã được trình chiếu trên đài SBS của Úc gần đây. Tôi đã thu được và cho chiếu đi chiếu lại đoạn phim về mấy quyển sách trên cả chục lần. Nhìn kiểu chữ in trên bìa sách cũng như hình dáng các sách đó, tôi có thể khẳng định sách này không phải giả tạo. Về nội dung của các đoạn văn trên, đúng hay sai hiện chưa có tài liệu để kiểm chứng. Nhưng cũng không có lý do gì để nghi ngờ sự trung thực của các tác giả những quyển sách này. Vì vậy chỉ có thể nhắc lại nguyên tắc : văn minh Việt Nam là văn minh chìm. Chìm vì chứng tích đã bị tàn phá đi cũng có, chìm vì tổ tiên ta đã tìm cách dấu đi để tránh bị kẻ thù đuổi tận giết tuyệt cũng có. Nay muốn tìm hiểu, phải mất lắm công phu, không thể căn cứ vào những cái bề ngoài mà phán quyết vội vã được.

Đến đây thì một câu hỏi có thể đến với bất cứ người Việt nào chưa mất hết tin tưởng vào tiền đồ dân tộc là : tại sao một dân tộc đã có nguồn gốc xa xưa như vậy, đã chứng tỏ có một trí tuệ siêu việt với những phát minh đã đưa loài người ra khỏi thời kỳ mông muội như vậy, đã có những trang sử oai hùng, dựng nước, giữ nước như vậy, mà chứng tích để lại thực nghèo nàn, chưa đủ để chứng minh cái dĩ vãng vô cùng hào hùng kia ? Và nhất là ngày nay, ở khắp nơi, ở khắp mọi ngành, chỉ thấy hiện ra những thực trạng thảm hại, thực trái với cái dĩ vãng huy hoàng nọ ? Phải chăng chuyện cũ là bịa đặt ? Hay là cường điệu thái quá ? Hay chỉ là ảo tưởng của một dân tộc thiếu bản lĩnh, thiếu tài năng ?

Những câu hỏi như vậy cũng ám ảnh tôi, dẫn vật tôi đã lâu. Chỉ sau khi được sống qua những ngày đổi đời khủng khiếp từ ngày Cộng sản chiếm đóng miền Nam (30/4/1975), tôi mới lĩnh hội được những đau thương của lịch sử, những mất mát, đổ vỡ vượt ngoài sự tưởng tượng của con người mà dân tộc ta phải chịu. Thử nhìn kỹ mà xem, Saigon chỉ vài ba năm sau ngày Cộng sản xâm chiếm miền Nam đã biến đổi đi như thế nào ? Một thành phố văn minh chỉ trong sớm tối đã biến thành một thành phố chậm tiến. Những “bộ áo văn minh” của Saigon đã biến đi đâu? Nhìn Hà Nội thì rõ. Saigon và Hà Nội là hai thành phố cùng trong một nước, chỉ khác một thành phố thuộc phe thắng và thành phố kia thuộc phe thua trong một trận chiến tranh huynh đệ tương tàn mà đã thế. Thử hỏi Việt Nam và Trung Hoa là hai nước nghịch thù. Việt Nam bị Trung Hoa quyết tâm tàn phá như ta đã thấy trong các văn thư của Minh Thành Tổ kể trên, thử hỏi qua bao

nhiều năm nội thuộc chúng ta còn giữ được gì thuộc nền văn minh của mình để lưu truyền cho hậu thế ? Huống hồ ông cha ta đã biết các hiểm họa kẻ thù cố tình hủy diệt đất nước mình, nên đã tìm cách tự tồn bằng cách dấu nệ đi hết những tinh hoa của mình. Dần dần đất nước trở thành trợ trụ. Nền văn minh Việt Nam chỉ còn là một nền văn minh chìm. Muốn tìm hiểu nó ngày nay không phải là chuyện dễ. May nhờ khoa học phát triển, chứng tích dù đã mất, những gì còn lại có thể cũng đủ cho khoa học xác minh được nền văn minh tiền phong và độc đáo của tổ tiên ta. Như vừa được hé mở trong những trang trên.

8 - NHỮNG NHẬN XÉT KHÁC

Dù vai trò của truyền thống có quan trọng đến đâu chăng nữa thì tương lai đất nước vẫn được khởi đi từ hiện tại chứ không phải từ dĩ vãng. Đúng như nhận xét của một sử gia nào đó, những vấn đề hiện tại của một nước là sự phát triển của lịch sử nước đó. Và như ta đã thấy, nếu Nguyễn Gia Kiểng đã đang tay xóa sạch những thần tượng trong lịch sử Việt, những mô hình gương mẫu trong văn hóa Việt, thì đối với hiện tại ông đã có vẻ nường tay. Ông đánh giá cao vai trò của đảng Cộng sản là đã có công đánh thắng hai cường quốc lớn là Mỹ và Pháp, hơn nữa: “... đã dành cho người dân một chỗ đứng có phẩm giá hơn hẳn các chế độ quân chủ tại Việt Nam trước đó” (TQĂN, trg 232). Nguyễn Gia Kiểng cũng cho rằng chính quyền Cộng sản còn làm được nhiều điều mà các chế độ trước đã không làm được. Đáng kể nhất là : tiêu diệt được bệnh tôn sùng bằng cấp, biến được một dân tộc chỉ thích từ chương, thích làm công chức thành dân tộc ham kinh doanh và quan trọng nhất là loại được ảnh hưởng của tôn giáo ra khỏi chính quyền. Tôi xin góp chút ý kiến về ba nhận xét này : Trước hết, về nhận xét thứ nhất, khi Cộng sản mới chiếm miền Nam, tôi cũng có ý kiến như Nguyễn Gia Kiểng và vô cùng thích thú cũng như thán phục khi thấy đứa cháu là bác sĩ, đẹp gái, đang hoàng, lấy anh chồng làm nghề lái xe, trông khá gồ ghề. Tôi ghét nhất cái kiểu “môn đăng hộ đối” trong xã hội cũ. Nhưng thức lâu mới biết đêm dài. Hóa ra không phải cô bác sĩ nọ đã bỏ được cái óc coi trọng bằng cấp mà lấy anh tài xế kia, chẳng qua lấy một anh đồng nghiệp hay cũng tốt nghiệp đại học như mình thì : thứ nhất, lương lậu của hai vợ chồng cô chưa chắc đủ nuôi hai miệng ăn; thứ hai, vì công tác yêu cầu, vợ chồng cũng chưa chắc được ở gần nhau. Lấy anh lái xe chắc ăn hơn, chỉ riêng tiền lương anh ta cũng được gấp năm ba lần bác sĩ. Nếu có thêm chút “bổng” nữa thì số thu sẽ gấp trăm lần lương bác sĩ là thường !

Về thí dụ thứ hai, chúng tôi cũng rất rõ vì đã có kinh nghiệm bản thân : đến khi nhà nước đổi tiền lần thứ hai thì hầu hết gia đình sống tại miền Nam trước kia không còn gì để sinh sống. Chúng tôi chỉ còn cách trong nhà có gì thì đem ra bán dần, riết rồi cũng có nghề bán “chợ trời”. Thì cũng như mấy ông miền Bắc :

*Đầu đường Đại tá và xe
Cuối đường ông Tướng bán chè, bán xôi !*

Bán chè bán xôi chưa hẳn là đã có óc ham chuộng kinh doanh, hết thích làm công chức (ở đây là làm ông Tướng !).

Bằng cớ là nếu may mà đảng nghỉ lại, hay có người đàn em quyền thế nào gọi cho một chức gác đàn, hay làm nghề “kiểm tra sinh đẻ” thì ông tướng cũng bỏ nghề kinh doanh nọ ngay, không hề vương vấn tiếc rẻ !

Về thí dụ thứ ba thì lớn quá, quả tôi không có chút kinh nghiệm nào. Không ai phủ nhận loại bỏ được ảnh hưởng của tôn giáo ra khỏi chính quyền là điều khó nhất vì trong lịch sử cận, hiện đại, chưa chính quyền nào làm được việc này. Và “tệ nạn” này quả là điều bất hạnh nhất cho đất nước ta. Nhưng câu hỏi cần đặt ra là : Cộng sản đã loại bỏ được ảnh hưởng tôn giáo ra khỏi chính quyền bằng giá nào ? Nếu vì bỏ ảnh hưởng của tôn giáo mà bỏ luôn quyền tự do tôn giáo và các quyền tự do khác của người dân thì khác gì để chữa đôi mắt lòa họ đã chọc mù đôi mắt còn cất luôn đôi chân, đôi tay nữa ? Điều quan trọng phải kể đến là cái giá phải trả cho kết quả đạt được. Và cái nhìn lạc quan mà Nguyễn Gia Kiểng vẽ ra xem chừng cũng chỉ là ảo tưởng.

Đọc đến đây, chắc cũng có vị cho tôi có ý bài bác Nguyễn Gia Kiểng hay chống đối với lập trường dùng văn hóa để giải quyết vấn đề Việt Nam. Tôi không có ý ấy, có thể ngược lại là khác. Bằng cớ là tôi chủ trương tờ TƯ TƯỞNG, lại họp nhau viết Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam. Để làm gì ? Nếu không phải là để tìm chất liệu cho giải pháp giải quyết vấn đề Việt Nam bằng văn hóa. Vì vậy :

- Trước hết, và quan trọng nhất, tôi hoàn toàn đồng ý với Nguyễn Gia Kiểng là trong hoàn cảnh hiện nay, văn hóa là phương pháp duy nhất để có thể giải quyết vấn đề Việt Nam dù rằng cái văn hóa tôi hiểu không hẳn giống như cái văn hóa Nguyễn Gia Kiểng quan niệm. Văn hóa tôi hiểu là văn hóa truyền thống Việt có điều chính nghĩa là có bỏ đi những cái xấu, không còn hợp thời, đồng thời thu hóa cái mới, cái tốt. Nguyễn Gia Kiểng chủ trương bỏ hẳn cái cũ.

- Thứ hai, tôi đồng ý với Nguyễn Gia Kiểng là văn hóa Việt Nam hiện nay (tôi nhấn mạnh chữ hiện nay) rất tồi.

- Thứ ba, tôi đồng ý con người Việt Nam hiện nay (lại xin nhấn mạnh chữ hiện nay) cũng quá nhiều tật xấu : trí thức đa số ích kỷ, cầu an, chia rẽ, thiếu cận nhiều khi đến u mê, dân chúng phần lớn mất tin tưởng, thờ ơ, chán chường, không muốn quan tâm gì đến chính sự.

- Thứ tư, và cũng quan trọng không kém, theo Nguyễn Gia Kiểng, là tình trạng ngày nay đã rất khẩn cấp, thời gian không còn bao nhiêu, nếu không có giải pháp thích ứng kịp thời, đất nước có thể đi đến chỗ giải thể, không chết được nhưng cũng không sống (chữ của Nguyễn Gia Kiểng). Tôi, đã nhiều lần mượn một định luật khoa học, cho rằng tình trạng Việt Nam sắp bước đến điểm “bất phục hồi” (point de non-retour) mà qua đó, Việt Nam dù không bị lệ thuộc nước khác cũng trở thành một quốc gia tụt nguyên có thể chỉ gồm người cùi hủi về phương diện tinh thần, có sống cũng chỉ để làm tội mọi cho người khác.

Cả hai đồng ý phải sửa đổi, và phải sửa đổi ngay. Nhưng sự đồng ý chỉ có đến đấy. Phải sửa đổi như thế nào ?

Với Nguyễn Gia Kiểng thì công việc đến đây gần như đã hoàn tất, ít ra trên phần lý thuyết : bức tranh Việt Nam Nguyễn Gia Kiểng vẽ ra hoàn toàn đen tối, hoàn toàn xấu xa từ dĩ vãng đến hiện tại, từ lịch sử, văn hóa đến các mặt sinh hoạt xã hội ngày nay. Phải vứt bỏ toàn bộ để thay bằng cái mới, cũng toàn bộ. Không còn gì để vương vấn. Không có gì phải xót xa. Tuy cái mới ấy Nguyễn Gia Kiểng chưa cho ta biết rõ. Bởi vậy công việc của Nguyễn Gia Kiểng vừa dứt khoát và vừa gọn nhẹ hơn công việc của tôi nhiều. Tôi thích cái dứt khoát này. Nhưng tôi không đồng ý phương pháp đó.

Với chúng tôi, tất cả mới chỉ là bắt đầu. Khi chúng tôi chủ trương những gì tổ tiên để lại cho chúng ta có nhiều cái rất quý, rất đẹp, đẹp nhất là chính con người chúng ta, con người đã mang cái genes của những người văn minh đầu tiên của nhân loại (đây là sự thực khoa học, không phải để mị dân), mặt khác, lại chủ trương bức tranh Việt Nam hiện tại cũng đen tối, đen kịt, còn đen hơn cả bức tranh Nguyễn Gia Kiểng phác họa nữa ! Nhưng có điều khác : với Nguyễn Gia Kiểng, tất cả những gì của Việt Nam, từ dĩ vãng đến hiện tại đều xấu nên phải vứt bỏ hết; với chúng tôi, hiện tại xấu nhưng dĩ vãng không xấu nên phải tìm cho được nguyên nhân gây ra cái xấu trong hiện tại.

Câu hỏi đặt ra cần có câu giải đáp ngay là cái gì đã làm cho bức tranh đó đang đẹp hóa xấu ? Cụ thể là tại sao văn hóa Việt Nam đang tốt lại thành tồi ? Tại sao con người Việt đang yêu nước lại thành vong thân, ích kỷ. Tại sao con cháu Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Quang Trung lại biến thành như đa số lãnh đạo ta thấy ngày nay ?

Câu trả lời của tôi là : tại chúng ta đã tự đưa mình vào thế lưỡng đầu thọ địch. Quý vị thử ngẫm mà xem, cứ lấy thế sự từ 1945 đến nay mà xét đã thấy cái thế không có lối thoát này : tham gia vào mặt trận nào cũng chỉ như làm lợi cho ngoại bang chứ xem chừng chưa thực sự phục vụ cho quyền lợi dân tộc. Ngoại trừ một số nhỏ, rất nhỏ những hoạt động không lớn lao gì là giữ gìn cho ngọn lửa thiêng văn hóa, cái hồn dân tộc không bị tiêu vong. Tuy nhiên đây là đối tượng của một đề tài lớn, xin được bàn đến trong một dịp khác.

Họa phúc hữu môi phi nhất nhật

Nguyễn Trãi dạy phải lắm. Con bệnh Việt Nam đi đến nan y như ngày nay không phải là chuyện một sớm một chiều. Tìm đến căn nguyên của nó không phải là chuyện dễ. Có lẽ nên bắt đầu từ chuyện Minh Thành Tổ quyết định đem binh sang chiếm Việt Nam, không phải để tiêu diệt nước Việt, điều ông rõ là không thể làm được, vì “*dù có cướp được nước họ (Việt Nam), cũng không giữ được*” (ĐVSKTT, sđd, trg 47), mà cấp kỳ tiêu diệt tiềm năng văn hóa Việt. Không biết Nguyễn Gia Kiểng căn cứ vào đâu mà nói : “*Nhà Minh tịch thu sách chữ Nho mà không tịch thu sách chữ Nôm vì họ nghĩ Nho giáo là tinh hoa của họ, họ sợ người Việt học chữ Nho sẽ trở nên hùng mạnh và thành mối nguy cho họ*” (TQẢN, trg 304).

Đọc tất cả văn bản có được, tôi chỉ thấy sắc chỉ vua Minh

ngày 21/8/1406 viết : “*Một khi binh lính vào nước Nam, trừ các sách kinh và bản in của đạo Phật, đạo Lão thì không tiêu hủy; ngoài ra hết thấy các sách vở, văn tự, cho đến cả các loại ca lý dân gian, hay sách dạy trẻ ... một mảy, một chữ đều phải đốt hết. Khắp trong nước, phàm các bia do Trung Quốc dựng từ xưa đến nay thì đều phải giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An Nam dựng thì phải phá sạch hết thấy, một mảnh, một chữ chớ để còn*” (Việt Kiện Thư, Q.2, thư mục 98 - VHVN chống PKTQ - nxb KHXH Hà Nội, 1981, trg 208).

Không biết căn cứ vào đâu Nguyễn Gia Kiểng viết : “*Minh Thành Tổ đã ra lệnh cho quân Minh thu thập rồi tiêu hủy hay chớ về Trung Quốc các tác phẩm bằng chữ Nho của Việt Nam. Lệnh này đã không được thi hành nghiêm túc. Tại sao ? Phải chăng là các quan nhà Minh thấy chẳng có gì đáng kể*”. (TQÂN, trg 248).

Đọc lại lịch sử tôi chỉ thấy, Việt Nam có nhiều cái đáng kể lắm vì vậy nhà Minh đã rất thèm muốn lấy đi. Điều này tôi đã nói đến trong mục 6 bàn về giáo dục ở trên, nên xin không nhắc lại nữa.

Nhưng những cái Việt Nam đã bị quân Minh phá mất hay lấy đi còn ít nguy hại hơn những cái mà Việt Nam bị quân thù gài lại làm kế phá hoại lâu dài. Từ đó đã làm suy bại đất nước này. Một trong những cái bẫy được nhà Minh để lại đã được Đại Việt Sử Ký Toàn Thư phát hiện là đám hoạn quan (“*nhà Minh đã thiến hoạn nhiều con trai nhỏ tuổi*” - ĐVSKTT, sdd, trg 216). Chính thủ lĩnh của đám hoạn quan này, Lễ bộ Ty giám Lương Đăng, người được cử cùng Nguyễn Trãi sửa lại lễ, nhạc : “*Sai Hành Khiển Nguyễn Trãi và Lễ bộ Ty giám Lương Đăng đốc suất làm loan giá, nhạc khí, dậy tập nhạc múa.*” (ĐVSKTT, sdd, trg 338), đã thành công trong việc đưa Nguyễn Trãi đến cái chết, từ đó làm lệch hướng đi của văn hóa dân tộc, và làm đất nước cứ suy tàn dần. Tuy vậy, con bệnh Việt Nam cũng chưa phải là con bệnh nan y. Bằng cơ là đến thời Mạc, hào khí Đông A còn đủ mạnh để khiến họ Mạc đặt quyền lợi đất nước lên trên quyền lợi của vương quyền dòng tộc mình (như trên đã trích dẫn - xem mục 4, Kế sĩ, yêu nước và tinh thần quốc gia).

Con bệnh chỉ trở thành nan y khi có những thầy lang tồi, ghé tay bốc thuốc. Hoặc vì dòng tộc họ, hoặc vì đẳng phái của họ đã đem ngoại bang về làm hại xứ sở.

Cho đến ngày nay,

Xem chừng những phương thức cứu nước lúc này vẫn còn nằm trong cái thể lưỡng đầu thọ địch. Nếu đúng như vậy thì mọi cuộc tranh đấu không khéo sẽ không cứu được nước mà còn làm cho căn bệnh của đất nước trầm kha thêm : đất nước càng ngày càng băng hoại, lòng dân càng ngày càng phân hóa hơn, niềm tin về lãnh đạo, về đất nước đã vô cùng ẻo lạt, càng ngày càng bị soi mòn.

Cách giải quyết duy nhất là phải phá vỡ được cái thể lưỡng đầu thọ địch này trước.

Nhưng phá vỡ bằng cách gì ?

Phải bắt đầu từ đâu ?

Những câu hỏi này chắc đã làm nhức đầu nhiều người quan tâm đến vận mệnh giống nòi. Câu trả lời tất nhiên không phải dễ. Không phải dễ vì nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa chìm không phải chỉ nhìn bề ngoài mà biết được. Không dễ vì Việt Nam không phải chỉ có ngoại thù mà căn bệnh đã bắt rễ trong ruột gan rồi, không phải chỉ cắt bỏ đi là được. Nguyễn Gia Kiểng là một phẫu thuật gia giỏi. Chỉ tiếc ông đề nghị cắt bỏ hết cơ thể Việt Nam, mà hình như ông chưa nói cho cụ thể phải lấy gì để thay thế vào cái cơ thể đã cắt bỏ hết này ? Và khi đó, ví thử con bệnh có qua khỏi, Việt Nam có còn là Việt Nam không ? Như Quý vị đã thấy những điều vừa trình bày ở trên chứng tỏ chúng tôi không đồng ý cách chữa trị này. Phải chữa trị như thế nào ? Tất phải dựa vào định luật căn bản : **buộc ở đâu thì phải cời ở đó**. Biết được nguyên nhân căn bệnh và cách chữa trị thì việc hoạch định một phương án để phá vỡ cái thể lưỡng đầu thọ địch này không còn là việc không thể làm được : lúc đó lòng tin của quốc dân sẽ được phục hồi. Và người ta sẽ không còn lãnh đạm thờ ơ trước bốn phận với đất nước.

Tất nhiên, đây mới để giải quyết vấn đề tiên quyết căn bản : vấn đề văn hóa, tư tưởng (tâm lý) và con người. Chuyện chọn con đường nào phát triển kinh tế và vấn đề tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển đó như : dân chủ, tự do, xã hội dân sự, kinh tế thị trường, truyền thông hữu hiệu, giáo dục thích nghi ... là những chuyện thuộc đối tượng của những đề tài lớn khác vậy.

Còn một lý do khác nữa khiến đã có bài viết này. Như ngay phần mở đầu đã nói, chúng tôi không có ý định viết phê bình quyển Tổ Quốc Ấn Nấn. Chỉ là tác giả sách này và chúng tôi cùng nghiên cứu và trình bày về một đề tài : đề tài văn hóa. Có điều khác nhau là Nguyễn Gia Kiểng đã giỏi hơn chúng tôi rất nhiều. Ông đã khuấy động được vai trò của văn hóa vốn không được người ta chú ý đúng mức. Nay thì nhiều nhà bình luận đã lên tiếng, nhiều cơ quan truyền thông đã tiếp sức. Việc công phá vào thành trì ù lì của trí thức như vậy, bước đầu đã thành công, có thể kéo theo sự thành công trong việc đánh động lương tâm của quần chúng. Chúng tôi chỉ nường theo kết quả Nguyễn Gia Kiểng đạt được để đặt lại vấn đề cho được nghiêm chỉnh hơn.

Còn giải quyết vấn đề như thế nào thì lại là chuyện cần có sự đóng góp của thức giả người Việt trên khắp mặt địa cầu. Tập San TU TƯỚNG rất mong được góp phần mình trong công việc trọng đại này.

CUNG ĐÌNH THANH

HỘI NGHỊ QUỐC TẾ VỀ VIỆT HỌC TẠI ROYAL HALL - ĐẠI HỌC UCLA (USA)

Những người quan tâm đến lịch sử, văn hóa Việt Nam hàng mong mỗi sẽ có một Hội nghị Sử học Quốc tế bàn về vấn đề Việt Học. Bởi chỉ một hội nghị như thế mới giải quyết được những điều còn hồ nghi về nguồn gốc dân tộc, nguồn gốc văn minh Việt Nam, cũng như các vấn đề về lịch sử, địa lý, văn hóa còn chưa có được sự đồng thuận trong giới học giả cũng như trong quần chúng. Nhất là trường hợp giữa Việt Nam và Trung Hoa. Hai nước có chung một đoạn lịch sử lâu dài trong thời tiền sử. Việt Nam lại có một thời gian chịu sự “đô hộ” của Trung Hoa cả ngàn năm nên trước đây đã có sự hiểu lầm là tất cả cái gì chúng ta có đều do học hỏi được từ Trung Hoa. Năm 1978 đã có một Hội nghị Quốc tế ở Đại học Berkeley, California, USA, nhờ đó, nguồn gốc văn minh Trung Hoa coi như đã được sáng tỏ. Cũng nhờ vậy đã cho thấy rõ dạng những đặc thù của văn minh Việt Nam không phải do học từ Trung Hoa mà có. Từ đó cho đến nay, nhờ những phát minh mới của khoa học, nhiều học giả hàng đầu trên thế giới đã chứng minh được văn hóa Việt Nam thuộc văn minh Đông Nam Á. Tuy sau này có giao lưu với văn hóa Trung Hoa, nhưng không những không phải học từ Trung Hoa mà còn có trước cả văn hóa Trung Hoa lẫn văn hóa Ấn Độ. Đã có nhiều tác phẩm ấn hành nói về điều này. Nhưng vẫn cần một hội nghị quốc tế để khẳng định, coi như kết luận chung quyết cho vấn đề.

Ngày 11 và 12/5/2001 vừa qua, một Hội nghị Quốc tế như vậy đã được tổ chức tại Viện Khảo Cứu Đông Nam Á, gọi tắt là SEA (Center for Southeast Asia Studies) thuộc đại học UCLA (California - USA) để bàn về sử học và văn hóa Việt Nam. Hội nghị được tổ chức dưới hình thức “Panel” (Nhóm hội thảo) bao gồm sáu đề tài lớn :

- 1 - Ánh sáng mới về các nguồn gốc Đại Việt
- 2 - Ngã ba đường trong thế kỷ 18
- 3 - Số phận gặp gỡ : Việt và Pháp
- 4 - Tôn giáo Việt Nam xuyên qua thời gian và không gian
- 5 - Tiến trình hoàn cầu hóa và xuyên quốc gia
- 6 - Hình thành những lớp lang trong cộng đồng lưu vong

Ngoài bài tham luận mở đầu hội nghị, chúng tôi đếm được có 22 đề tài đã được đem ra thảo luận (căn cứ vào bài báo của ký giả Phạm Đình trên tờ Người Việt số 5651 ngày 28/5/01; nếu có thiếu sót - vì bài báo nhận được đã do nhiều đoạn nối với nhau bằng băng keo vài chỗ không đọc được rõ - xin được thứ lỗi). Không thể phủ nhận tất cả vấn đề đem bàn luận đều rất có ích cho việc tìm hiểu văn hóa và sử học Việt Nam và đều nói lên công sức cũng như tâm huyết của các học giả nghiên cứu mà chúng ta có bốn phận phải trân trọng và biết ơn. Nhưng thú thực, chúng tôi thấy nhiều đề tài rất xa lạ, lại có đề tài, nếu chỉ đọc cái tiêu đề, chúng ta không thể hình dung nội dung định nói gì. Và nếu có ý định tìm hiểu cội nguồn văn minh dân tộc Việt - như người ta có thể tìm biết cội nguồn văn minh Trung Hoa qua cuộc hội nghị ở Berkeley năm 1978 - thì ta sẽ bị thất vọng. Người ta có thể biện minh vì đề tài của hội nghị

là “Việt Nam : Beyond the Frontiers”; cố sao Anh lại hy vọng tìm được cái bóng dáng của nguồn gốc văn minh nước Anh qua một hội nghị quốc tế với một đề tài như vậy ? Đúng thế. Tuy nhiên, khi GS. Anthony Reid, Viện Trưởng Viện Khảo Cứu Đông Nam Á, người tổ chức hội nghị quốc tế này, đã tuyên bố “*Nhu cầu nghiên cứu văn hóa Việt Nam phát triển mạnh trong học giới Hoa Kỳ*” thì thiết tưởng một hội nghị quốc tế thảo luận về lịch sử và văn hóa Việt Nam trong đó có “Nhóm hội thảo” bàn về nguồn gốc văn minh Việt Nam cũng là điều nên có. Hy vọng những hội nghị quốc tế về Việt Nam trong tương lai mà Viện Khảo Cứu Đông Nam Á hứa sẽ tổ chức không quên vấn đề này. Được như vậy, công đức và tên tuổi của ông Viện trưởng sẽ được những người dân Việt và cả giới học giả quốc tế về Việt Học mãi mãi ghi ơn.

Chuyện bên lề

Nhân có Hội Nghị Quốc Tế bàn về Lịch sử và Văn hóa Việt Nam, tôi lại nhớ đến câu nói của một người bạn, học giả người Mỹ, mà có lẽ một phần nhờ câu nói này, trong nhiều năm, tôi đã cố gắng viết nhiều tham luận khoa học về nguồn gốc văn minh Việt Nam và hồ hào bằng hữu của mình cũng làm như vậy. Hy vọng là một khi có hội nghị quốc tế bàn về lịch sử, văn hóa Việt Nam, chúng ta có sẵn tài liệu góp phần cung ứng cho hội nghị làm căn bản cho cuộc thảo luận về nguồn gốc văn minh nước mình.

Câu chuyện xảy ra như sau : Một chiều nọ tôi đang ngồi đọc sách thì nhận được điện thoại của một giáo sư người Úc chưa hề được quen biết, ngó ý muốn đến thăm. Khi gặp mặt tôi mới biết ông là một học giả người Úc, gốc Mỹ, đang ngụ tại Canberra. Ông nói tiếng Việt rất sõi. Nhân từ Canberra đến Sydney đón người vợ, cũng là một học giả, đi nghiên cứu ở Phi Châu trở về, ông muốn được đến thăm xã giao tôi. Sự hiểu biết của ông về Việt Nam hết sức sâu sắc, nhất là cảm tình của ông với đất nước và con người Việt Nam làm tôi vô cùng cảm động. Trong lần đi Canberra đáp lễ ông, nhìn thấy tủ sách Việt học đồ sộ và lối sống rất Việt của ông, cảm tình của tôi đối với ông lại càng tăng thêm. Ông cho tôi xem một bản tin hàng tuần do ông phát hành viết về Việt Nam, dày khoảng mười trang mà ông cho biết giá bản tin này là 100 USD, bán cho các công ty đang vào đầu tư tại Việt Nam. Những điều ông viết thật sâu sắc, nhưng phần lớn là những điều nói về thời hư tật xấu trong tập tục hay con người Việt - nói chung những cái xấu của văn hóa Việt. Tôi không phủ nhận những điều này là chính xác, nhưng có nêu với ông ý kiến, bèn cái xấu, văn hóa của Việt Nam cũng có nhiều nét đẹp, sao không thấy ông đề cập đến ? Ông xác nhận điều đó. Bằng cứ là ông rất yêu văn hóa và lối sống của người Việt. Rồi nhìn tôi cười hiền hòa ông nói : “Nhưng đó là nhiệm vụ của các Ông. Việc của tôi là mô tả những cái xấu, những cạm bẫy có trong xã hội và ở con người Việt để các nhà đầu tư của chúng tôi biết mà hành động”.

Từ đó đến nay, câu nói thành thực của người bạn mới quen vẫn thường ám ảnh tôi. Và tôi hiểu được hình như học giới chúng ta từ xưa đến nay, nhiều người đã lầm lẫn như thế nào khi nhắm mắt tin theo những điều các học giả ngoại quốc, hết Tàu đến Tây, viết về văn hóa và con người nước mình. Viết mà không hề có ác ý, nhiều khi chỉ để đáp ứng nhu cầu. Và tôi càng hiểu được rằng muốn nói lên nguồn gốc văn minh nước mình thì trước hết là nhiệm vụ của mình, không thể chỉ trông cậy vào sự hào tâm của người khác được.

Độc “*Tổ quốc ăn năn*”

của Nguyễn Gia Kiểng

NGUYỄN VĂN TUẤN

Người Việt chúng ta bước vào một thế kỷ mới với một số điểm đáng tự hào nhưng với nhiều nỗi băn khoăn. Đất nước thoát khỏi cái nhục bị đô hộ bởi ngoại bang. Người Việt đã làm nên kỳ tích qua những chiến thắng vẻ vang mà thế giới phải kinh ngạc và khâm phục. Những thế lực hùng mạnh vào bậc nhất nhì thế giới phải cuốn cờ, rời khỏi Việt Nam. Sau bao nhiêu năm chiến tranh triền miên, chia cách, đất nước được hoàn toàn thống nhất, và ở một phương diện nào đó, có thể nói là độc lập. Nhưng niềm tự hào của chúng ta hình như chỉ dừng lại ở đó : ở những chiến công quân sự, qua lòng kiên trì đấu tranh và sự hy sinh to lớn.

Mặt khác, chúng ta bước vào một thiên niên kỷ mới với rất nhiều điều không mấy gì đáng tự hào : trình độ dân trí chưa cao; kinh tế lạc hậu, nghèo nàn; và nhất là thu nhập bình quân còn quá thấp. Cả nước Việt Nam với gần 80 triệu dân, nhưng chỉ có khoảng 1 triệu người có trình độ cao đẳng hay đại học trở lên. Gần 74% lực lượng lao động làm trong lĩnh vực nông nghiệp, và 93% trong số này chưa bao giờ qua trường lớp về canh tác nông nghiệp. Nhưng điều đáng quan tâm nhất là, theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, trong năm 1997, Việt Nam đứng hạng thứ 186 trong tổng số 200 nước về thu nhập (GDP) bình quân đầu người, và đứng hạng 167 nếu tính theo sức mua của thu nhập (PPP). Thu nhập bình quân đầu người ở nước ta chỉ bằng 1/10 thu nhập của Thái Lan. Nói một cách khác, Việt Nam đang là một trong những nước lạc hậu nhất và nghèo nhất thế giới. Có thể nói rằng đây là một nỗi nhục lớn của người Việt.

Có lẽ xuất phát từ hành trình đi tìm câu trả lời cho cái nhục lớn này, trong vài năm gần đây, một số nhà trí thức trong và ngoài nước đã bắt đầu đánh giá lại văn hóa và con người Việt Nam, định tính lại những cái gọi là “chiến công hiển hách” của tiền nhân, và xem xét kỹ những quán tính được lưu truyền qua nhiều năm. Cách đây không lâu, một nhà trí thức lớn ở trong nước có viết một bài luận văn ngắn mang tựa đề hết sức cảm tính, “*Rửa nhục*”, kêu gọi thanh niên và giới trí thức trong nước phải rửa cho được cái nhục lớn : Việt Nam vẫn còn là một trong những nước nông nghiệp tiền tư bản chủ nghĩa, đứng hàng ngũ mười nước nghèo nhất thế giới.

Nhưng trong những người xét lại đó, hình như chưa có ai làm một cách có hệ thống như Nguyễn Gia Kiểng với *Tổ quốc ăn năn* (TQĂN). Những ai theo dõi hoạt động chính trị ở hải ngoại đều không lạ gì ông Nguyễn Gia Kiểng, một trong những thành viên chủ chốt thuộc tổ chức chính trị mang tên “Nhóm Thông Luận” mà sau này đổi thành “Tập hợp Dân chủ Đa nguyên”. Người ta cũng không lạ gì với những ý kiến khác biệt, có khi độc đáo, của ông đã từng

gây ra nhiều tranh luận gay gắt. Nói như thế để cho độc giả biết trước rằng, TQĂN, tác phẩm mới nhất của ông, chắc chắn sẽ gây ra nhiều tranh luận sắp tới.

Được quảng cáo rầm rộ trên hệ thống truyền thông Việt ngữ hải ngoại, TQĂN đã thu hút chú ý của nhiều người Việt có quan tâm đến chính trị, xã hội Việt Nam. Cho tới nay, phần lớn những bài điểm sách hay nhận xét, nói chung, đều rất tích cực. Những nhân vật như Vũ Thư Hiên, Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Văn Huy, Đoàn Xuân Kiên, Trần Bình Nam, Nguyễn Mạnh Hùng, Đinh Quang Anh Thái, Nguyễn Hữu Chung, v.v... đều có những lời khen rất nồng nhiệt. Có người cho rằng TQĂN là một luận án chính trị của Nguyễn Gia Kiểng, với “lời suy luận độc đáo, can đảm trí thức, và lòng yêu nước” [1], tác giả đã làm cho chúng ta phải duyệt xét lại “toàn bộ những định kiến lịch sử” [2], và những lời khen này được in trong những trang cuối của sách. Nhưng cũng có vài tác giả (như Phạm Xuân Đài, Vương Hữu Bột, Không Không) cảm thấy hoài nghi về, và có tác giả không đồng ý kiến với (như Nhật Tiến), những nhận định trong TQĂN [3]. Vậy cuốn sách viết về gì và tại sao nó lại thu hút như thế. Trong bài này, tôi sẽ điểm qua những điểm chính của cuốn sách và cố gắng bạn đọc một vài nhận xét cá nhân về cuốn sách. Phải nói ngay rằng một số vấn đề nêu lên trong TQĂN tôi sẽ không bàn tới trong bài viết, không hẳn vì tôi đồng ý với tác giả, mà sự thực là những vấn đề đó nằm ngoài sự hiểu biết của tôi.

Độc “*Tổ quốc ăn năn*”

Thực ra, phần lớn nội dung của cuốn sách chẳng liên quan gì đến cái ý niệm “*Tổ quốc ăn năn*” mà tác giả lấy làm tên cuốn sách. Nhưng phần tiêu đề của cuốn sách tóm lược tương đối đầy đủ cái nội dung chung mà tác giả muốn nói : “*Nghĩ lại đất nước trên ngưỡng cửa một thế kỷ và một thiên niên kỷ mới.*” Thực vậy, TQĂN là một tập hợp những ý kiến và nhận định về con người và văn hóa Việt Nam, những vấn đề đương đại của Việt Nam, và những phương án phát triển đất nước. Sách gồm 78 chương, được bố cục thành 5 phần : *Đất nước và con người, Đoạn đường đã qua, Vì đâu đến nỗi, Vài trang bị cho tương lai, và Vươn mình lớn dậy.* Một phần lớn những ý kiến này đã được Nguyễn Gia Kiểng trình bày trước đây hoặc trên Tạp chí Thông Luận, hoặc qua các tạp chí Việt ngữ khác. Nói một cách khác, chỉ có một phần nhỏ trong sách là mới, còn lại phần lớn là ... không có gì mới.

Phần Một của cuốn sách là một tiểu luận mà tôi nghĩ là nó nên được đặt tên là “*Đất nước Việt Nam nghèo nàn, và người Việt xấu xí*” thì chính xác hơn. Trong đó, Nguyễn Gia Kiểng đưa ra một số dữ kiện cho thấy Việt Nam không phải là đất nước của “*Rừng vàng, biển bạc, đất phì nhiêu*” như

nhiều người lầm tưởng. Sự thực là :

(a) Việt Nam là một nước thuộc miền nhiệt đới, và các xứ vùng nhiệt đới thường kém phát triển hay có tốc độ phát triển thấp hơn các nước vùng hàn đới;

(b) rừng của Việt Nam đã và đang bị tàn phá khủng khiếp, không phải do thiên tai, mà là do chính người dân thiếu ý thức về môi trường, đến nỗi ngày nay ở Việt Nam hết chim và không còn tiếng chim;

(c) bờ biển của Việt Nam, tuy dài (hơn 3200 cây số) và có tiềm năng lớn, nhưng chưa được khai thác đầy đủ;

(d) nông nghiệp của Việt Nam chỉ đảm bảo cho khoảng 10 triệu dân mà thôi; và

(e) dân số càng ngày càng đông, trong khi đó đất đai thì bất biến, và điều này dẫn đến tình trạng mật độ dân số quá cao, gần gấp đôi Trung Quốc. Nói chung, Nguyễn Gia Kiểng miêu tả một nước Việt Nam nhỏ bé, nghèo về tài nguyên, khủng hoảng về môi trường, và quá tải.

Còn con người Việt Nam? Hơn 60 năm trước đây, cụ Đào Duy Anh đã có những nhận xét như sau : *“Về tính chất tinh thần thì người Việt Nam đại khái thông minh, nhưng xưa nay thấy ít người có trí tuệ lỗi lạc phi thường. Sức ký ức thì phát đạt lắm, mà giàu trí nghệ thuật hơn trí khoa học, giàu trực giác hơn luận lý. Phần nhiều người có tính ham học, song thích văn chương phù hoa hơn là thực học, thích thành sáo và hình thức hơn là tư tưởng hoạt động. ... Tính khí cũng hơi nông nổi, không bền chí, hay thất vọng, hay khoe khoang trang hoàng bề ngoài, ưa hư danh và thích chơi cờ bạc”* [4]. Nhiều người cảm thấy khó chịu với nhận xét trên của cụ, nhưng có lẽ vì kính nể cụ, nên ít ai dám lên tiếng phản đối. Nhưng xem ra, cái chân dung của người Việt Nam mà Nguyễn Gia Kiểng phát họa còn xấu xí hơn thế rất nhiều : *“Người Việt Nam không thông minh hơn ai, có sáng dạ thực nhưng là sáng dạ bất chước chứ không phải để phát minh. Người Việt có tâm lý tội kém, không làm việc tập thể được. Người Việt hiếu học, nhưng hiếu học để lấy bằng cấp chứ không phải để lấy kiến thức. Người Việt thiếu tự hào dân tộc và lại đố kỵ, ghen ghét nhau. Người Việt tôn thờ bạo lực và ác độc đối với nhau. Người Việt không có óc phương pháp. Người Việt không biết truyền thông, không biết đọc, không biết viết”* (trang 109), thậm chí *“không biết nói”* (trang 107).

Bàn luận xong phần đất nước và con người Việt Nam, Nguyễn Gia Kiểng quay sang đặt lại một số vấn đề liên quan đến sử liệu Việt Nam. Trong 124 trang sách, tác giả đưa người đọc lên chuyến tàu lịch sử Việt Nam, và ngòi bút của tác giả, nói theo lời của ông, cũng không “nhân nhượng”. Với nhận xét về con người Việt Nam *“không biết truyền thông, không biết đọc, không biết viết”* (hay nói chung là dốt), người ta không ngạc nhiên khi đọc một nhận xét mang tính thách thức khác, rằng: *“Người Việt Nam [cũng] không biết rõ lịch sử của mình”*, và không có ý niệm về quốc gia.

Vậy lịch sử Việt Nam có gì cần xét lại? Trước hết, Nguyễn Gia Kiểng đặt vấn đề huyền sử *“Con rồng cháu tiên”*, và có ý cho rằng cái huyền sử này nó làm cho người Việt không chịu suy nghĩ về quá trình lập quốc của mình. Trong thực tế,

quá trình lập quốc của Việt Nam là một sự biến đổi không ngừng, và trong tiến trình đó, nhiều sắc tộc được hình thành. Do đó, tác giả đặt câu hỏi tại sao chúng ta không xem Phạm Hùng và Chế Bồng Nga như là vua chúa Việt Nam?

Ý niệm về “quốc gia” chỉ thể hiện rõ sau *Bình Ngô Đại Cáo* của Nguyễn Trãi (lúc đó là thế kỷ 15). Còn *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo kêu gọi quân tướng chiến đấu cho vua, chứ không phải cho đất nước, và vì thế không thể xem là một văn bản chứng minh sự hiện hữu của quốc gia. Do đó, tính chính xác của cụm từ *“Bốn nghìn năm văn hiến”* mà hầu như người Việt nào cũng nằm lòng và ghi nhận cần nên xét lại.

Hỏi một người Việt trung bình : *“Trong lịch sử Việt Nam, triều đại nào được xem là hoàng kim?”*. Xác suất 95 phần trăm câu trả lời sẽ là thời đại Nhà Lý và Nhà Trần. Nguyễn Gia Kiểng dẫn chứng một số dữ kiện cho thấy câu trả lời [tưởng như là chân lý đó] không đúng. Thực tế là trong hai thời đại đó, Việt Nam bị tụt hậu rất nhiều. Nhà Lý cai trị được 216 năm, nhưng gần 70 năm là chiến tranh. Nhà Trần cai trị được 175 năm, mà trong đó có đến 85 năm là loạn lạc, chiến tranh. Nhà Trần còn để lại một vết nhơ trong lịch sử, đó là loạn luân, anh em con cháu cứ lấy nhau bữa bãi, chẳng ra thể thống, đạo lý gì cả. Nhà Trần còn khinh khi Phật giáo hơn cả Nhà nước Cộng sản ngày nay.

Hồ Quý Ly, một nhân vật được nhiều nhà sử học xem là một nhà cải cách, nhưng qua mô tả của Nguyễn Gia Kiểng, ông chỉ là một người bội bạc với đất nước Việt Nam. Hồ Quý Ly làm khổ dân, rồi làm mất nước. Ngược lại, một nhân vật lịch sử khác, Lê Chiêu Thống, thường bị gắn với cái nhãn hiệu *“Công rắn cắn gà nhà”* lại được Nguyễn Gia Kiểng phát họa như là một người yêu nước.

Trong các nhân vật lịch sử, Nguyễn Gia Kiểng dành ra nhiều chữ nhất (26 trang) để mổ xẻ trường hợp Quang Trung Nguyễn Huệ, một thần tượng của giới trẻ trong bao thế hệ. Theo tác giả, Nguyễn Huệ và anh (Nguyễn Nhạc) và em ông ta (Nguyễn Lữ) xuất thân là những người ăn cướp. Sau khi đã có đàn em và thực lực, Nguyễn Huệ bắt đồng đảng gọi mình là *“Đức Ông Tám”*, một danh xưng mà Nguyễn Gia Kiểng cho là *“xác xược”*, là *“đặc tính của đám thảo khấu”* (Trang 159). Có lẽ vì xuất thân là tướng cướp, Nguyễn Huệ còn là một con người bạo tàn, sẵn sàng đánh bất cứ ai, kể cả anh ruột mình. Nguyễn Huệ cũng chẳng có khả năng nhìn xa, hiểu rộng như nhiều nhà sử học mô tả.

Còn những chiến công của Nguyễn Huệ, theo Nguyễn Gia Kiểng, toàn là thổi phồng, không đúng với sự thật. Chẳng hạn như trong trận Đống Đa, tác giả dùng số liệu của một nhà sử học Đài Loan, để cho thấy rằng tổng số quân Thanh lúc đó chỉ khoảng 6000 người, chứ không phải 200,000 người như sử Việt Nam viết. Ngoài ra, Nhà Thanh lúc đó không có ý định đánh chiếm Việt Nam! Phía Tây Sơn, số quân tham chiến trận này cũng chỉ 600 người.

Người Việt cướp đất của Cambodia? Không, theo Nguyễn Gia Kiểng, người Việt Nam không cướp đất của người Khmer. Người Việt có mặt và sau này làm chủ vùng Thủy Chân Lạp chỉ là một cuộc Nam tiến, *“một sự bành trướng trong hòa bình”* (trang 211), hay nói một cách thi vị là *“dắt đầu nhau*

vào đến Cà Mau”. Nhận xét về người Việt xâm lược và hiếu chiến chỉ là một thành kiến, chứ không có cơ sở khoa học. Người Khmer rất hung bạo ngay cả với chính dân họ; do đó, không nên coi những cuộc tàn sát người Việt ở Cambodia có động cơ hận thù dân tộc.

Nguyễn Gia Kiểng trình bày sự ngu dốt của vua quan Nhà Nguyễn, và cho thấy người Việt đã thua người Pháp một cách nhục nhã. Khi đánh chiếm Hà Nội, Pháp chỉ dùng có 170 quân và bắt sống Nguyễn Tri Phương, hay lần hai dùng 500 quân và Hoàng Diệu không kháng cự mà tự tử. Để đánh chiếm Hải Dương, người Pháp chỉ cần 15 lính! Nhục nhã hơn là họ chỉ dùng có 7 người lính để đánh chiếm Ninh Bình! Tại sao Việt Nam lại thua nhục nhã như thế? Tại vì, theo Nguyễn Gia Kiểng, chỉ đơn giản người Việt lúc đó không có tinh thần quốc gia! (Hình như cụ Phan Chu Trinh đã từng đề cập đến những dữ kiện này từ đầu thế kỷ 20!)

Sang thế kỷ 20, đánh giá vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nguyễn Gia Kiểng viết: “*Đảng cộng sản cũng khiến Việt Nam một thời được cả thế giới biết đến và nể phục như một dân tộc anh hùng bất khuất đã chống trả một cách thắng lợi với hai cường quốc lớn Mỹ và Pháp. Nó cũng là phong trào đầu tiên đánh bại Hoa Kỳ. Mỗi người Việt Nam, kể cả những người chống cộng và đã thực sự đứng trong hàng ngũ đối địch với cộng sản, sẽ lầm nếu phủ nhận những chiến công này. Phủ nhận chúng cũng như người Ai Cập phủ nhận các kim tự tháp hay như người Trung Hoa phủ nhận Vạn Lý Trường Thành.*” (trang 232).

Và “[*Đảng Cộng sản*] sau những đập phá lúc ban đầu do bản chất cách mạng của nó, đã làm nhiều cố gắng xây dựng đúng. Nó đã nâng cao phần nào cuộc sống của người dân, mặc dù dân số Việt Nam tiếp tục tăng nhanh. Nó cũng thúc đẩy nhiều công trình nghiên cứu có ích, và nó đã dành cho người dân một chỗ đứng có phẩm giá hơn hẳn các chế độ quân chủ tại Việt Nam trước đó. Nếu chúng ta không tự giới hạn trong cuộc tương tranh quốc-cộng mà cố gắng nhìn cả chiều dài của lịch sử thì chế độ cộng sản phải được coi là chế độ hay nhất mà chúng ta đã có từ trước đến nay trong những chế độ đã cai trị toàn bộ Việt Nam (không kể chế độ Việt Nam Cộng Hòa, một công thức canh tân được đề ra để đối đầu với công thức cộng sản, nhưng đã thất bại sau 27 năm tồn tại và chưa bao giờ kiểm soát được toàn bộ lãnh thổ và dân số Việt Nam.” (trang 232-3).

Tuy nhiên, Nguyễn Gia Kiểng còn nhận định rằng chế độ cộng sản còn tình cờ làm được những việc mà các chế độ trước không làm được, đó là: tiêu diệt căn bệnh tâm thần tôn sùng bằng cấp của người Việt; biến người Việt thành một dân tộc từ chương, công chức thành một dân tộc ham buôn bán và kinh doanh, một đặc tính cần có để phát triển kinh tế; loại bỏ ảnh hưởng của tôn giáo trong chính quyền; và cũng vô tình tạo ra một lực lượng người Việt hải ngoại.

Trong Phần Ba của sách, Nguyễn Gia Kiểng cố gắng đi tìm câu trả lời cho câu hỏi: *Vì đâu đến nỗi?*. Theo cách phân tích ví von của tác giả, một hệ thống tin học có vấn đề chỉ vì hai lý do: một là phần cứng (hardware) dở, và hai là phần mềm (software) tồi. Tương tự, một đất nước không phát triển được và trì trệ chỉ vì con người của đất nước đó tồi,

hoặc, và văn hóa nước đó tồi. Điều làm tôi ngạc nhiên là dù ở phần Một tác giả vẽ ra một dân tộc Việt ngu dốt, nhưng ở đây, tác giả lại cho rằng “*Những con người của ta không tồi, chúng ta khá thông minh và chúng ta cũng rất chăm làm*” (trang 370). Do đó, theo tác giả, vấn đề là ở chỗ văn hóa: văn hóa Việt Nam tồi. Và, Việt Nam chỉ khá nếu cái văn hóa tồi này phải được thay đổi.

Nguyễn Gia Kiểng dành ra tới 34 trang giấy để đánh giá Khổng Tử và phân tích Khổng giáo, cái văn hóa mà theo tác giả, đã nhào nặn ra con người Việt Nam. Đây là những ý kiến mà tác giả đã từng phát biểu và gây ra nhiều tranh cãi trước đây. Theo Nguyễn Gia Kiểng, Khổng Tử là một người không có tài trí gì đặc biệt, nghèo nàn về tình cảm, kém về tư tưởng và nhận thức xã hội. Ông cũng chẳng chứng tỏ là người có lòng nhân đạo; ngược lại, ông mạt sát những người thứ dân khốn khổ một cách thô bạo: “*Người quân tử mà có đạo thì yêu người; kẻ tiểu nhân mà có đạo thì dễ sai*”. Người đời sau cho rằng Khổng Tử là người có đức lớn, nhưng “*Đức*” ở đây chỉ là làm theo đúng nghi lễ, không phải có lòng tốt, vì ông chưa từng giúp ai cả. Ngoài ra, ông còn tỏ ra là người đạo đức giả: ông cũng mê nữ sắc, nhưng luôn khuyên học trò phải luôn luôn hành xử như là người “*quân tử*”.

Ảnh hưởng Khổng giáo ở Việt Nam cực kỳ tai hại: nó làm cho người dân trở nên thủ cựu, chỉ lặp lại những gì đã làm, mà không sáng tạo; nó là mầm mống cho độc quyền; làm cho người Việt sùng bái người xưa một cách bệnh hoạn; biến người Việt thành một dân tộc thích logic bạo lực; nó phủ nhận tri thức mới, và do đó, bài bác việc mở mang tri thức. Tâm lí tôn sùng bạo lực trong con người Việt Nam giải thích tại sao những phong trào chống cộng ở hải ngoại của những người như Hoàng Cơ Minh và Võ Đại Tôn đã nhận được sự ủng hộ của quần chúng hải ngoại: “*Sở dĩ người ta ủng hộ ông [Hoàng Cơ Minh] là vì ông đã có công tạo ra một ảo tưởng bạo lực, và ảo tưởng đó là giấc mơ của đa số người tị nạn thời đó*” (trang 98).

Tác giả kết tội Khổng giáo đã là nguyên nhân làm cho người Việt Nam [và các dân tộc chịu ảnh hưởng của Khổng Giáo khác như Trung Quốc và Hàn Quốc] là những dân tộc vô lễ nhất thế giới. Người Việt Nam và Trung Quốc đối xử với người trên, kẻ thắng thì khúm núm, nhưng lại thô lỗ với người dưới, kẻ bại. Không những vô lễ mà còn rất đểu cáng, vô nhân đạo và mọi rợ với người phụ nữ. Nguyễn Gia Kiểng cũng không tha người đàn ông Việt Nam, mà theo ông là “*một trong những người chồng thô bỉ nhất thế giới*” (trang 295-6).

Tác giả cũng qui tội cho Khổng giáo đã làm cho nền văn học nghệ thuật của ta không phát triển như các nước khác. Về nghệ thuật múa, Nguyễn Gia Kiểng cho rằng ta đội sổ, thua các dân tộc láng giềng như Khmer và Lào. Về điêu khắc? Người Việt khéo tay, nhưng chưa có sáng tác ra công trình nào có giá trị nghệ thuật cao cả. Còn âm nhạc Việt Nam cũng nghèo nàn nốt! Văn học của ta không đến nỗi tệ, mà cũng chẳng có gì đặc biệt, xuất chúng. Thơ văn Việt Nam chỉ xuất hiện từ đời Lý (Thế kỷ 11). Trong giai đoạn Lý-Trần, các tác giả Việt Nam sáng tác được khoảng 600 bài thơ văn đủ loại. Đó là một con số rất khiêm tốn, vì tính

trung bình, mỗi năm chỉ sáng tác được 4 bài, hay 1 ngày chỉ sáng tác được 1 chữ! Tác phẩm cũng không có gì đặc biệt. Người ta thường hay nhắc đến Chu Văn An, nhưng những gì ông để lại cũng không có gì sâu sắc lắm.

Theo tác giả, văn học chỉ phát triển sau thế kỷ 18, và nở rộ vào thế kỷ 19. Và, đòn bẩy cho phát triển này là sự ra đời của chữ Nôm. Nguyễn Gia Kiểng chỉ ra rằng ở các quốc gia Tây phương, như Pháp chẳng hạn, chỉ phát triển văn học một khi họ từ bỏ tiếng Latin. Ở Việt Nam cũng thế, chúng ta chỉ có những tác phẩm lớn của Hồ Xuân Hương, Nguyễn Gia Thiều, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Huy Tự, Phan Huy Chú, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh, Dương Khuê, v.v.... chỉ sau khi chúng ta từ bỏ chữ Hán và dùng chữ Nôm.

Tuy nhiên, văn hóa nghệ thuật Việt Nam chỉ là một thứ “*văn hóa nghệ thuật nghỉ ngơi, nhàn dật, chứ không phải là văn hóa nghệ thuật nhứt nhối và khai phá*”. Nguyễn Gia Kiểng cho rằng Nguyễn Du chẳng có “*cảm hứng và tư tưởng của chính mình mà chỉ hòa nhịp theo cảm hứng của một tác giả tầm thường của Trung Quốc, và đi theo mạch tư tưởng rất tầm thường của người này*” (trang 259). Nguyễn Gia Kiểng còn đi xa hơn: so sánh thơ của Nguyễn Du với những bài thơ xuất bản ở khu Little Saigon (California), và cho rằng thơ của Tiên Điền tiên sinh đọc rất khó hiểu và thiếu tính hấp dẫn!

Ngoài Khổng giáo, Nguyễn Gia Kiểng đưa ra hai lý do khác làm cho văn học nghệ thuật ta không phát triển, và hai lý do này có chung một mẫu số: thiếu tự do. Trong suốt 2000 năm sau công nguyên, ta bị đô hộ hơn 1000 năm; trong thời gian đó, ta không có tự do và điều đó cũng đồng nghĩa với thiếu sáng tạo.

Ngoài ra, chúng ta không trân trọng tiếng Việt. Ông thuật lại một câu chuyện về ông Nguyễn Văn Thiệu, nguyên tổng thống ở miền Nam trước 1975, viết một văn bản chính trị chỉ 3 trang giấy mà đã phạm phải cả trăm lỗi chính tả, và cách hành văn không ai hiểu nổi. Các tướng lãnh và công chức cao cấp ở miền Nam ngày xưa cũng thích dùng hay chen chút ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Pháp, trong giao tiếp hàng ngày. Nguyễn Gia Kiểng tuyên bố thẳng thừng: Chúng ta rất vô lễ với tiếng Việt.

Nguyễn Gia Kiểng lý giải về Khổng giáo không phải đứng trên quan điểm học thuật, mà là quan điểm chính trị. Tác giả khéo léo dẫn dắt người đọc đến những sự tương đồng giữa Khổng giáo và chủ nghĩa cộng sản. Theo tác giả, “*Chế độ cộng sản là một giai đoạn chuyển tiếp lô-gích từ chế độ quân chủ Khổng giáo sang một chế độ dân chủ. Chủ nghĩa cộng sản*” (trang 236), và cũng không quên nhắc nhở người đọc rằng dù chủ nghĩa cộng sản được xuất phát từ Âu châu, nhưng “*chỉ là một cải tiến của Khổng giáo*” (trang 236). Bởi vì Khổng giáo phù hợp với chủ nghĩa cộng sản, nên Đảng cộng sản đã được dân chúng hưởng ứng và đã thành công. Tác giả kết luận: “*Cộng sản không phải là một tai họa từ trên trời rơi xuống, nó tự chính chúng ta mà ra. Đó là một di sản lịch sử mà chúng ta phải nhìn nhận và quản lý đúng đắn để thoát khỏi*” (trang 237).

Trong phần Bốn, sau khi nhận định những sai lầm, tai họa,

vấn đề của đất nước, và điếm qua kinh nghiệm phát triển của các nước Á, Âu và Mỹ châu, Nguyễn Gia Kiểng đề ra mười “*định luật*” chung cho phát triển xã hội. Có thể tóm gọn 10 định luật đó như sau:

- (1) Phát triển chủ yếu là một vấn đề tâm lý và văn hóa, tức liên quan đến con người;
- (2) Dân chủ là nguyên nhân tạo ra phát triển và cũng là môi trường của phát triển;
- (3) Phát triển đòi hỏi một đồng thuận dân tộc trong một dự án tương lai chung, phù hợp với quyền lợi của mỗi cá nhân;
- (4) Phát triển đòi hỏi kinh tế phải được tự do vận hành theo qui luật tự nhiên của thị trường thay vì bị gò bó trong một kế hoạch;
- (5) Các thủ tục hành chính phải được giảm tới mức tối thiểu cần thiết;
- (6) Phát triển lành mạnh đòi hỏi hủy bỏ mọi đặc quyền đặc lợi, mọi thế lực ngoài qui định luật pháp, mọi thành kiến và giáo điều, mọi phân biệt và ngăn cách;
- (7) Tự do là tâm hồn, động cơ và sức mạnh của xã hội;
- (8) Mọi mâu thuẫn trong xã hội phải được giải quyết qua đối thoại và thỏa hiệp;
- (9) Thương mại phải được coi là động cơ của mọi tiến bộ khoa học, kỹ thuật, văn hóa và đạo đức;
- (10) Mọi luật và qui định phải phù hợp với trình độ hiểu biết của dân chúng và liên tục thích nghi với bối cảnh xã hội, nhưng luôn luôn phải giản dị, dễ hiểu, dễ tuân thủ cho mọi người và được áp dụng triệt để.

Phần cuối của cuốn sách (*Vươn mình lớn dậy*) gồm ba chương, trong đó tác giả đưa ra một vài nhận định về quá trình phát triển và tụt hậu của các nước Phi châu, và muốn dùng nó như là một lời cảnh báo nếu Việt Nam không học, không lấy kinh nghiệm của các nước này, thì Việt Nam có nguy cơ bị tan rã, thậm chí có nguy cơ bị xóa tên trên bản đồ thế giới! Tác giả nhận định rằng tinh thần quốc gia dân tộc của chúng ta đã xuống rất thấp, trong khi đó thì trong nước “*Hiện tình của chúng ta là một đảng cầm quyền đã cai trị đất nước một cách thô bạo trong một nửa thế kỷ, đã thất bại trên mọi phương diện và trong tất cả mọi địa hạt, đã gây vô số tội ác mà không hề gặp một chống đối qui mô nào. Phải nhìn nhận rằng trên thế giới này khó mà tìm ra một dân tộc bạc nhược như vậy*” (trang 567). Tác giả vẽ ra một bối cảnh trong tương lai của Việt Nam, mà trong đó chính quyền cộng sản sẽ tan vỡ, nhưng một lực lượng chính trị xứng đáng khác chưa thành hình, thì hỗn loạn sẽ xảy ra. Theo tác giả, chỉ cần 1000 người có đạo đức, lý tưởng, quyết tâm, trình độ hiểu biết để làm một lực lượng hành động thì có thể đánh bại đảng cộng sản Việt Nam! Nhưng tác giả không bàn đến là ở trong nước chính quyền có tự thay đổi hay không.

Điều thú vị nhất trong phần này là những đánh giá của tác giả về “*tổ quốc*” qua các chế độ. Theo tác giả, văn hóa Khổng giáo là vô tổ quốc, bởi vì đất nước chỉ là tài sản của vua chúa. Chẳng hạn như các vị tướng ngày xưa kêu gọi dân chúng đi chiến đấu, hi sinh là chiến đấu và hi sinh cho vua, chứ không phải cho tổ quốc. Qua thế kỷ 20, tổ quốc

của những người cộng sản là đao phủ, chiến tranh, chết chóc; là đánh tư sản; là tống khứ con cái “ngụy quân, ngụy quyền” ra khỏi nhà trường; là lừa dân đi vùng kinh tế mới; là lật lọng, đểu cáng. Tổ quốc của những người gọi là “quốc gia” là những ông bà lớn bảnh bao thỏa mãn; là những giấy phép nhập cảnh; là những trương mục ngân hàng; những đợt bắt quân dịch; những thương phế binh ăn xin ngoài đường nếu thấp cổ bé họng, hay di cấm dùi chiếm đất nếu có quyền thế và băng đảng; là những người mẹ, người vợ, xanh xao, đói khát châu chực lãnh phần tiền tử tuất của chồng con ... Nói tóm lại, theo Nguyễn Gia Kiểng, cái ý niệm “tổ quốc” của người Việt rất ư là khác thường, chỉ toàn những tập đoàn tàn ác, thô bỉ.

Vì thế, Nguyễn Gia Kiểng đề ra một ý niệm hấp dẫn là “*Tổ quốc ăn năn*”. Ở đây, tác giả tỏ ra khá cảm tính, và tha thiết với những bài luận văn “*Tổ quốc ăn năn*” và “*Gửi vào giấc mộng, nhẩn ra cuộc đời*” của mình. Tác giả có một niềm tin sắt đá nếu người Việt cùng nắm tay nhau và phấn đấu, Việt Nam sẽ có một tương lai sáng lạng hơn và xứng đáng với tầm vóc dân tộc hơn.

Một vài nhận xét

Đọc đến đây chắc độc giả của bài điểm sách này sẽ hỏi Nguyễn Gia Kiểng có ý gì mà lại lúc thì chê trách người Việt, nhưng có lúc lại tha thiết với tổ quốc như thế, và nhất là tại sao tổ quốc phải “ăn năn”? Trong một bài phỏng vấn, Nguyễn Gia Kiểng trả lời: “*Cho đến nay, chúng ta vẫn quan niệm tổ quốc là thiêng liêng, tối cao, được quyền đòi hỏi chúng ta, nhưng không hề có trách nhiệm nào cả và do đó không thể bị trách cứ trong bất cứ trường hợp nào. Tổ quốc ăn năn là tổ quốc được quan niệm lại*”. Thực ra, chẳng riêng gì người Việt Nam quan niệm như thế, ngay cả người Mỹ cũng cho tổ quốc là thiêng liêng, người dân chỉ hiến dâng cho tổ quốc, chứ không phải ngược lại. Người Mỹ rất thích câu nói nổi tiếng của cố Tổng thống John F. Kennedy: “*Hãy hỏi bạn có thể làm gì cho tổ quốc, đừng hỏi tổ quốc có thể làm gì cho bạn*”. Nhưng “tổ quốc” là gì? Tác giả tỏ vẻ lúng túng, và giải thích một cách loanh quanh: tổ quốc cũng như đất nước, non sông, nhưng mang tính tình cảm, và nhấn mạnh hơn về lịch sử và di sản văn hóa. Như vậy, “tổ quốc ăn năn” ở đây, hiểu theo cách định nghĩa của tác giả, là lịch sử Việt Nam, văn hóa Việt Nam phải ăn năn! Với cách hiểu và giải thích đó, tôi thấy không ổn chút nào với cụm từ “Tổ quốc ăn năn”. Đó là chuyện từ ngữ, chuyện quan trọng hơn là Nguyễn Gia Kiểng muốn xét lại các vấn đề lịch sử, và văn hóa Việt Nam.

Nhưng muốn xét lại hay đánh giá lại một vấn đề, điều cần thiết trước nhất là cái chuẩn. Ở đây, Nguyễn Gia Kiểng tỏ ra tùy thuộc vào các ý tưởng và quan niệm của thế kỷ 20 để bàn những sự kiện xảy ra vào nhiều thế kỷ trước. Tôi nghĩ không có vấn đề gì trong cách làm việc này nếu nó nhằm mục đích rút kinh nghiệm, nhưng nếu dùng nó để đánh giá đúng/sai thì tôi e là không công bằng. Chẳng hạn như ngày xưa, Trần Hưng Đạo viết trong *Hịch tướng sĩ* những câu văn đầy cảm tính như “*Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ giận chưa thể xả thịt, lột da, ăn gan, uống máu quân thù ...*” mà huy động được quân lính ra trận, nhưng ngày nay nếu chúng ta đọc lại

chắc sẽ có người cho ông là một người thích bạo động và man rợ. Ngay cả cái đẹp còn tùy thuộc vào thời gian. Hơn nửa thế kỷ về trước, Hoài Thanh không thấy cái hay trong thơ của Bích Khê, và khựng lại trước thơ của Nhóm Xuân thu Nhã tập, có lẽ không phải vì ông dở, mà bị giới hạn bởi kiến thức và thông tin thời đó. Thành ra, đem thơ của Nguyễn Du mà so với thơ của phố Bolsa thì quả là không những kịch cỡm mà còn không công bằng cho cụ Nguyễn Du.

Nelson Mandela và đồng nghiệp của ông trong đảng ANC (African National Congress), khi còn trong giai đoạn đấu tranh vũ trang và chính trị với chế độ phân biệt chủng tộc Apartheid ở Nam Phi, không ít báo chí phương Tây không ngớt cho rằng đảng ANC do ông cầm đầu là “bọn khủng bố”, “bọn cướp”. Nhưng khi lên nắm chính quyền, họ là những người được thế giới công nhận như những người đại diện cho quốc gia Nam Phi. Trường hợp của ông Yasser Arafat và Mặt trận Giải phóng Palestine cũng thế: lúc còn “cơ hàn” là những tay khủng bố, lúc thành công là những người của chính quyền Palestine. Thời Tam quốc, Tào Tháo cũng từng bị mang tiếng là gian hùng, là cướp ngôi vua, nhưng sau này lại là một ông vua không phải thuộc loại tồi. Nói chung, việc phân định cái ranh giới giữa nổi loạn và chính nghĩa và cướp bóc vì lợi ích chung là một vấn đề phức tạp. Giả thuyết Nguyễn Huệ xuất thân là một tướng cướp không nói lên cái khía cạnh quan trọng hơn là động cơ gì làm ông một tướng cướp, và khó mà so sánh “cướp” thời đó với “cướp” thời nay. Có phải thời đó là một thời kỳ loạn lạc (so với thời bình ngày nay)? Nếu đứng lên làm loạn với mưu lược và chiến lược để đánh giặc Thanh, và đánh trận nào cũng thắng, thì có lẽ ta cần nhiều “tướng cướp” như Nguyễn Huệ hơn nữa!

Những nhận xét của Nguyễn Gia Kiểng về đất nước và con người Việt Nam có gì mới không? Đối với nhiều người, câu trả lời có lẽ là có, nhưng thực ra, những nhận xét của Nguyễn Gia Kiểng không mới. Ở trong nước, giới trí thức, nhất là giới trí thức Hà Nội, đã từng nói khá nhiều về những đặc tính không mấy hay ho của người Việt, và nền văn hóa yếu kém của Việt Nam. Tính vô chính phủ, thói khôn vặt, thói tạm bợ, thói vay mượn, thói dối trá, thói hư danh, thói huyênh hoang, thói ham bằng cấp, thói đạo đức giả trong con người Việt đã từng được nói đến, và nói đến nhiều lần. Cách đây hơn 30 năm, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong ở Hà Nội từng viết một cuốn sách bàn về “*Tính cách dân tộc*”, và tác phẩm này đã gặp nhiều phản đối. Hơn sáu mươi năm về trước, ông Nguyễn Văn Vĩnh, từng viết trên tờ “*Đông Dương tạp chí*” về những thói hư tật xấu của người Việt. Rồi sau này, một loạt những bài viết về tính cách người Việt cũng được đem ra mổ xẻ. Ngày nay, Nguyễn Gia Kiểng cũng muốn làm theo cách của những người đó và Nhà văn Lỗ Tấn (ở Trung Quốc) và Bá Dương (ở Đài Loan) để cố tình quất vào lòng tự ái của đồng bào mình để đánh thức họ ra khỏi cái bệnh trầm kha chỉ quen tự ru ngủ bằng những lời khen thuận nhĩ. Nhưng tôi phải thú nhận rằng cái con người Việt Nam mà Nguyễn Gia Kiểng phát họa, dù đã được cường điệu hóa và châm biếm chút ít, rất gần gũi và dễ dàng nhận diện ở mọi nơi chốn ngày nay, nhất là ở hải ngoại.

Nhưng vấn đề tôi muốn nói ở đây là có nên dựa những thói hư tật xấu của một số người để kết luận về bản chất của

một dân tộc hay không? Tôi không phải là một nhà dân tộc học, nhưng cái lương năng bình dân của tôi có thể trả lời là “không”. Một chữ “không” dứt khoát. Tôi đồ rằng dân tộc nào cũng có một vài thói hư tật xấu. Sự khác biệt trong tính cách của mỗi dân tộc, mỗi vùng, mỗi thời đại là thực tế, nhưng nó rất tương đối và chẳng phải là bất di bất dịch. Chẳng hạn như đọc một số hồi ký du lịch của các nhà buôn nước ngoài đến Phố Hiến vào thế kỷ 17 và 18, người ta sẽ thấy họ nhận xét rằng “Người ở đây có thói ăn cắp vặt”. Rồi vào đầu thế kỷ 20, nhận xét ấy thấy được lặp lại ở một vài thiên khảo cứu của các nhà cai trị thực dân, rồi được nhắc lại trong sách của một vài học giả Việt Nam và đến nay vẫn có người còn chia sẻ sự đồng tình với nhận xét ấy như là một chân lý! Nhưng đó chỉ là một trong những tật xấu của con người nói chung chứ không phải là “hằng số” biểu hiện tính cách của một dân tộc. Những thói hư tật xấu, những cái đi ngược với “tính bản thiện” không thuộc về tính cách của một dân tộc, mà chủ yếu là do dân trí.

Nhưng nhận xét có khi lại là hàm số của kinh nghiệm cá nhân. Christophor Bori, một người Ý Đại Lợi, từng đến xứ Đàng Trong vào đầu thế kỷ 17, và có những nhận xét sau đây : “*Về màu da thì người Đàng Trong không khác người Tàu ... về nét mặt thì cũng giống người Tàu, mũi tẹt, mắt bé ... họ không quá lùn như người Nhật, không quá cao như người Tàu. Nhưng về thân hình vạm vỡ thì họ vượt cả hai, về can đảm thì hơn người Tàu, chỉ có người Nhật là hơn họ về một điểm độc nhất là coi thường mạng sống trong gian nguy và chiến trận... Người Đàng Trong dịu dàng hơn, lịch thiệp hơn khi đàm đạo Tất cả các nước phương Đông đều cho người Âu là những kẻ xa lạ... thế nhưng trái lại ở xứ Đàng Trong họ đưa nhau đến gần chúng ta, trao đổi với chúng ta trăm nghìn thứ, họ mời chúng ta ăn cơm với họ. Tóm lại họ rất xã giao, lịch sự và thân mật với chúng ta ... Từ tính tình rất trọng khách và cách ăn ở giản dị đó mà họ rất đoàn kết với nhau, rất hiểu biết nhau, đối xử với nhau rất thành thật, rất trong sáng, như thể tất cả đều là anh em với nhau, cùng ăn uống và cùng chung sống một nhà, mặc dầu trước đó chưa bao giờ họ thấy nhau, biết nhau. Họ coi là một nét xấu, nếu ai ăn món gì dù rất nhỏ mọn mà không chia sẻ cho bạn, bẻ cho mỗi người một miếng. Họ có tính quảng đại, hay bố thí cho người nghèo, họ có thói quen không bao giờ từ chối, không cho kẻ xin bố thí. Họ nghĩ là sẽ không làm đủ bổn phận nếu từ chối, họ coi như bị ràng buộc bởi phép công bằng. Do đó có lần mấy người ngoại quốc bị đắm tàu và được cứu tại một cảng Đàng Trong. Họ không biết tiếng để xin người ta cho thức ăn để sống, họ chỉ cần học một chữ thôi cũng đủ, đó là chữ “đói”, có nghĩa là “tôi đói”. Bởi vì vừa nghe thấy người ngoại quốc than thở như vậy và đi qua các cửa nhà người dân mà kêu đói thì tất cả đều động lòng thương và cho họ ăn, đến nỗi chỉ trong một thời gian ngắn họ thu được rất nhiều thức ăn dự trữ, đến khi Chúa cấp cho họ một chiếc tàu để trở về quê quán thì chẳng ai muốn đi vì họ quyến luyến một lãnh thổ ở đó họ gặp được những người rộng rãi cho họ các thứ để sống mà không đòi hỏi gì.”*

Những nhận xét liên quan đến sự giới hạn về tài nguyên và mối đe dọa của sự mất cân bằng sinh thái môi trường cũng không phải là mới. Tôi đã từng đọc không biết bao nhiêu bài báo, kể cả báo khoa học, trong nước liên tiếp lên tiếng

về tình trạng dân số và xuống cấp môi trường. Do đó, có thể nói những gì Nguyễn Gia Kiểng đề cập đến trong vấn đề này cũng không có gì mới. Có mới chăng là cường điệu của ngôn ngữ làm cho người đọc cảm thấy ... tuyệt vọng, không còn thuốc chữa. Có điều khá ngạc nhiên là tác giả không bàn gì đến những đề nghị của ông và mối liên quan đến sự toàn cầu hóa kinh tế hiện nay. Tác giả cũng không chú tâm bàn vấn đề kinh tế tri thức, một đề tài nóng hiện nay cho các nước đang phát triển như Việt Nam.

Còn vấn đề ý niệm quốc gia mà Nguyễn Gia Kiểng đưa ra cũng đáng bàn. Theo tác giả thì ý niệm quốc gia chỉ có sau *Bình Ngô đại cáo* (thế kỷ 15) của Nguyễn Trãi. Điều này có thể xem lại. Theo tôi, *Nam quốc sơn hà* (năm 1077) của Lý Thường Kiệt cũng thể hiện ý niệm “quốc gia” đấy. Giới sử học Việt Nam cho rằng đây là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của Việt Nam.

Mười “định luật” về phát triển quốc gia do Nguyễn Gia Kiểng phát biểu, nói đúng hơn là mười “quan sát”, cũng là những điều khó ai có thể cãi lại, vì chúng toàn là những điều “phải đạo”. Nhưng quan sát cuối cùng (tức là, luật pháp và qui định phải giản dị, dễ hiểu, nhưng phải phù hợp với trình độ hiểu biết của dân chúng) có thể là một vấn đề cho Việt Nam. Trình độ hiểu biết của người dân Việt Nam nói chung là thấp. Cộng vào đó là cái truyền thống trọng tình cảm đã chi phối mọi ứng xử trong xã hội, làm cho người Việt thiếu tinh thần tôn trọng luật pháp. Vấn đề đặt ra ở đây là giáo dục. Thực vậy, nhìn qua các nước đang phát triển mạnh trong vùng Á châu, và nhất là các nước đã phát triển trên thế giới, ai cũng thấy một mẫu số chung là các nước này rất chú trọng đến giáo dục và đào tạo. Thành ra, một quan sát (hay “định luật” theo Nguyễn Gia Kiểng) mà tôi nghĩ cần thiết cho phát triển là nâng cao trình độ dân trí qua giáo dục.

Nhưng dù sao nó cũng là những quan sát mới, và tác giả đã có công đúc kết kinh nghiệm phát triển từ các quốc gia khác. Mười quan sát này còn thể hiện khả năng xử lý thông tin khá nhuần nhuyễn của Nguyễn Gia Kiểng. Tuy nhiên, chẳng ai biết phải bàn gì, vì chưa ai biết nó đúng hay sai. Một lý thuyết có thể rất hấp dẫn, nhưng khi đưa vào thực tế lại sai và cho ra kết quả tiêu cực. Nhưng những đề nghị mà Nguyễn Gia Kiểng đưa ra chỉ để đọc, chứ thực tế thì chính Nguyễn Gia Kiểng và người Việt ở hải ngoại có ít cơ hội – nếu không muốn nói là không có cơ hội – để thực thi, khi mà chính quyền vẫn còn nằm trong tay của người cộng sản.

Nguyễn Gia Kiểng tự nhận là một người “chống cộng” (trang 325). Nhưng ông không phải là người chống cộng một cách cực đoan. Không như nhiều người chống cộng cực đoan lúc nào cũng sẵn sàng ác-quỷ-hóa mọi việc làm của người cộng sản, Nguyễn Gia Kiểng bình tĩnh phân tích và chỉ ra được cái công và cái tội của người cộng sản, nhưng cũng đồng thời chỉ ra được ưu và khuyết điểm của chính phủ quốc gia ở miền Nam trước 1975. Nhưng rất tiếc là tác giả không cho biết cụ thể những cái sai trái của chính phủ miền Nam trước đây như thế nào. Những cụm từ chung chung như “buôn lậu”, “cắm dùi”, “cướp đất” ... có thể thích hợp với một bài báo đưa tin, nhưng không thể chấp nhận được trong một cuốn sách, nhất là một cuốn sách mang tiếng “chính luận”

được.

Tuy nhiên, dù tác giả hứa với người đọc là sẽ đưa ra những nhận xét “không nhân nhượng” (đã làm việc nghiêm túc khoa học, thì tại sao lại có “nhân nhượng” hay không ở đây?), nhưng có lẽ xuất thân là một người chống cộng, tác giả đã có lúc có những nhận xét thiếu khách quan, khiếm diện. Chẳng hạn như Nguyễn Gia Kiểng tuyên bố một câu quan trọng, nhưng một cách vô chứng cứ, rằng cộng sản đã gây ra chết chóc cho 4 triệu (?) người Việt Nam, mà không cho biết tại sao và với lý do gì người cộng sản phải chịu trách nhiệm về con số tử vong này. Tôi nghĩ công bằng mà nói, chính phủ quốc gia ở miền Nam cũng phải chịu phần nào trách nhiệm, nhất là những cái chết của người dân trong đồng quê. Đó là chưa kể đến những cuộc tàn sát tập thể người Việt Nam do người Mỹ gây ra, dù cố ý hay vô ý. Điều đáng quý, tuy nhiên, là tác giả cho người đọc thấy ông là một người không theo đường mòn, ham thích khai phá, đặt câu hỏi, một mẫu người “xét lại”. Tôi cứ hình dung ra một Paul Erdos [6] trong con người Nguyễn Gia Kiểng, bất cứ lúc nào cũng đặt vấn đề, đặt câu hỏi. Nhưng khác với Erdos, phương pháp suy luận của Nguyễn Gia Kiểng có vấn đề. Trong mỗi đề tài, Nguyễn Gia Kiểng đặt vấn đề, dẫn chứng dữ kiện (sẽ nói sau về khía cạnh này), và kết luận. Đó là một phương pháp làm việc mang tính tiêu chuẩn. Tác giả thích dùng cụm từ “chứng minh”, và tỏ ra đặc ý với những “chứng minh” của mình. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng tác giả hiểu sai cụm từ này, và sự hiểu sai này có ý nghĩa quan trọng. Sự thực là: *không ai có thể chứng minh một giả thuyết cả*. Thành ra, tôi ngạc nhiên khi thấy tác giả thách thức người đọc “chứng minh” rằng ông Hồ Chí Minh là một người yêu nước. Thực ra, người ta có thể trưng bày dữ kiện hay bằng chứng hoặc nhất quán, hoặc không nhất quán với cái giả thuyết ông Hồ yêu nước; nhưng người ta không thể chứng minh được ông có yêu nước hay không. Tương tự, Nguyễn Gia Kiểng sẽ không bao giờ chứng minh được rằng Nguyễn Huệ là một người hung bạo hay thiếu tầm nhìn xa, hoặc Khổng Tử là một người thiếu nhân hậu.

Vấn đề dữ kiện

TQẢN thể hiện một tham vọng của Nguyễn Gia Kiểng muốn bàn những vấn đề lớn như đánh giá lại lịch sử, tiếp thu bài học từ kinh nghiệm lịch sử và các nước khác, và đề ra phương án phát triển cho tương lai ... nhưng sách chỉ gói gọn trong 597 trang (không kể 14 trang cho lời nói đầu, giới thiệu, và cảm tạ). Tức là, tính trung bình mỗi chương chỉ chiếm khoảng 5-6 trang giấy khổ 13.5 cm x 21.0 cm. Điều này dẫn đến một hậu quả hiển nhiên là nhiều chương và đề tài chỉ được bàn một cách thiếu chiều sâu, thiếu khoa học tính, thậm chí hơi hợt. Một số nhà bình luận gọi cuốn sách là một “chính luận” (chắc là phải hiểu như một “luận án chính trị”), nhưng tôi lại không nghĩ như thế, bởi vì một lý do đơn giản: nó không phải là một luận án. Trong TQẢN, người đọc sẽ không tìm gặp những phương pháp cách làm việc mang tính hàn lâm của một luận án, không tìm thấy nguồn gốc của những số liệu và dữ kiện mà Nguyễn Gia Kiểng đã dùng làm cơ sở cho ý kiến của mình. Nguyễn Gia Kiểng, cũng như phần đông các tác giả Việt Nam khác, không buồn cung cấp một bảng chú dẫn (index) về tên của những nhân vật hay tổ chức được đề cập trong sách để người đọc có thể

tham khảo dễ dàng! Một cuốn sách của một tác giả có trình độ đại học, được in vào thế kỷ 21, ở Tây phương, mà lại thiếu những phần cực kỳ căn bản như thế thì quả là khó tha thứ.

Nguyễn Gia Kiểng biết và ghi nhận những thiếu sót này, và đã “rào trước đón sau” ngay trong lời nói đầu rằng: “*Cuốn sách này là một cuốn sách để thảo luận ý kiến, với mục đích để xướng ra mà không kết thúc các cuộc thảo luận. Vì thế tác giả tự cho phép bỏ qua phần chú thích sau mỗi chương*” (trang XXII). Tôi rất ngạc nhiên về phát biểu này, vì một người từng được hấp thụ nền giáo dục Tây phương ở bậc đại học mà lại tỏ ra quá dễ dãi như thế! Nguyễn Gia Kiểng bàn về những vấn đề lớn và mang ý nghĩa quan trọng, như đề nghị xét lại lịch sử hiểu lại lịch sử Việt Nam, đánh giá lại văn hóa Việt, nhìn lại con người Việt, v.v... nhưng lại không đưa ra bằng chứng khoa học hay đáng tin cậy nào cả! Tác giả còn cam đoan với độc giả rằng: “*Các số liệu được đưa ra thường là những con số có ý nghĩa quan trọng đặc biệt vì thế độc giả có thể tin là chúng đã được kiểm chứng một cách thận trọng*” (trang XXII).

Làm sao người đọc có thể đặt niềm tin vào những tài liệu mà tác giả dùng là chính xác và khoa học? Tôi có lý do để đặt một câu hỏi như thế. Chẳng hạn như Nguyễn Gia Kiểng dùng một truyện ngắn trong “*Tướng về hưu*”, một tiểu thuyết nổi tiếng của Nguyễn Huy Thiệp, để làm bằng chứng cho sự thô bạo trong kế hoạch hạn chế sinh đẻ ở Việt Nam! Lấy một câu chuyện hư cấu trong tiểu thuyết để làm dữ kiện trong một luận văn chính trị quả là một việc làm độc đáo. Chưa hết, tác giả còn trích tài liệu từ một cuốn sách giáo khoa về địa lý để làm cơ sở cho nhận xét rằng tỷ lệ tử vong trong dân số Việt Nam đã tăng lên 10% giữa 1979 và 1986. Sự thực qua điều tra dân số cho thấy tuổi thọ trung bình dân số Việt Nam liên tục tăng từ 32 tuổi vào năm 1945, lên 63 tuổi trong đầu thập niên 1980, đến 65 tuổi năm 1989, và 68 tuổi năm 1998. Sự tăng trưởng tuổi thọ này là một kết quả của giảm thiểu tỷ lệ tử vong. Tỷ lệ tử vong ở Việt Nam đã và đang giảm. Tuổi thọ tăng có nghĩa là tỷ lệ người cao tuổi tăng. Chỉ riêng trong thời gian 1999 và 1989, người cao tuổi (60 tuổi trở lên) trong dân số Việt Nam tăng 24%, trong khi đó tổng dân số tăng chỉ 1.7% hàng năm; tức là tỷ lệ người cao tuổi trong dân số tăng nhanh hơn dân số. Tuổi thọ trung bình của Việt Nam tương đương hoặc cao hơn so với các nước trong vùng Đông Nam Á. Trong thời gian từ 1989 đến 1998, tỷ lệ tử vong trong dân số, mà đặc biệt là trong trẻ em dưới 1 tuổi, giảm khoảng 15%. Dù hệ thống y tế của Việt Nam hiện nay còn tồn tại rất nhiều vấn đề, nhưng đó là một tiến bộ đáng kể, mà ngay cả Liên Hiệp Quốc cũng ghi nhận. (Tưởng cần nói thêm rằng việc lấy tài liệu từ sách giáo khoa ở Việt Nam là một việc làm “nguy hiểm”, vì những ai từng theo dõi Việt Nam đều biết sách giáo khoa trung học ở trong nước có chứa nhiều dữ kiện sai. Việc chọn dữ kiện đáng tin cậy cũng là một kỹ năng cần thiết trong nghiên cứu!)

Làm sao người đọc biết được tác giả đã kiểm chứng những số liệu này một cách cẩn thận, khi mà nhiều khi tác giả chỉ dựa vào những mẫu chuyện cá nhân của người thân hay bạn bè và từ đó khái quát hóa cho cả một cộng đồng, dân tộc? Có khi người đọc phải ngậm ngùi cho Nguyễn Gia Kiểng

quả là không may mắn vì gặp quá nhiều người có nhiều tật xấu như thế, và lại nhớ toàn những người xấu, tật xấu. Điều làm tôi ngạc nhiên là dù chỉ dựa vào kinh nghiệm cá nhân, nhưng Nguyễn Gia Kiểng đã đưa ra một vài nhận xét cực kỳ ... liêu. Tôi vô cùng kinh ngạc khi thấy Nguyễn Gia Kiểng viết rằng : “*Cũng rất ít người Sài Gòn biết rằng nông thôn miền Tây Nam Phần có một quan hệ nam nữ tự do vào bậc nhất thế giới. Ở đây rất ít đàn ông nào chỉ có một vợ - con số trung bình là ba - và cũng khó kiếm ra một người đàn bà nào chỉ có một chồng*” (trang 26). Tôi đọc đoạn này cả chục lần, và tự hỏi mình có hiểu sai ý tác giả hay không. Hi vọng là tôi biết đọc và không hiểu sai ý tác giả. Theo tôi biết, Nguyễn Gia Kiểng từng sống và làm việc một thời gian ngắn ở tỉnh Kiên Giang; nhưng tôi nghĩ cái quãng thời gian đó không đủ cho tác giả đúc kết thành một cái nhìn chính xác và đầy đủ được về con người ở miền Tây Nam bộ nói chung được. Tôi sinh ra và lớn lên ở miền Tây Nam bộ, và vì công việc, đã từng “lăn lộn” và lặn lội trong vô số làng ấp thuộc vùng này, tuy chưa đủ để kết luận gì nhiều, nhưng chắc chắn là đủ để có thể cho rằng câu phát biểu trên của Nguyễn Gia Kiểng là sai với một xác suất 99.9%!

Sự thực là nông dân miền Tây Nam bộ rất thủ cựu, và dứt khoát là không có quan hệ nam nữ tự do như tác giả nói. Thống kê dân số Việt Nam cho thấy điều đó : tỷ lệ ly dị ở vùng đất này thấp nhất nước. Tôi có một người cháu trai, mấy năm trước đây, dang dúi với người yêu, và khi câu chuyện đổ bể, bố mẹ cháu (tức em họ tôi) phải làm lễ thành hôn cho hai cháu. Lễ thành hôn chỉ được cử hành vào ban đêm, và rước dâu chỉ được đi cửa sau, chứ không được đi cửa chính. Tôi đã từng đi qua vùng U Minh, Kiên An, Kiên Bình, Kiên Lương, Long Xuyên, Châu Đốc, Đồng Tháp, Cà Mau, Đảo Phú Quốc ... nhưng chưa từng biết một người đàn ông nào đang sống với hai bà vợ (chứ nói gì đến ba vợ), và càng ít biết người đàn bà nào có hai chồng. Phải là một người đàn ông can đảm lắm mới dám sống với hai vợ! Nếu quả có thì chắc cũng là những trường hợp cực kỳ hiếm. Một người đàn bà ly dị ở nông thôn thật khó mà có một tương lai tốt, vì dèm pha của láng giềng và dư luận công chúng. Tôi có thể nói : nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long rất đáng yêu, nhưng bảo thủ, và chắc chắn là không tự do tình dục vào bậc nhất thế giới. Tôi mong Nguyễn Gia Kiểng cho mọi người xem dữ kiện mà ông ta dùng làm cơ sở cho câu phát biểu trên.

Không những liêu mà Nguyễn Gia Kiểng còn tỏ ra cực kỳ tự tin về những ý kiến của mình. Tác giả khẳng định : “*Kinh nghiệm của tôi tuy chẳng bao nhiêu nhưng cũng đủ để cho phép tôi khẳng định về môn kinh tế chính trị nó rất dễ. Một người bình thường với trình độ tú tài, hơn một chút nữa càng hay, nếu tự tin và quyết tâm có thể nắm vững những kiến thức cơ bản của môn kinh tế chính trị trong vòng một năm, dĩ nhiên với điều kiện là có được sách tốt hoặc thầy tốt*” (trang 462). Các nhà nghiên cứu kinh tế chính trị chắc phải rất hổ thẹn với nhận xét này : té ra, ngành học của họ chẳng có gì phức tạp cả! Cần gì phải tốn ngân sách để đào tạo cao học hay tiến sĩ cho bộ môn này! Sự tự tin này thường thấy ở những sinh viên mới vào học toán thống kê hiện đại, họ chẳng cần phải chứng minh, phải giải những bài toán rối rắm, những phương trình dài lê thê, mà chỉ cần bấm vài phím trên máy vi tính là có ngay đáp số. Và, như

thế, họ nghĩ là họ đã làm chủ được môn học! Đó là một sự tự tin đáng yêu. Nhưng sau khi nghiền ngẫm, suy nghiệm cả đời, có lẽ họ sẽ thốt lên như Giáo sư C. R. Rao từng nói sau hơn nửa thế kỷ hành nghề, rằng : “*Bây giờ tôi mới hiểu những bài toán này có ý nghĩa gì!*” Giáo sư Rao là một người rất thông minh.

Cũng có khi tác giả đưa ra bằng chứng, nhưng nguồn gốc lại rất đáng nghi ngờ. Chẳng hạn như khi đánh giá Nguyễn Huệ và trận Đống Đa, Nguyễn Gia Kiểng căn cứ vào tài liệu của một sử gia Đài Loan. Giới sử học quốc tế không còn lạ gì những thành kiến của những sử gia gốc Trung Quốc. Sách sử Trung Quốc vẫn khẳng khái cho rằng Việt Nam và Hàn Quốc là một phần của lãnh thổ Trung Quốc! Dù có bao nhiêu bằng chứng về chủ quyền của Việt Nam trên hai hòn đảo Hoàng Sa và Trường Sa, mà sử gia Trung Quốc có bao giờ đọc đâu! Có nhiều tài liệu cho thấy Trống Đồng là một sáng chế của người Việt, nhưng sử gia Trung Quốc vẫn một mực khẳng định một cách mù quáng là của họ! Với những “thành tích” như thế của sử gia người Trung Quốc, tôi rất ngạc nhiên khi thấy Nguyễn Gia Kiểng dùng sử kiện của họ như là một “bằng chứng”. Tất nhiên, tôi cũng không phủ nhận là sử của ta cũng có vấn đề về chính xác. Nhưng sự thiếu sót của ta không đồng nghĩa với sự giá trị hóa dữ kiện của người khác.

Tôi có cảm giác Nguyễn Gia Kiểng khá dễ dàng chấp nhận dữ kiện của người khác, nhưng rất sẵn sàng phủ nhận dữ kiện của Việt Nam và người Việt. Chẳng hạn như Nguyễn Gia Kiểng tỏ vẻ chấp nhận cái luận cứ cho rằng dân tộc Việt có nguồn gốc từ Trung Hoa : “*... cuộc Nam tiến của người Trung Hoa đến Quảng Đông, Quảng Tây thì khựng lại vì gặp bức tường núi gần 100 cây số. Chỉ có một số ít người vượt được núi, hợp với thổ dân mà tạo ra nước Văn Lang*” (trang 122). Thật vậy sao? Thật ra, đó là một cách hiểu cổ điển. Ngày nay, một số nghiên cứu di truyền học, dùng kỹ thuật sinh học phân tử (molecular biology) đã cho chúng ta nhiều dữ kiện đáng suy nghĩ lại. Trong một bài báo khoa học quan trọng được công bố trên Tạp chí của Viện Hàn lâm Quốc gia Khoa học Mỹ (một tạp chí khoa học rất uy tín trên thế giới) , một nhóm nghiên cứu thuộc Trường Đại học Texas (Mỹ) và Viện Nghiên cứu Di truyền học Trung Quốc cho thấy nguồn gốc của người Trung Hoa (và cả người Đông Á) rất có thể là do người từ Đông Nam Á di dân lên [7], chứ không phải ở Bắc di dân xuống Nam! Có nhiên, chúng ta cũng nên biết rằng một trong những cái nôi xưa nhất của người Đông Nam Á là di tích ở Hoà Bình. Như vậy, cho rằng dân tộc Việt là xuất phát từ người Trung Quốc có thể là một ngộ nhận.

Lại có khi tác giả phát biểu một câu quan trọng nhưng lại hứa là dữ kiện sẽ được nghiên cứu sau! (“*Đảng Cộng sản đã làm chết 4 triệu người qua 30 năm chiến tranh (con số sẽ được khảo sát một cách chính xác), nhưng đã nắm được quyền và thống nhất đất nước.*”) Có nơi, tác giả viết như là đi guốc trong lòng người khác : “*Ông [Phạm Văn] Đồng chêm tiếng Pháp vì ông thích tiếng Pháp, cho rằng nói ‘tiếng Tây’ là sang*” (trang 14). Người đọc sẽ phải hỏi làm sao Nguyễn Gia Kiểng biết ông Phạm Văn Đồng thích tiếng Pháp, và nghĩ như thế, khi mà hai người chưa bao giờ gặp nhau? (Thực ra, hồi còn ở Việt Nam, tôi đọc khá nhiều bài

viết và bài nói chuyện của ông Phạm Văn Đồng, nhưng chưa thấy bài nào ông ta dùng tiếng Pháp. Tất nhiên, điều đó không nói lên là ông ta thích hay không thích tiếng Pháp) Tôi cho rằng cách làm việc này (đánh giá trước, bằng chứng sau, và “nhét chữ vào miệng người khác”) là một cách làm việc thiếu tri thức thành thật (intellectual dishonesty). Tôi quả thất vọng với cách làm việc này của tác giả.

Có thể nói sự thiếu thốn tài liệu, thiếu trưng dẫn dữ kiện, hay dùng dữ kiện bừa bãi là một điểm yếu đáng kể của TQÃN. Nếu cuốn sách là một bài báo dài thì cũng không có gì đáng nói, nhưng đã nhận là một luận văn chính trị thì sự thiếu sót này khó mà tha thứ được. Kể ra, đây cũng là một mâu thuẫn của tác giả, bởi vì trong phần viết về Khổng Tử, Nguyễn Gia Kiểng phê bình Khổng Tử một cách gay gắt là chỉ phát biểu như đinh đóng cột mà chẳng chứng minh hay trưng bày tài liệu gì cả, trong khi chính tác giả cũng chẳng làm khác gì hơn người mình chê trách!

Văn chương xác định

Quả vậy, tôi cảm thấy rất áy náy cho Nguyễn Gia Kiểng khi ông dùng toàn những thể xác định và chắc nịch trong những câu phát biểu có ý nghĩa quan trọng. Chẳng hạn như tác giả tuyên bố: “*Người chồng Việt Nam là một trong những người chồng thô bỉ nhất thế giới*”, hay “*Việt Nam không còn chim*”, hay “*Người Việt không có óc phương pháp. Người Việt không biết truyền thông, không biết đọc, không biết viết*”, v.v.... Tức là, những câu phát biểu không chừa một khoảng trống nào cho sự nghi vấn, không mang một tính tương đối nào cả, mà hoàn toàn xác định. Nếu quả đúng như những câu văn trên thì đất nước Việt Nam quả rất khốn nạn. Có đúng là, chẳng hạn như, Việt Nam không còn chim? (Nguyễn Gia Kiểng lập đi lập lại cái giả thuyết Việt Nam không còn chim ít nhất là ba lần.) Không còn cả một trăm con, hay dăm ba con chim? Cố nhiên, Nguyễn Gia Kiểng biết, cũng như nhiều người biết, những câu tuyên bố mang tính khẳng định đó không chính xác. Tôi đoán rằng chủ ý của Nguyễn Gia Kiểng là muốn khiêu khích người đọc tranh luận. Không có gì sai quấy trong cái ý định đó, nhưng tôi hi vọng tác giả sẽ rộng mở tấm lòng mình để đón nhận phê bình, và nhất là tha thứ cho người phê bình khỏi cái nhãn hiệu “không biết đọc, không biết viết”.

Có đúng là người Việt Nam nào cũng dốt, không biết đọc, không biết viết? Dĩ nhiên là không đúng. Cả nước hiện đang có khoảng 112,000 người (tức khoảng 0.14%) mù chữ. Tài liệu của Liên hiệp quốc cho thấy trong vùng Đông Nam Á, Việt Nam có tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi cao nhất (khoảng 96%). Trên trường quốc tế, học sinh Việt Nam cũng không phải thuộc loại tồi hay dốt. Ngược lại là đằng khác. Hàng năm, các đội tuyển học sinh cấp trung học của Việt Nam đem về cho nước nhiều huy chương vàng, bạc, đồng trong các kỳ thi quốc tế. Trong khoảng 30 năm qua, Việt Nam liên tục là một trong mười nước dẫn đầu (trong tổng số khoảng 260 nước trên thế giới) về các kỳ thi vô địch toán quốc tế. Riêng ở Á châu, các đội thi tuyển toán của Việt Nam liên tiếp đứng đầu trong nhiều năm, tạo nên tiếng vang và sự kính nể của các nước trong vùng. Việt Nam cũng là một nước đứng đầu trong các kỳ thi vô địch về tin học, sinh học,

vật lý, và hóa học. Về tin học, Việt Nam được xếp hạng thứ 15 trong số khoảng 200 nước trên thế giới tham dự, và hạng 4 ở Á châu, và hạng nhất trong khối ASEAN. Ở hải ngoại, những tấm gương thành công sáng chói trong học đường, khoa bảng của thanh niên gốc Việt là một danh sách dài. Tất nhiên, tôi không lấy những thành tích đó để kết luận rằng dân Việt Nam ta thông minh, nhưng tôi thấy thật là khó mà kết luận rằng dân Việt Nam dốt. Tôi nghĩ rằng nói “dân Việt Nam thiếu thông tin” thì có lẽ chính xác hơn, chứ cho rằng dân Việt Nam “không biết đọc, không biết viết” thì tôi e rằng không công bằng chút nào, nếu không muốn nói là sai. Càng thiếu tính thuyết phục khi cái nhận xét như đinh đóng cột đó lại chỉ dựa vào lỗi lầm của một vài cá nhân.

Thực ra, nếu dùng cách biện chứng của Nguyễn Gia Kiểng, tôi đoán người ta cũng có thể nói dân Mỹ, dân Úc, dân Anh, v.v... cũng dốt nát. Ở Úc chẳng hạn, theo một kiểm tra ngẫu nhiên khoảng 70% sinh viên sư phạm môn toán (những người thầy tương lai dạy toán) làm một bài toán lớp 9 không rành. Tôi cũng từng có kinh nghiệm ở Mỹ khi một số sinh viên y khoa năm thứ ba không biết tính tích phân và thể tích! Ở các nước như Mỹ, Anh và Úc, không những sinh viên đại học thiếu trình độ Anh văn, mà ngay cả các giáo sư, khoa học gia, bác sĩ ... cũng viết sai chính tả và văn phạm tiếng Anh hàng ngày. Trong giới chính trị gia, không riêng gì ông Nguyễn Văn Thiệu viết sai chính tả, hay sai văn phạm; ở Mỹ, ông George W. Bush (đương kim tổng thống) và Dan Quayle (cựu phó tổng thống) cũng viết sai chính tả và văn phạm Anh văn. Nhà vật lý lừng danh Albert Einstein nổi tiếng là một người viết sai văn phạm tiếng Anh; Nhà toán học trứ danh, Paul Erdos, cũng từng viết tiếng Anh sai be bét. Nhưng nếu dùng những dữ kiện ngẫu nhiên đó để kết luận dân Mỹ không biết viết, hay dốt thì quả là quá sai. Có thể các nhà chính trị, nhà báo thường dùng cách nói thậm xưng như thế, nhưng một người làm khoa học (dù là khoa học kém chính xác như khoa học xã hội) mà phát biểu như thế thì quả là đáng trách.

Câu tuyên bố người chồng Việt Nam là thô bỉ cũng chẳng có cơ sở gì đáng tin cậy. Nói rằng người chồng Việt Nam không ga-lăng thì còn có một số người ghi nhận (chứ không hẳn là “chấp nhận”), chứ thô bạo chắc chắn không phải là bản tính của người đàn ông. Thực ra, phê phán một đặc tính nào đó rất khó khăn, vì nó còn tùy thuộc vào văn hóa ứng xử của một dân tộc. Chẳng hạn như trẻ em Việt Nam không dám nhìn thẳng mặt người lớn tuổi đối diện là biểu hiện lòng tôn kính đối với người đó, nhưng đối với người Tây phương, đó là một hành vi mang tính xấu, thiếu thành thật! Do đó, dựa theo tiêu chuẩn của Việt Nam, chưa chắc người đàn ông Việt Nam thiếu ga-lăng. Còn chuyện bạo hành gia đình không chỉ xảy ra trong người Việt, mà xác suất nó còn cao hơn trong các gia đình người da trắng như Úc và Mỹ chẳng hạn. Và lại, bạo hành gia đình là một vấn đề tâm sinh lý phức tạp, chịu nhiều ảnh hưởng của môi trường sống, áp lực xã hội, thậm chí di truyền. Khó mà dựa vào dăm ba câu chuyện cá nhân để kết luận rằng người đàn ông Việt Nam là thô bạo. Chắc chắn là trong cộng đồng, có người chồng Việt tồi, nhưng tôi nghi ngờ rằng đây là con số ít. Và số ít không thể đại diện cho đa số được. Nói chung, cái tốt và cái xấu như hai mặt của một tấm huy chương, nhưng khái quát hóa nó thành một giá trị vĩnh viễn là điều khó có thực.

Ý kiến cá nhân?

Tác giả cho rằng cuốn sách chỉ là ý kiến cá nhân, nhưng tôi có lý do không đồng ý với sự tự nhận xét này. Cộng đồng người Việt hải ngoại từng biết đến Nguyễn Gia Kiểng và Nhóm Thông Luận như là những người chủ trương “Hoà hợp, hòa giải dân tộc”, và đã từng tranh luận không mệt mỏi cho đường lối đó. Gần đây, Nhóm Thông Luận công bố “*Dự án Chính trị Dân chủ Đa nguyên Thành công Thế kỷ 21*” mà trong đó, họ trình bày những nhận định về lịch sử, và định hướng phát triển Việt Nam trong thiên niên kỷ mới. Phần lớn những nhận định và định hướng trong Đề án này được đề cập và lý giải một cách chi tiết hơn trong TQĂN. Như vậy có thể coi TQĂN là một tập tài liệu bổ xung cho Dự án chính trị của Nhóm Thông Luận, chứ không đơn thuần là “ý kiến cá nhân” như tác giả viết trong phần mở đầu.

Nói chung, có thể nói rằng trong TQĂN, mỗi câu phát biểu đều có thể đặt trong vòng nghi vấn, và mọi “xét lại” đều cần phải xem lại.

Văn chương khiêu khích

Về văn chương, so với những cuốn sách cùng thể loại viết bằng tiếng Việt, cuốn TQĂN là một cuốn sách được trình bày cẩn thận, và gần như không có lỗi chính tả nào. Nó chứng tỏ tác giả có suy nghĩ và quan tâm đến người đọc. Thêm vào đó là văn chương của Nguyễn Gia Kiểng, tuy có chịu ảnh hưởng khá nhiều lối viết của Tây phương, nhưng rất trong sáng. Điều này cũng không ngạc nhiên, vì tác giả là một người làm việc trong khoa học kỹ thuật, và từng được đào tạo ở Pháp. Có người cho rằng đây là “*một cuốn sách có thể dùng làm chuẩn cho thể văn chính luận tiếng Việt và, một phần nào, cho tiếng Việt nói chung*” [8]. Tôi không đủ trình độ để đánh giá tính chính xác của nhận xét này, nhưng ở một vài chỗ, Nguyễn Gia Kiểng sử dụng thủ pháp vạch trần, không đơm ờ, không mang thói ketch côm, mà người đọc có khi phải nhăn mặt khó chịu: “*Mày dụ cho nó đã cái lớn mày, rồi mày để con mày để cho tao nuôi, gạo đâu tao nuôi*” (trang 110). Rất ít người Việt nào dám viết một cách “hiện thực” như thế! Tuy nhiên, tôi vẫn nghĩ mỗi tác giả có một cách nói, và người đọc, một khi đã quyết định đến với tác giả, thì cũng nên sẵn sàng rộng lòng chịu đựng cái thế giới chữ nghĩa của tác giả.

Có thể nói văn chương của Nguyễn Gia Kiểng là “văn chương khiêu khích” (dù có lẽ tác giả không chịu nhận là mình khiêu khích). Sự khiêu khích đã trở thành một nhãn hiệu (trademark) của Nguyễn Gia Kiểng, và trong TQĂN, nó được nâng lên thành một nghệ thuật: nghệ thuật đặt vấn đề bằng khiêu khích.

Tuy nhiên, Nguyễn Gia Kiểng kêu gọi người Việt phải trân trọng tiếng Việt, vì theo tác giả, chúng ta (người Việt) đã “*rất vô lễ với tiếng Việt*”. Về điều này, tôi tin chắc là không ai phản đối tác giả. Nguyễn Gia Kiểng chê trách ông Nguyễn Văn Thiệu, Phạm Văn Đồng, và một số quan chức cao cấp trong chính quyền miền Nam trước 1975 thích dùng tiếng Tây trong giao tiếp hàng ngày và thậm chí trong công văn. Nhưng tôi thấy tác giả cũng mâu thuẫn, vì trong TQĂN, chính tác giả cũng thỉnh thoảng chêm tiếng Anh,

Pháp. Nguyễn Gia Kiểng cũng dùng chữ “*Sông Mê Kông*” (thay vì Sông Cửu Long), hệ số thông minh (I.Q.) (trang 56), *ils ne s’aiment pas* (trang 71), *Job* (trang 102), *Happy end* (thay vì “*happy ending*”, trang 111), máy truyền hình “*digital*”, “*computer*” (trang 48), *laissez-faire* (trang 466), thậm chí “*Sic*”! Có lúc tác giả còn đánh vần sai, chẳng hạn như *ethic* mà đáng lẽ phải là *ethics*, và *moral* mà đúng ra phải là *morality* (trang 294). Tôi hi vọng là tác giả không có hai tiêu chuẩn (một cho mình và một cho người khác).

Một góp sức có ý nghĩa

Vậy TQĂN nên được tiếp nhận như thế nào? Vứt đi? Ai nỡ làm thế! Tôi nghĩ nếu ta bỏ qua những lỗi lầm khó tránh khỏi đó (mà ngay cả chính tác giả cũng thú nhận là có thể có), để chú trọng vào những vấn đề nhức nhối mà tác giả muốn ta bàn thảo, thì ai cũng thấy tàng ẩn phía sau những lời phê phán không khoan nhượng, những câu văn chua chát là một thái độ đứng đắn, là cái trần trụi của một người Việt còn quan tâm đến vận mệnh của nước nhà và dân tộc. Tôi xem TQĂN như là một cái bóng của thực tế; những thông tin, ý kiến, và quan sát của tác giả – dù đúng hay sai – đều có ích, không phải chứng cho ta một sự thực, nhưng chứng cho thấy sự chủ quan và nhận thức của tác giả. Vì thế, nếu Nguyễn Gia Kiểng đặt lại các vấn đề lịch sử, thì người đọc cũng có lý do để chất vấn, để mổ xẻ, để không đồng ý với những nhận xét vừa táo bạo vừa khiêu khích [quá đáng] của tác giả.

Tóm lại, *Tổ quốc ăn năn* là tập hợp những ý kiến mang tính xét lại của Nguyễn Gia Kiểng và có lẽ cũng là của Nhóm Thông Luận về đất nước, con người, văn hóa, và lịch sử Việt Nam, và một số định hướng cho phát triển đất nước trong thiên niên kỷ mới. Những điểm mạnh của cuốn sách là lối nhận xét thẳng thắn về các vấn đề mà đối với nhiều người là những đề tài “*cấm kỵ*”, và đặc biệt là tác giả không chỉ phê phán suông (như nhiều người khác từng làm) mà còn đề ra phương án để khắc phục những khiếm khuyết ông nêu ra. Tuy nhiên, khía cạnh yếu của cuốn sách là vấn đề phi-hàn-lâm, thiếu dẫn chứng cụ thể cho những phát biểu quan trọng, và có khi thiếu khách quan. Đối với nhiều người, lối hành văn khiêu khích của tác giả cũng có thể kể là một điểm yếu.

Việt Nam là một đất nước mang số phận nhọc tiểu và luôn đầy những khốc cửơ. Là người Việt, ai cũng mong cho một Việt Nam hoàn chỉnh, nhưng cái mong muốn ấy cần có sự góp sức của nhiều người. Dù có thiếu sót, tôi nghĩ những ai từng hỏi “*vì sao Việt Nam đến nỗi*” có thể tìm thấy một vài câu trả lời trong TQĂN, và như thế, Nguyễn Gia Kiểng đã làm công việc “*góp sức*” ấy. Tôi chỉ hi vọng là tác giả có thực tâm góp sức. Nếu người đọc không cảm thấy thuyết phục hay không đồng ý với những câu trả lời hay nhận xét trong sách, thì nó cũng làm cho người đọc phải suy nghĩ. Và, như thế, Nguyễn Gia Kiểng chắc cũng hài lòng.

NGUYỄN VĂN TUẤN

Chú thích:

[1] Nhận xét của Giáo sư Nguyễn Mạnh Hùng.

- [2] Nhận xét của ông Nguyễn Ngọc Bích, học giả, nhà báo.
- [3] Xin xem thêm trong Thế Kỷ 21, số 144, tháng 4, năm 2001.
- [4] Trích “Việt Nam Văn Hóa Sử Cương” của Đào Duy Anh. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh tái bản năm 1992. Trang 24-25.
- [5] Ngô Vĩnh Long, trong bài “Vietnamese Perspectives,” đăng trong *Encyclopedia of the Vietnam War*, do Stanley Kutler Biên soạn (New York: Scribner’s, 1996), viết: “*The war in Vietnam primarily—and most heavily—affected the Vietnamese people, north and south. The number of casualties — civilian and military — was enormous. According to conservative estimates, about 4 million Vietnamese on all sides were killed, wounded, or missing during the 1965-1975 period alone. The Pentagon’s final estimate of civilian casualties for the South, a nation of about 18 million in 1972, was as high as 1,225,000 for the period between 1965 and 1972. A U.S. Senate subcommittee report estimated 1,350,000 civilian casualties, including 415,000 killed, for the same period. “Enemy soldiers” killed were at least 850,000, according to both estimates. A substantial number of these “enemy soldiers,” however, were civilians whom the U.S. military defined as “enemy” because they were within free-fire zones, areas controlled by the National Liberation Front (NLF). Estimates of casualties suffered by the Republic of Vietnam Armed Forces ran from 300,000 to 500,000. During the “post-war” of 1973-1975, another half a million Vietnamese were killed and wounded — 340,000 of them were civilians — according to the U.S. and South Vietnamese estimates.*”
- [6] Paul Erdős (1913-1996) là một trong những nhà toán học vĩ đại thuộc thế kỷ 20. Ông sinh ở Hungary, nhưng có gốc Do Thái, là tác giả của hơn 1500 công trình nghiên cứu toán. Ông là một người dành suốt cuộc đời cho toán học, lang thang hết trường đại học này đến viện nghiên cứu nọ không phải để ngắm cảnh, mà để tìm những bài toán khó, đặt ra những vấn đề toán học để ... giải.
- [7] Bài báo của Giáo sư J. Y. Chu và đồng nghiệp mang tựa đề “Genetic relationship of populations in China”, đăng trên *Proceedings of the National Academy of Science (USA)* 1998; số 95, trang 11763-11768. Trong bài báo quan trọng này, tác giả viết “*The phylogeny also suggested that it is more likely that ancestors of the populations currently residing in East Asia entered from Southeast Asia.*”
- [8] Nhận xét của ông Nguyễn Văn Huy, chuyên viên dân tộc học, nhà văn, nhà báo.

TIN TỨC VỀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TRUNG TÂM VIỆT HỌC

Tập San TƯ TƯỞNG mới nhận được những sách báo và tài liệu thuộc các Trung tâm Việt học sau đây :

VIỆT HỌC LÀ GÌ ?

Đây là tài liệu học tập của Nhóm Việt học ở San José - California (USA) dày 53 trang, khổ A4 do Như Thường Trưởng Bốn Tài biên soạn, xuất bản lần thứ ba. Sách không dày nhưng viết rất cô đọng, bàn về những điểm căn bản, quan trọng nhất trong việc tìm hiểu môn học về Việt. Nội dung gồm năm phần chính như sau :

- 1 - Định nghĩa và đối tượng của Việt học
- 2 - Phương pháp luận Việt học
- 3 - Nội dung của Việt học
- 4 - Tương lai và sự phát triển của Việt học
- 5 - Sơ kết

Ngoài ra còn có phần Phụ lục, phần Ghi chú và Tài liệu tham khảo hết sức súc tích và giá trị. Tác giả Trưởng Bốn Tài là một học giả tương đối còn trẻ, nhưng làm việc hết sức khoa học và hăng say. Anh chính là người sáng lập và cũng là linh hồn của Nhóm Việt học San José này. Tháng 9 năm ngoái (2000), chúng tôi đã may mắn được đến nói chuyện nhân một buổi họp nội bộ của Nhóm. Đoàn viên phần lớn thuộc lớp tuổi từ 20 đến 30, có trình độ văn hóa cao, một số đang viết luận án để lấy học vị Tiến sĩ (Ph. D.) tại Đại học Berkeley. Họ là những người trẻ thông minh và rất yêu Việt học. Qua họ, ta thấy được tương lai của xứ sở. (Cũng trong buổi họp mặt này, chúng tôi đã gợi ý để các bạn trẻ lưu ý vận động với Trường Đại học và các Thầy của mình tổ chức một buổi hội nghị quốc tế về nguồn gốc Văn minh Việt Nam như Berkeley đã tổ chức về Nguồn gốc Văn minh Trung Hoa năm 1978. Tuy hội nghị này chưa có, nhưng Viện Khảo cứu Đông Nam Á thuộc Trường Đại học UCLA đã vừa tổ chức một hội nghị quốc tế về Văn hóa Việt Nam như bản tin sẽ tường trình dưới đây).

“Hội thảo trăng rằm” là hội thảo hàng năm nhân dịp tổ chức Tết Trung Thu, do Việt Học San José thực hiện, đã rất thành công. Nhân dịp này nhiều học giả Việt học trên thế giới đã về đây nói chuyện và đã gây được phong trào Việt Học rất phát triển ở địa phương này. Chắc chắn đây là cái nhân rất tốt và các bạn trẻ ở đây, đứng đầu là Trưởng Bốn Tài, sẽ là những kiện tướng trong việc phục hồi văn hóa Việt ...

BAN GIẢNG HUẤN VIỆT TỘC - CƠ SỞ PARIS (FRANCE)

Khởi đi từ quan niệm “*Ý chí phát sinh ra hành động; nhưng tư tưởng lãnh đạo hành động. Tư tưởng sai thì hành động sẽ sai, nghĩa là không đạt mục tiêu dự trù*”; từ đó Ban Giảng Huấn Việt Tộc đã được thành lập với mục đích là trang bị đầy đủ tư tưởng Việt cho các thiếu niên Việt trước khi các em vào đời. Nói cách khác : đem Tâm Việt và Hồn Việt đến cho con trẻ Việt. Để đạt mục đích này, Ban Giảng Huấn Việt Tộc có hai loại hoạt động : Điều Hành và Phổ Biến. Cơ sở Điều Hành có nhiệm vụ soạn thảo, ấn loát các tài liệu giáo dục. Cơ sở Phổ Biến đem những tài liệu này truyền đạt đến tay người học.

Tài liệu của Ban Giảng Huấn Việt Tộc là các sách giáo khoa Việt Tộc và tờ Đặc San Văn Lang in theo khổ nhỏ 25cm x 17cm (A5). Đặc San Văn Lang số mới phát hành là số 18, ngày 8/4/2001. Những người chủ trương không câu nệ những tài liệu này do mình hay do bạn biên soạn, miễn nó có thể góp phần đem Tâm Việt và Hồn Việt đến cho lớp người trẻ Việt. Ngoài những tài liệu đã được in ấn và phổ biến như vừa kể, Ban Giảng Huấn Việt Tộc Paris còn tổ chức những ngày Hội Truyền Thống Dân Tộc như tổ chức Tết Nguyên Đán, Tết Trung Thu, đặc biệt nhất là các ngày Tế Tổ Hùng Vương mà ngày Giỗ Tổ này nay tổ chức vào ngày 8/4/01 đã là lần Tế Tổ thứ 20 tại Pháp. Cái khác của những tổ chức này là ở chỗ họ cố gắng nói lên được tư tưởng của tiên nhân muốn giáo dục con cháu qua các ngày hội này chứ không để bị ảnh hưởng bởi phim tập hay những hình thức lai căng không có ý nghĩa.

Nhất định Ban Giảng Huấn Việt Tộc Paris sẽ là một trong những trung tâm quan trọng góp phần xiển dương văn hóa Việt.

Xin chân thành cảm tạ

CÁC MẠNH THƯỜNG QUÂN và BẠN ĐỌC

- Ô & Bà Nha sĩ Dương Quốc Hưng - Nguyễn T. Ngọc Mai \$ 165 Úc Kim
- BS. Nguyễn Thanh Sơn \$ 100 Úc Kim
- Ông Hoàng Đức Phương \$ 90 Úc Kim
Cơ sở Việt Tộc Paris
- Ông Trần Thụy Anh \$ 50 Úc Kim
- Ông Kim Mạnh Trung \$ 30 Úc Kim
- Ông Trần Ngọc Thạch \$ 20 Úc Kim
- Ông Trần Khánh Kim \$ 50 Mỹ Kim
- Ông Trần Đoàn \$ 30 Mỹ Kim
- Ông Vũ Linh \$ 20 Mỹ Kim
- Thư Viện Đại Học Cornell, New York, Hoa Kỳ \$ 90 Mỹ Kim
- Ông Vũ Khánh Thành \$ 50 Bảng Anh



BẠN ĐỌC GÓP Ý

Đã đến lúc phải khép chặt lại trang sử đầy máu và nước mắt, toàn những thù hận, tranh, chia, để mở trang sử mới, ở đó mọi người thương yêu, tin cậy lẫn nhau để được sống an bình và cùng nhau xây dựng quê hương. Muốn được vậy, mọi ẩn ức, vướng vẩn trong lòng cần được giải bày cho vơi đi những gì còn lẩn khuất, để kê lại cho bằng những lịch lạc nếu còn.

Trong chiều hướng đó, TỬ ƯỞNG xin mở ra mục **Bạn Đọc Góp Ý** này, rất mong được Quý Độc giả tham gia.

30 THÁNG TƯ NHÌN LẠI Một quả dịch cho những người chiến thắng

BS. NGUYỄN XUÂN

30 tháng Tư ! Nhiều người khóc, lắm kẻ cười; nhiều người đau buồn tủi hận, lắm kẻ đắc chí cười vang !

30 tháng Tư quả là tháng Tư đen cho người chiến bại. Thật vậy, miền Nam 30 tháng Tư như Trời sập, thật là đen tối phủ phàng. 300.000 quân cán chính miền Nam âm thầm lẫm lũi đi vào ngục tối, để lại đằng sau là gia đình vợ con đầy tang tóc thê lương. Rồi hàng ngàn, hàng triệu người lớp lớp chạy ùa ra biển đen, tìm sự sống trong cái chết, tìm ánh sáng trong đêm tối hãi hùng.

*Par une nuit sans lune
Dans une mer sans fond
(Oceano - Nox, Victor Hugo) (1)*

dịch : Vào một đêm không trăng
Trong biển cả không đáy

30 tháng Tư cũng là niềm vui lớn cho người chiến thắng, đó là : “Mùa xuân đại thắng”; là “Saigon ơi, ba mươi năm mới có ngày nay ...”.

Cờ xí ngợp trời. Đi đâu cũng thấy toàn màu đỏ. Thật là vẻ vang và đầy tự hào. Hỏa Ly (đỏ) đè lên Thủy Khảm (đen) là miền Nam thương đau khóc hận.

Ta có quả Hỏa Thủy : Vị tể (2). Thế là trời chưa giúp (nghĩa quả). Và từ đó đến nay 26 năm quả trời chưa giúp. Xét quả Vị Tể thì trên là Hỏa Ly nóng bỏng, mà dưới là Thủy Khảm lạnh buốt; ở nơi một con người thì tượng là đầu nóng và chân tay lạnh. Đầu hâm hấp nóng là do suy nghĩ nhiều, đi đứng nằm ngồi không yên, thiếu ăn mất ngủ. Hỏa nằm trên ứng về lãnh đạo. Các đồng chí lãnh đạo của ta từ 1975 đến nay có lúc nào yên đầu ! Lại Ly chủ về ly tán. Lãnh đạo có khi nào thống nhất đoàn kết với nhau. Miền Nam mầu mỡ,

kinh tế thị trường là cái miếng dính chung, tạo sự tranh cãi, gấu ó giữa các đồng chí đã từng nằm gai nếm mật, đồng lao cộng khổ cho có được ngày vinh quang hôm nay.

Riêng người dân thì sao ? Như quả đã gieo, đã diễn tả. Đó là một sự lạnh lùng băng giá, khâm hiểm khó đo lường như mùa đông. (Mùa đông thuộc Thủy Khảm).

THẾ GIỚI DỊCH LÝ

Dịch học là môn học uyên áo và thâm diệu. Đối với người lớn tuổi nó không xa lạ. Riêng ở Úc loại sách có tựa đề “The book of Changes” không phải là hiếm. Dịch học là cô đọng thăng hoa của trí tuệ phương đông. Dịch trình bày cội hiện hữu và chân lý tối thượng qua ba lãnh vực của khảo sát và suy cứu.

Thứ nhất là lãnh vực của hình nhi thượng, thuộc tài Thiên, bàn về Đạo học, Lý, thời gian và cội trữu tượng. Chữ lý dùng ở đây không đề cập đến lý luận, mà nói về cái nguyên lý của sự vật.

Kế đến là lãnh vực của hình nhi hạ, thuộc tài Địa, luận bàn về cái cội sự vật mà ta mắt thấy tai nghe : Hình, cái cội vật lý của Newton chẳng hạn mà sự vật cứ sờ sờ ra đấy. Hình nhi hạ là lãnh địa của khoa học thực nghiệm và quan sát, có tính hình (hình thể và sắc tướng), cụ thể tượng là không gian.

Giữa hình nhi thượng và hình nhi hạ là hình nhi trung, thuộc về tài Nhân là khí, luận bàn về cái cội mà ta thấy, ta nhận biết và ta suy nghiệm. Thấy và nhận biết là cái đức, cái tài sản vô giá ta lãnh hội từ Mẹ Khôn và suy nghiệm là cái Tài, cái bản lãnh ta nắm bắt được từ Cha Càn, cái mà Descartes đã từng tuyên bố : “*Je pense donc je suis*”. (3)

Cái thế đứng giữa Sắc và Không; giữa Sóng và Hạt của vật lý hạ nguyên tử là cái thế giới của Tiến Trình (process), của tài nhân, của khí.

*“Khí thiêng sông núi đúc nên người !
Quý thay được làm người và là người Việt Nam”.*

Đối với kẻ viết bài này Dịch học là nguồn ánh sáng, là con đường dẫn dắt ta tìm về chân lý và thực chứng chân lý tối thượng. Luận bàn về Dịch học thì rất nhiều. Ngộ được cái Đạo của Dịch thì hiếm có ai. Khổng Tử (người đóng góp phần Thập Dực trong Chu Dịch) và Phan Bội Châu (tác giả bộ Quốc Văn Chu Dịch diễn giải) đến trên 70 rồi mà còn than không có đủ thời giờ để liễu ngộ thêm các tinh hoa thâm thúy của đạo Dịch. Phương Tây có nhà bác học Đan Mạch Niels Bohr bắt đầu say đắm lý thuyết âm dương của Dịch học từ năm 1937

Từ ngàn xưa cho đến ngày nay, Dịch lý đã được người phương Đông đưa vào áp dụng trong nhiều lãnh vực : bói toán, bốc phệ (ta có Lê Quý Đôn, Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm), y khoa (phi dịch bất thành y), phong thủy, địa lý, quân sự (trận đồ bát quái) và đặc biệt là chính trị, xã hội nhân văn cũng như nói về Đạo và cách ứng xử ở đời (đạo Hằng, đạo Tĩnh, đạo Ích, đạo Tồn...).

Lấy một thí dụ : ở xã hội cộng sản độc tài thì ứng vào quẻ Tồn. Tồn thì có Sơn Trạch Tồn. Trên là núi cao ngạo, dưới là đầm nước thấp hèn. Tồn thì tồn hạ ích thượng. Dưới thì lâm than đói khổ, hy sinh xương máu để đắp bồi ngọn núi vinh quang của chủ nghĩa xã hội và từng lớp quý tộc theo kiểu Ceaucescu ở Rumani.

Về phương diện tu luyện thì tồn cũng có cái nghĩa là bỏ bê cái dục vọng, cái thân xác ô trược để xây đắp một thứ hạnh phúc tâm linh thanh cao. Đó là hình ảnh của mấy nhà tu khổ hạnh Fakir ở Ấn Độ.

Ngược lại quẻ Tồn là quẻ Ích. Ích thì tồn thượng ích hạ. Ở các nước tư bản, dân chủ văn minh vật chất thì ông Tổng thống Bill Clinton ngày đêm đi lo làm giàu cho dân, giàu cỡ Bill Gates và Grey Norman thì Clinton làm sao mà bì kịp !

Ích và tồn thì cũng có mặt hay mặt dở, mặt lợi mặt hại. Lúc thái quá bất cập, con người ta muốn đứng vững, muốn tồn tại thì chỉ có nước đứng giữa, đó là Trung Dung, Trung Đạo, không theo mẹ, chẳng theo cha, không lên trời, không xuống đất.

*L' homme n' est ni ange ni bête
Le malheur vent que qui fait l' ange fait la bête (4)
(Pascal)*

Ngày xưa người ta chắt vẩn trời đất và các quyền lực vô hình qua lập quẻ bát quái (gồm 3 hào), dựng nên 64 quẻ dịch (quẻ đôi gồm 2 quẻ bát quái), qua ngã xử dụng cỏ thi, mu rùa và đồng tiền xấp ngửa. Ngày nay người ta chỉ xử dụng đồng tiền xấp ngửa để thành lập nên hào âm dương. Các cụ đồ, các thầy bói ngày nay vẫn xử dụng cách này. Nhưng riêng đối với các nhà trí thức uyên thâm thì lại khác. Họ nhìn thiên văn địa lý, khí trời mưa nắng, sáng tối, xuân hạ thu đông rồi lại quan sát thiên hạ, nhìn sâu lòng người, suy đi nghiệm lại rồi mới lập quẻ. Cách làm này thật là công phu, phải có quan sát, dữ kiện, tin tức ... việc làm cũng giống như công việc của các nhà khoa học.

Chúng tôi xin tạm đưa ra đây hai chuyện để làm thí dụ :

a - Chuyện trời mưa trời nắng :

- Trời có nhiều mây đen, dầy, thấp, mưa nặng hạt, mưa dầm dề là ứng vào quẻ Khảm.
- Nếu mây là loại mây trắng nhẹ, trời có sương mù, như vậy là trời đang ở quẻ Đoài.
- Trời có gió to sóng lớn, sấm chớp là ứng vào quẻ Chấn.
- Nếu cũng là gió nhưng là loại gió nhẹ, hiu hiu thì lại ứng vào quẻ Tốn v. v...

b - Chuyện sơ gan mật ở Việt Nam thời chiến tranh Việt Mỹ.

Theo tài liệu của GS Tôn Thất Tùng cho biết về kết quả nghiên cứu của Phái đoàn Y tế Thụy Điển thì Việt Nam (Bắc Việt) có tỷ lệ ung thư và sơ gan mật gấp mấy lần so với các nước khác trên thế giới. Chuyện cũng dễ hiểu : Gan và mật thuộc hành mộc; can (gan) thuộc Tồn và đờm (mật) thuộc Chấn. Nó liên quan đến cảm thù và phần hận.

Ông Hồ đã từng khích động lòng căm thù của quần chúng đối với địch qua sự phẫn nộ của chính ông : “Đốt cả Trường Sơn đi cứu nước”. Rừng cây là thuộc Mộc. Nay lời kêu gọi của Bác vẫn còn vang dậy núi sông : cuộc đốt phá rừng vẫn tiến hành hung bạo hơn xưa (Tây Nguyên). Sinh thái gồm con người và thiên nhiên đều chịu hậu quả thật là thảm khốc.

Từ sau 1975 Saigon Huế Hà Nội - Việt Nam có gì lạ?

Địch học chiêm nghiệm, giải bày hiện hữu và thực tại tối thượng qua tám quẻ của bát quái. Bát quái là tám phạm trù tư duy và lý luận liên quan đến đạo học, triết học và khoa học. Hình học Euclide lấy điểm và đường thẳng làm căn bản cho lý luận hình học; nhà vật lý học nguyên tử lấy sóng và hạt làm điểm tựa để quan sát; riêng nhà dịch học thì lấy âm và dương, lấy tam tài Thiên Địa Nhân và lấy bát quái làm công cụ để quan sát, kiểm nghiệm cũng như tư duy trừu tượng về sự vật.

Vậy trong nhiều cố gắng kiếm tìm một giải đáp cho vấn nạn Việt Nam, nhà dịch học có gì đóng góp đặc biệt ?

Sau đây chúng tôi sẽ cố gắng đưa ra một số quan sát và phân tích những gì có ý nghĩa đã xảy ra từ 26 năm nay ở Việt Nam, từ đó chúng tôi sẽ đề xuất một số quẻ dịch để bạn đọc cùng suy nghiệm.

Trước hết chúng tôi xin phép được giới thiệu khái quát một số kiến thức cơ bản về dịch học. Việc làm này thiển nghĩ là rất có ích, đặc biệt là đối với giới độc giả trẻ theo tân học. Được như vậy thì chúng tôi hy vọng rằng các quẻ dịch mà chúng tôi sắp đề ra đây sẽ được suy nghiệm và thưởng thức một cách sâu sắc và thâm trầm hơn.

Phần trình bày của chúng tôi có ba ý :

1/ - **Ý một** : Đi vào cõi hình tượng một quẻ dịch luôn phải có sáu hào. Ở dạng 3 hào là bát quái thì sự vật vẫn chỉ là những ý niệm trừu tượng; 6 hào tượng trưng cho tam tài, mỗi tài gồm hai hào, một âm và một dương.

2/ - **Ý hai** : Sáu hào chia ra hai quái (mỗi quái 3 hào). Hai quái thì một trên, một dưới. Quái trên gọi là Thượng quái hoặc Ngoại quái; quái dưới gọi là Hạ quái hoặc Nội quái và cũng gọi là Chủ quái.

3/ - **Ý ba** : Áp dụng về mặt xã hội và chính trị thì Thượng và Hạ quái có một số ý nghĩa sau đây :

a - Trong một cộng đồng xã hội thường thì giới lãnh đạo ở thượng quái và người bị trị, quần chúng nhân dân ở hạ quái.

b - Thượng là cái ngọn, cái thân cây, đang có tiến trình lão hóa ngược lại hạ là cái gốc, cái rễ bám vào đất có nhiều mầm non đang phát triển lớn mạnh.

c - Trong một số tình huống đặc biệt khi mà tập đoàn lãnh đạo còn non nớt, yếu kém, chưa có chính danh thì họ chui xuống hạ quái. Thời thập kỷ 40, 50 chính quyền Quốc gia

và Việt Minh đã tiến hành chiến lược này một cách rất cẩn mẫn :

- Bảo Đại : Dân vi quý, Tổ quốc thứ chi, Quân vi khinh (5)
- Việt Minh : Cán bộ là người đầy tớ của nhân dân, là con em của nhân dân.

Nhớ lại thời Tân Trào, ông Hồ Chí Minh đã tự đặt cho mình cái bí danh : đồng chí Thu Sơn; Thu thuộc kim, phương tây, cung mão. Ở bảng tử vi hậu thiên bát quái thì cung mão ứng với quẻ Đoài trạch . Thế là ta có quẻ Trạch Sơn Hàm (6).

Mời bạn đọc xem lại quẻ Hàm, quẻ thứ 31, đầu Hạ Kinh.

Đại tượng truyện có câu : Tượng viết : Sơn thượng hữu trạch, Hàm, quân tử dĩ hư thu nhân. Dịch : Trên núi có đầm nước, là quẻ Hàm, người quân tử xem đó mà lấy lòng thanh bạch liêm khiết để mà đắc nhân tâm.

Ông Hồ Chí Minh là một nhà Nho, rất thông hiểu Dịch học.

Thời cách mạng còn non trẻ thì phải mua chuộc dân, đưa dân lên. Ở miền Bắc nước ta sau 54, cách mạng đã chính danh định phận thì trong cuộc cải cách ruộng đất năm 56 bao nhiêu là con em trí thức tiểu tư sản, trung phú nông đã từng theo cách mạng trong cuộc kháng chiến 9 năm nay nếm mùi đắng cay bị cách mạng ngày nào lừa đảo, phản bội và đối xử rẻ rúng tàn bạo.

Thế là từ nay chính quyền cách mạng nằm ở trên (thượng quái) và nhân dân thì cúi đầu cam chịu cảnh thấp hèn (hạ quái).

Sông sâu còn có kẻ dò.

Lòng người Khảm Hiểm biết đâu mà lường.

Từ sau 54 đến nay, chính quyền cách mạng luôn nằm trên; Cách mạng cộng sản là một cuộc cách mạng bạo lực; bạo lực thì tượng là quẻ Chấn Lôi.

Cách mạng nằm trên (thượng quái) thì nhân dân phải nằm dưới. Nay ta quan sát người dân, có mấy nhận xét như sau :

- Sự sợ hãi (khủng thương thận, thận thuộc thủy). Nhân dân miền Nam rõ ràng là rất sợ cộng sản, một phần do tuyên truyền của chế độ cũ, một phần là do bà con thân nhân hồi kết rĩ tai, phần nữa là do chính thái độ lầm lì nham hiểm có tính trấn áp của những kẻ chiến thắng.
- Hơn 300.000 công chức, quân nhân, cán bộ chính quyền miền Nam lầm lũi đi vào ngục tối. Gia đình, cha mẹ, vợ con họ lâm vào cảnh điêu đứng lầm than.
- Hàng triệu người miền Nam, tiếp theo sau là miền Bắc, hàng hàng lớp lớp hướng về biển đen.
- Nhóm văn nghệ sĩ liên hệ vụ Nhân Văn giai phẩm, đồng bào nạn nhân của cải cách ruộng đất, bà con thân nhân của mồ chôn tập thể năm Mậu Thân 1968 ở Huế v. v... Thân nhân và bạn bè thân hữu của họ, lòng vẫn khép kín với

cách mạng.

- Về mặt xã hội nói chung thì Phật Giáo, Hòa Hảo, Công Giáo, Tin Lành, Tây Nguyên, Thái Bình là những mối oan cừu nhức nhối, âm ỉ ...

- Sau 1975, thế hệ trẻ theo cách mạng nay đã trèo lên đến ghế lãnh đạo (Trương Tấn Sang của miền Nam chẳng hạn). Họ đương nhiên đã được tuyển chọn kỹ từ trong thành phần con em gia đình cách mạng liệt sĩ. Thế nhưng sự việc họ sinh trưởng ở miền Nam, từng nếm qua hương vị tự do dân chủ và cuộc sống phóng đạt của miền Nam là một vấn nạn làm nhức đầu giới lãnh đạo miền Bắc. Sách vở giáo điều Lê Nin gọi thành phần này là “những công dân quý tộc” và không thể tin cậy được.

Quả thực vậy, thử hỏi những người này theo cách mạng, củng cố đề cao chuyên chính độc tài vô sản là để bênh vực quần chúng bị áp bức bóc lột hay là dùng chuyên chính độc tài để bóc lột đàn áp nhân dân.

Lịch sử 26 năm qua cho ta một câu trả lời thật hùng hồn : chưa bao giờ hố cách biệt giàu nghèo giữa giới cầm quyền và quần chúng nhân dân lại lớn như ngày hôm nay tại Việt Nam.

Cách mạng quả đã bị lún sình với chính những người của mình, những người đã từng hồ hởi theo mình trong những ngày đầu cách mạng còn bờ ngõ ở trên miền đất vừa mới được chính phạt.

Nói chung tất cả đều là Khảm Hiểm sụp. Đối với chính quyền Hà Nội, nhân dân cả nước đã trở thành một đại dương đen tối hiểm sâu khó dò.

Ông Bình vôi của cụ Tú Phan Khôi (7)

Trên Lôi dưới Thủy là quẻ Lôi Thủy Giải.

30 tháng 4 năm 1975, quân đội Bắc Việt bước vào đất Saigon, thủ đô của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa ở miền Nam.

Họ dùng bạo lực để giải tỏa cái ù lì, khảm hiểm của nhân dân miền Nam đối với họ.

Thế nhưng cho đến nay, cuộc lôi thủy giải của họ đã hoàn toàn thất bại. Ta sẽ lần lượt tìm hiểu tình hình cuộc giải nay đã đi đến đâu và Hà Nội đang lâm vào quẻ mới nào.

Xét quẻ giải thì lục ngũ (âm cư dương vị) và cửu nhị (dương cư âm vị) đều bất chính; ngũ và nhị là một âm một dương, lại bất chính (ở cái vị thế của mình không chính đáng lắm) nên sẵn sàng bỏ cái vị thế của mình để tương thông với nhau. Cửu nhị chủ động ở dưới đẩy lên, lục ngũ ở trên thuận tình hứng lấy thế là cuộc giải được hoàn tất.

Trong cuộc tiếp quản miền Nam, Hà Nội phạm phải hai sai lầm chủ quan, đó là :

- 1 - Lục ngũ và cửu nhị trống đánh xuôi kèn thổi ngược; cửu nhị là những cán bộ cơ sở có uy tín trong nhân dân miền

Nam cỡ như Hoàng Phủ Ngọc Tường, Huỳnh Tấn Mẫm v. v... và một số rất đông sinh viên đấu tranh có tên tuổi thì bị nghi ngờ. Trường hợp Trung tá Công an Huỳnh Bá Thành (nguyên là Họa sĩ Ốt) cũng bị xếp chũa kêu lên hạch hỏi mãi. Huỳnh bá Thành bị bệnh thận từ 1985 (khủng thương thận) và mòn mỏi cho đến chết. Lục ngũ chẳng nghe theo cửu nhị, lại còn nghi ngờ thì cuộc giải không thành tựu được.

2 - Ngũ lại kết bè kết đảng với bọn tiểu nhân đánh tư sản chiếm nhà chiếm đất, cướp vàng bạc châu báu, tìm xây dựng lại một cuộc sống xa hoa, đôi trụ vang bóng một thời ở miền Nam; mà thực ra ngũ cũng là bản chất tiểu nhân (âm).

Cộng sản Bắc Việt đã nhiều lần phạm sai lầm (chủ quan), thế nhưng cách mạng Việt Nam vẫn xốc tới như vũ bão! Thật là lạ! Tại sao vậy? Là tại bởi cái sức mạnh của lòi không do từ nội lực, mà là do từ thế và lực của quốc tế. Từ súng ống, đạn dược, tàu bay, tàu thủy, quân nhu, quân cụ, tình báo, tuyên truyền, ngay cả đến chiến lược, tư tưởng lãnh đạo đều dựa và bên ngoài. Thế là cuộc Lôi thủy giải cứ tiến tới mãi, không gì ngăn cản nổi.

Sau 1975 tình hình thế giới biến chuyển dồn dập có nhiều bất lợi cho cách mạng.

Bước đầu là rạn nứt trong khối xã hội chủ nghĩa. Tình đồng chí Nga Tàu rạn nứt.

Tình nghĩa “môi hở răng lạnh, vừa là đồng chí vừa là anh em” giữa Việt Nam và Trung Quốc đổ vỡ qua đụng trận lớn ở miền Bắc năm 1978.

Liên Xô, Đông Âu tan rã kéo theo sự sụp đổ bức tường Bá Linh.

Thế lưỡng cực tư bản - cộng sản không còn. Các nước không liên kết (Bắc Âu - Hội nghị Helsinki, Stockholm ... ấn Độ, Nam Tư, Cam Bốt ...) hết lý do tồn tại. Các nước vừa nêu hết quan tâm đến cách mạng Việt Nam.

Trí thức (đặc biệt là ở Âu Châu) và nghệ sĩ (Jane Fonde) trước 1975 có nhiều vận động, tuyên bố rất tích cực cho Hà Nội thì nay quay ngược lên án Cộng sản Việt Nam.

Trước 1975 Hà Nội tiếp nhận viện trợ dồi dào từ các nước xã hội chủ nghĩa anh em; cơm áo gạo tiền, súng ống đạn dược rất đầy đủ. Sau 1975 và nhất là gần đây sau chuyển viếng thăm của Tổng Thống Nga Putin ta thấy rõ Việt Nam đang bị chủ nợ cũ lại đòi.

Điểm quan trọng nhất là : chủ nghĩa Mác Lê Nin bách chiến bách thắng đã từng là nguồn cảm hứng vô tận, ánh sáng chói lòa và sự say mê cuồng tín của Cộng sản Việt Nam nay bị tơi tả ra từng mảnh.

Muốn có Lôi chấn động thì phải có năng lượng; đó là lẽ tất yếu và tất nhiên. Hỏa diệm sơn (Lôi) mà nham hỏa thạch đã cạn nguồn thì lửa nguội trở thành núi trọc (Sơn cấn).

KẾT LUẬN

Chúng tôi xin được đúc kết bài viết với một số ý kiến suy nghĩ sau đây :

Ý 1 : Trước hết, để cho bài viết được thêm phần rõ ràng, chúng tôi xin lược sơ qua lịch sử hoạt động của Cộng sản Việt Nam từ những ngày đầu thành lập cho đến nay 2001. Chúng tôi cũng sẽ dùng các quẻ dịch với dụng ý là làm nổi lên cái sắc thái đặc thù của từng giai đoạn lịch sử. Chúng tôi thấy cũng cần lưu tâm với bạn đọc là cho đến nay trải hơn 70 năm thao túng trên mảnh đất quê hương, Cộng sản Việt Nam vẫn là người Cộng sản vô thần xa lạ với dân tộc và nhân dân thì vẫn còn là nhân dân gắn liền với những giá trị ngàn đời của tổ quốc quê hương. Cộng sản và nhân dân là hai chủ thể khác biệt. Họ tiêu biểu cho hai quá đàng tương táỉ quần thảo nhau trong quá trình lịch sử, kẻ trên người dưới, kẻ trong người ngoài (Thượng Hạ Nội Ngoại quáỉ).

Chúng tôi thấy có thể chia làm ba thời kỳ; mỗi thời kỳ phân thành hai quẻ tượng trưng cho hai giai đoạn.

Thời kỳ I : Hồ hởi cách mạng (1930 - 1956)

1 - Thủy hỏa ký tế (1930 -1945) : dân nằm trên và cách mạng thì nằm dưới. Từ hơn nửa thế kỷ nay, nhân dân ta luôn bị đọa đầy lầm than, áp bức bóc lột nên đối với các thế lực thống trị phong kiến thực dân họ luôn khép kín (thủy khảm). Nay cách mạng đến với họ, chia ngọt xẻ bùi với họ, đưa lên mây xanh (thủy nằm trên).

Cách mạng là ngọn lửa văn minh, ánh sáng đưa đường (giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc) đang đi sâu vào lòng dân nên nằm dưới (Hỏa hạ quáỉ).

2 - Trạch hỏa cách (1945-1954) : dân nằm trên, nhờ lửa cách mạng nước (thủy) ấm lên và reo sôi (trạch); trạch vi khẩu (quẻ Trạch tượng là cái miệng ca hát). Nhân dân hàng hàng lớp lớp xông ra mặt trận diệt giặc chống xâm lăng theo tiếng nhạc thôi thúc yêu nước của các nhạc sĩ... Người người diệt giặc, nhà nhà diệt giặc.

Cách mạng nằm dưới, nấp phía sau (Hỏa hạ quáỉ). Vì lý do chính trị trong cũng như ngoài nước họ chưa dám ra mặt.

Thời kỳ II : Cách mạng lên ngôi cửu ngũ (1956-1975)

1 - Hỏa trạch khuê (1956-1960) : Năm 1956 nhà nước Cộng sản xác định vai trò độc quyền lãnh đạo của mình. Trí thức tiểu tư sản, con em trung phú nông bị thanh trừng. Cộng sản (hỏa) lên ngôi trên, nhân dân là trạch, vẫn còn khờ khạo bị đạp xuống dưới (trạch ở hạ quáỉ).

2 - Hỏa thủy vị tế (1960-1975) : miền Bắc kinh tế khó khăn, dân ở dưới trở về kiếp lầm than, lòng khép kín lại; hơi nước ấm (trạch) bỗng chốc biến thành trũng nước lạnh lùng (khảm).

Thời kỳ III : Bạo lực, giải phóng miền Nam (1975 - 2001)

1 - Lôi thủy giải (1975-1990) : đại quân miền Bắc ô ạt xâm chiếm miền Nam. Bạo lực cách mạng. Lôi tỏ ra có nhiều triệu chứng suy yếu bất lực.

2 - Sơn thủy mông (1990-2001) : làm kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa!

Ta có thể giải thích tiến trình Cộng sản Việt Nam đi từ Hỏa đến Lôi rồi Lôi đến Sơn qua hai cách nhìn : cách nhìn dịch học và cách nhìn thông thường.

Đối với Dịch lý thì Tiên thiên Hỏa ly có Hậu thiên là Chấn Lôi, và Tiên thiên Chấn lôi thì Hậu thiên là Sơn Cấn.

Còn theo thói đời thì : hễ đem trình bày cái hay cái giỏi của mình (Hỏa ly cũng là chủ nghĩa Mác Lê) mà không ai chịu nghe (dân miền Nam rất căm ghét Cộng sản) thì phải nổi lôi đình (bạo lực giải phóng miền Nam!); thế rồi khi đã yếu sức mà công việc chẳng đi tới đâu bèn ỳ ra (Ông Bình vôi; Sơn cấn chỉ).

Nhìn chung thì cách mạng có tiến nhanh, nhưng không tiến mạnh, không tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội mà là đang bênh bồng hướng về biển cả mênh mông, không biết đi đâu, về đâu ?

Ý 2 : Chúng tôi viết bài này trước ngày có đại hội đảng 9; tình hình diễn tiến vừa qua hoàn toàn phù hợp với cái nhìn của chúng tôi. Tình huống Cộng sản Việt Nam đang rơi vào cuộc Sơn thủy mông; Mông thì có hai ý : Non trẻ và mông lung. Nói mông lung thì còn có thể hiểu được; còn nói non trẻ thì quả có hơi lạ. Cách mạng Việt Nam từ thời thành lập cho đến nay đã đến cái tuổi thất thập cổ lai hi rồi; nó già dặn và rất dặn dầy sương gió. Phải nói như vậy mới đúng. Thế nhưng ở đời người ta già thì sinh bệnh, và sinh trở chứng (dị). Đó là cái lẽ tuần hoàn của tạo hóa. Từ suy nghĩ trên ta có thể đi đến kết luận : Cộng sản Việt Nam nay đã già nua mất định hướng, lảm cẩm. Trẻ khôn qua già lú lại là vậy.

Ý 3 : Sau đại hội đảng 9, chúng tôi xin làm quà bạn đọc thêm hai quẻ.

Quẻ một : Địa thủy sư : hào dương còn cố bám nơi Cửu thượng của quẻ Sơn thủy mông nay bay mất. Hào dương này (bản thân bất chính bất trung) là tượng cho lớp vỏ bọc ngoài của hỏa diệm sơn đã nguội. Trong thực tế nó tiêu biểu cho ba yếu tố quan trọng. Một Lê Khả Phiêu, hai phái đoàn đảng Cộng sản Trung Quốc và ba là huyền thoại cứu nước an dân của Cộng sản Việt Nam.

Địa thủy sư thì coi chừng có binh biến.

Quẻ hai : Sơn thiên đại súc : ở quẻ một (sư) thì liên quan đến chính trị địa lý (Việt Nam, Trung Quốc và hai đảng Cộng sản dàn xếp với nhau); ở quẻ Đại súc thì có sự can thiệp của toàn cầu mà đặc biệt là Mỹ; quái thiên ở Đại súc là tượng cho ý chí của toàn nhân loại muốn phát huy dân chủ, tự do và kinh tế thị trường. Ý dân là ý trời. Xu thế này không thể nào đảo ngược.

Ở Đại súc thì “Trời ngó lại” tìm gặp dân, thiết lập đại doanh ở hạ quái, trong lòng dân; khác với thời Bão Sa Mạc (Desert Storm) trời phủ đầu trừng trị một Saddam Hussein hung hãn (Thiên lôi vô vọng!).

Ở thời Đại súc thì sự ứng xử rất tế nhị : đại để thánh nhân khuyên có hai ý. Sự tự chế và sự bồi dưỡng tài lẫn đức; ở dưới thì kinh doanh, phải biết tôn trong pháp luật hiện hành; ở trên thì nhà nước lãnh đạo phải học hỏi cách làm ăn và tránh tham ô những lạm. Hoàn cảnh sẽ đẩy đưa cho nhà nước Sơn cấn chỉ được tái ổn định (một “ông bình vôi” ngồi chơi xơi nước tha hồ ăn đồ cúng tế!). Xin lưu ý là đại súc có hai ý : Sức chứa nhiều và sự thuần thực (taming). Tính tùy tiện vô tổ chức phải được chế ngự.

Ý 4 : Phần cuối xin bàn qua thân phận người dân. Từ thời phong kiến cho đến nay người dân Việt ta luôn vẫn chịu phận thấp hèn và luôn luôn là người thua thiệt. Ông Đào Ngọc Dũng mới đây trong báo Đàn Chim Việt (ở Đông Âu) có nhận xét : “Trong mọi cuộc chiến tranh người dân luôn luôn là kẻ chiến bại”. Người xưa có câu “nhất tướng công thành vạn cốt khô”. Biết bao nhiêu là máu xương đã đổ để cho có được sự phú quý sang giàu của cán bộ đảng viên hôm nay !

Cho nên cái quẻ khảm hiểm nó cứ đeo đẳng hoài người dân. Tuy nhiên đây chỉ là cái khảm hiểm đối mặt với giai cấp thống trị. Riêng bản thân của người dân thì vấn đề hoàn toàn khác hẳn.

Các chính quyền, các triều đại, các vua chúa đến rồi lại đi; duy chỉ có người dân là luôn còn đó, trung trinh với tổ quốc và đất nước ngàn đời.

Nhân đây cũng với tư cách là người dân chúng tôi cũng xin được thưa chuyện với những người anh em cộng sản Việt Nam : Thưa quý vị, tháng 4 năm 1975 quý vị đã hùng hổ xâm chiếm miền Nam lấy danh nghĩa là giải phóng (lại quẻ Lôi thủy giải) nhân dân miền Nam khỏi sự kềm kẹp của “Mỹ Ngụy”; quý vị đã phạm sai lầm nghiêm trọng. Mời quý vị đọc lại lời người xưa :

“Lôi vũ tác giải, quân tử dĩ xá, quá hữu tội”

dịch : sấm và mưa đồng xảy ra là quẻ giải, người quân tử xem đó mà tha những tội nhẹ, giảm những án nặng.

Nhớ lại chuyện xưa, ngày 18/4/1288 (cũng lại tháng 4!) sau đại thắng Bạch Đằng, vua Trần Nhân Tông đã làm một cử chỉ mà ngàn năm sử sách còn ghi. Ngài cho hủy hồ sơ các quan đã nhẹ dạ theo địch trong thời kỳ chiến tranh. Ngày nay thì khác, sau đại thắng mùa xuân 75, không riêng gì “ngụy quân ngụy quyền” mà toàn bộ nhân dân miền Nam phải tốn nhiều thời giờ lui tới công an để làm tờ khai lý lịch ! Còn gì tình dân tộc ? Còn nghĩa đồng bào ?

Còn một chuyện nữa có tính chiến lược. Thời đại ngày nay trắng đen cũng đã rõ. Thế và lực của chủ nghĩa Cộng sản đang ở vào điểm thấp nhất, trong khi đó thì lòng dân đã

hoàn toàn khép kín đối với chủ nghĩa độc tài Mác xít Lê nin nít. Chủ nghĩa này rõ ràng là đã phá sản về phương diện lý luận cũng như trên mặt thực tiễn.

30 tháng 4; 26 năm; những quẻ dịch chúng ta vừa gieo ở trên cho thấy là chính quyền Cộng sản từ đỉnh cao quang vinh 1975 đang tuột dốc xuống đồi một cách thật thảm hại.

Quả đêm dài thê lương của lịch sử đang tháo lui.
Và mặt trời quang vinh Việt Tộc dần lộ dạng.
Đâu đây vang vọng tiếng đồng ca của tiền nhân :

“Việt Nam minh châu Trời Đông,
Việt Nam nước thiêng Tiên Rồng”
(Hùng Lĩnh)

Mừng thay !

NGUYỄN XUÂN

Phụ chú :

- 1 - Oceano-Nox, tựa đề bài thơ của văn hào Pháp Victor Hugo (1802 -1885) dịch là Đêm Đại dương.
- 2 - Vị tế là quẻ thứ 64 (quẻ chót) của kinh dịch. Trước quẻ Vị tế là Kỳ tế, kỳ tế có nghĩa là “đã nên việc”; có thủy nằm trên, hỏa nằm dưới. Tượng nơi con người là trên đầu thì mắt mà bụng thì ấm; Vị tế ngược lại có nghĩa là “chưa nên việc”, có hỏa nằm trên, thủy nằm dưới; đầu nóng mà bụng thì lạnh. Đó là cảnh ngộ của kiếp người, lúc nghĩ lúc làm, lúc thanh thản an nhàn, lúc lao đao xuôi ngược.
- 3 - René Descartes (1596-1650), triết gia lừng danh của Pháp; từng có cái biệt danh “*người cha của triết học hiện đại*” vào thời ông; ông có câu La tinh bất hủ : Cogito Ergo. Sum (*jepense donc je suis* - tôi tư duy do đó tôi hiện hữu).
- 4 - Blaise Pascal (1623-1662), triết gia Pháp được nhiều người biết qua tác phẩm Les Pensées (Tư tưởng) hai câu tiếng Pháp dịch là :
“Con người không phải là thiên thần, không phải là ngựa quí Bất hạnh cho ai muốn làm thiên thần thì sẽ làm ngựa quí”
5 - Nguyên câu của Mạnh Tử là : “Dân vi quí, xã tắc thứ chi, quân vi khinh, thị cố đắc hồ dân nhi vi thiên tử” (Dân được quí trọng trên hết, thứ đến là xã tắc, đất đai, lúa gạo ..., sau cùng mới là vua, do đó mới được lòng dân mà làm thiên tử).
- 6 - Thu : bốn mùa trong năm. Xuân Hạ Thu Đông ứng thứ tự với Mộc (mùa xuân cây cỏ tốt tươi), Hỏa (Hạ phun hỏa lựu), Kim và Thủy ... Thổ thì xen kẽ vào cái giao thời giữa các mùa; Kim như vậy thuộc hành kim, trong văn chương thu phong còn được gọi là kim phong (“*Trải vách quế gió vàng hiu hắt*” - Cung Oán Ngâm KHúc).
- 7 - Ông Bình Vôi. Bình vôi là bình đựng vôi dùng để tằm trầu. Bình đựng lâu vôi bên trong hóa thạch làm bụng đặc đầy, bình hết chỗ chứa vôi loãng. Chủ nhân đem bình đặt các nơi trang nghiêm như đình, miếu, gốc cây đa già ... và gọi bình bằng ông. Ông Bình Vôi : một cách phong thần của người xưa. Con người ta cũng vậy. Cái đầu là nơi dung chứa các cảm nghĩ và tư tưởng. Nếu đầu chỉ dành chứa một số hạn chế tư tưởng chủ thuyết giáo điều mà thiếu sự biến chế linh hoạt thì mở tư tưởng ấy cũng sẽ xơ cứng, cái đầu trở nên đặc đầy khó tiếp thụ được những trào lưu tư tưởng mới. Cái đầu tròn của họ cũng chẳng khác chi ông bình vôi. Họ kiêu căng, lì lợm, xuẩn động. Một thứ sở tri chương thật bất trị. Phần đông người lớn tuổi thiếu bản lĩnh đạo đức và tu luyện đều mắc phải chứng tật này. Nhóm trẻ khi có quyền cao chức trọng cũng dễ trở thành kiêu căng (nhất là trong một xã hội độc tài chuyên đề bẹp và trấn áp phê bình chỉ trích). Họ là một ngọn núi Cấn chỉ (chỉ : ngưng trệ). Họ luôn tự mãn, họ thấy mình đầy.
- 8 - Thời thập kỷ 60 ở Âu Châu có hai triết gia hàng đầu, một Anh (Bertrand Russel), một Pháp (Jean Paul Sartres) lập tòa án chiến tranh để lên án Mỹ can thiệp vào Việt Nam. Ở Mỹ thì có nhóm sinh viên (trong đó có TT Mỹ Clinton) biểu tình chống chiến tranh; nghệ sĩ thì có Jane Fonde (ái nữ của siêu sao điện ảnh Henry Fonda) bay qua Hà Nội để cổ vũ nhân dân miền Bắc, chụp hình với mấy “chú bộ đội phòng không”.
- 9 - Cách mạng Cộng sản chủ yếu là cách mạng bạo lực; là Lôi. Hòa ly chỉ là công cụ nhiên liệu cho Lôi. Nó gồm căn thù do chính Cộng sản Việt Nam nung nấu lấy và súng đạn được Nga và Tàu cung cấp rất đầy đủ.

TỦ SÁCH VIỆT THƯỜNG HOUSTON (USA)



Một trong những tài liệu Tập San TU TƯỜNG mới nhận được trong thời gian vừa qua là tài liệu về môn Dưỡng sinh Việt - Dưỡng Sinh Y Đạo Thái Hòa - do GS. Lư Tấn Hồng của Tủ sách Việt Thường tại Houston (USA) gửi tặng. Độc giả Tập San TU TƯỜNG hẳn không quên tác giả Vinh Như Lư Tấn Hồng, người đã viết nhiều tham luận giá trị đăng trên Tập San từ ngày mới thành lập, cùng với những tác giả khác trong Tủ sách Việt Thường như GS. Đào Văn Dương, Thường Nhược Thủy. Trước đây người ta chỉ biết những học giả đầy tâm huyết này là tác giả của nhiều tham luận giá trị và đồng tác giả của những quyển sách nổi tiếng như *Đạo Sống Việt, Tinh Hoa Tư Tưởng Việt* trong Tủ sách Việt Thường. Nay thì độc giả còn biết thêm những vị này còn muốn truyền bá một môn dưỡng sinh bí truyền do tổ tiên để lại. Để tránh bị ngoại nhân hủy diệt, môn học này trước đây chỉ được lưu truyền trong một số gia đình. Nay, cùng với phong trào phục hưng văn hóa Việt đang sống lại khắp nơi, các tác giả nhận thấy đã đến lúc phải đem phổ biến môn Dưỡng Sinh Y Đạo Thái Hòa này song hành với việc phục hoạt các truyền thống khác của người Việt. Mặt khác, việc phổ biến môn dưỡng sinh Y Đạo Thái Hòa cho người Mỹ và các người ngoại quốc khác còn có mục đích góp phần chứng minh rằng tại Đông Phương không phải chỉ có hai nền văn hóa là Trung Hoa và Ấn Độ mà còn có một nền văn hóa thứ ba tại Đông Nam Á của tổ tiên người Việt. Nền văn hóa này, như đã được chứng minh (xin đọc *Gốc cổ tại Việt Nam và vai trò của nó trong văn hóa Tiên sử* - Tập San TU TƯỜNG số 12 - *Các vua Hùng dựng nước Văn Lang* - Tập San TU TƯỜNG số 13) có trước cả hai nền văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ. Theo nhiều học giả ngày nay, nền văn hóa này còn là căn nguyên của các nền văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và nhiều nền văn hóa khác nữa. Xin trích đoạn thông báo của Trung tâm Center Point ở Houston để Quý vị có thể suy đoán về sự hưởng ứng của người ngoại quốc đối với văn hóa Việt Nam như thế nào.

FREE Presentation

SPECIAL THE WAY of HARMONY

Ancient Traditions of Vietnam

FRIDAY, MAY 4, 7:30 - 9:30 p.m.

Mr. Cam Tran & Mr. Hong-Tan Lu

The Way of Harmony has evolved from thousands of years of Vietnamese tradition. Their wet-rice agriculture civilization resulted in a strong bond between man, earth and heaven. The basic work tasks of this natural way of life in a healthy environment, helped man, mind and body be in harmony with the Rice crop, the Earth and the Universe.

The Way of Harmony is a set of seven natural exercises which have passed from generation to generation in Vietnam and have recently become very well received in North America. These exercises work to improve our connection with Nature, with Humanity, with the Earth, with the Universe and promote Spiritual transformation.

This NO FEE PRESENTATION is at CenterPoint, 1920 Hollister. For information please call 281-498-6967. For Reservations please call 713-932-7224. Love Offerings Accepted.

Những đóng góp của Tủ sách Việt Thường vào sự phục hồi và phát huy văn hóa Việt là những đóng góp vô cùng quan trọng.

Tạp San TƯ TƯỞNG

Tạp san TƯ TƯỞNG
ISSN 1443-766X
Bi-monthly Journal
Vietnam International Culture
Development Association Inc.

Tạp San TƯ TƯỞNG là diễn đàn tập hợp các cây viết chuyên về văn hóa Việt Nam sống tại khắp mọi nơi trên thế giới. Mục đích của Tạp San là trình bày những khám phá mới nhất về văn hóa, tư tưởng, học thuật Việt Nam, cũng như tinh hoa của tư tưởng nhân loại. Những tài liệu sưu khảo dù có từ trước, cũng được nhìn dưới lăng kính mới, cho phù hợp với thời đại mới, nhằm góp phần xây dựng, một thế hệ người Việt mới, có sự hiểu biết và lối tư duy ngang tầm thời đại. Tạp San cũng có hoài bão tập hợp những tài liệu, mời gọi những cây viết soạn Bộ Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam tương xứng với đất nước văn hiến đã có hơn 4000 năm lịch sử.

Quý vị yêu thích lập trường này xin mời tham gia văn đoàn Tạp San Tư Tưởng.

Quý vị muốn có ấn bản Tạp San Tư Tưởng, xin điền vào phiếu dưới đây và gửi về địa chỉ Tòa Soạn.

Phiếu yêu cầu gửi ấn bản Tạp San TƯ TƯỞNG

Tên họ: _____
Địa chỉ: _____
Tiểu bang: _____ Postcode: _____ Quốc gia: _____

Xin gửi kèm theo đây \$30 Úc Kim, hay \$30 Mỹ Kim nếu ở ngoài nước Úc, cho 1 năm 6 số báo, bằng tem thư hay bưu phiếu.

, ngày tháng năm
Ký tên,

Xin gửi phiếu về địa chỉ : Tạp San TƯ TƯỞNG
P.O. BOX 246 CROYDON PARK
NSW 2133 - AUSTRALIA



Public Officer: Win Cung MBA JP
Publishing Director: Cung Đình Lộc
LLB ME (Hons)
PO Box 246, Croydon Park NSW
2133, Australia.

Tạp san TƯ TƯỞNG đón nhận bài vở của các học giả, văn thi sĩ bốn phương quan tâm đến việc phát huy tư tưởng và muốn góp phần vào việc biên soạn bộ TƯ TƯỞNG SỬ VIỆT NAM

Tham luận đăng trên TƯ TƯỞNG không nhất thiết phản ánh quan điểm của ban chủ trương tạp san. Bài viết xin đánh máy trên một mặt giấy. Nếu đã gửi cho báo khác xin ghi rõ. Nếu gửi bằng điện thư (Email) hay Floppy disk xin cho biết Software và Font chữ. Bài không đăng không gửi trả lại bản thảo. Ban chủ trương tạp san xin dành quyền nhuận sắc.

Bài trong Tạp san TƯ TƯỞNG có thể trích đăng lại nhưng xin ghi rõ tên tác giả và xuất xứ.

Website
(<http://tutuong.hypermart.net>)
đã được mở để lưu trữ những tài liệu và giúp cho những ai muốn khảo cứu văn hóa, tư tưởng Việt Nam có thêm tài liệu tham khảo.

ĐẠI DIỆN CỦA TƯ TƯỞNG

TẠI HOA KỲ (Calif)

Ô. Nguyễn Hữu Dương
14541 Brookhurst St., # C6
Westminster, CA 92683 - USA

TẠI ÚC (Melbourne, VIC)

Kỹ Sư Nguyễn Cung Thông
93 Anne Rd, Knoxfield
Victoria 3180 - AUSTRALIA